

CỤC THỐNG KÊ TỈNH ĐẮK NÔNG
DAKNONG STATISTICS OFFICE

Niên giám Thống kê tỉnh Đắk Nông Daknong Statistical Yearbook 2021



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2022
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2022

Chỉ đạo biên soạn
Head of the compilation board

HỒ NGỌC QUANG

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Đắk Nông
Director of Dak Nong Statistics Office

Tham gia biên soạn
Members of the compilation board

PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP
VÀ CÁC PHÒNG THỐNG KÊ NGHIỆP VỤ
*GENERAL STATISTICAL AND THE COLLABORATION
OF PROFESSIONALLY STATISTICAL*

Cục Thống kê tỉnh Đắk Nông
Dak Nong Statistics Office

Dịch tiếng Anh: Cục Thống kê tỉnh Đắk Nông

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê là ấn phẩm được Cục Thống kê tỉnh Đắk Nông biên soạn và xuất bản hàng năm, nhằm đáp ứng rộng rãi yêu cầu thông tin thống kê của các ngành, các cấp và các đối tượng dùng tin. Nội dung bao gồm dãy số liệu thống kê cơ bản phản ánh thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Đắk Nông.

Các chỉ tiêu thống kê được thu thập, xử lý, tổng hợp từ các báo cáo thống kê định kỳ, các cuộc điều tra thống kê và số liệu báo cáo của các sở, ngành liên quan theo đúng nội dung, phạm vi, phương pháp tính quy định.

“Niên giám Thống kê tỉnh Đắk Nông năm 2021” bao gồm dãy số liệu chính thức của các năm 2015, 2018, 2019, 2020 và số liệu sơ bộ năm 2021, được phân tổ theo đơn vị hành chính, ngành và loại hình kinh tế.

Trong quá trình biên soạn không tránh khỏi những thiếu sót nhất định, Cục Thống kê tỉnh Đắk Nông mong nhận được ý kiến đóng góp xây dựng của quý bạn đọc để Niên giám Thống kê Đắk Nông ngày càng hoàn thiện hơn, đáp ứng tốt hơn cho người dùng tin./.

Mọi sự góp ý xin liên hệ: Cục Thống kê tỉnh Đắk Nông.

Điện thoại: 02613.50.33.57; Email: daknong@gso.gov.vn

CỤC THỐNG KÊ TỈNH ĐẮK NÔNG

FOREWORDS

The Statistical Yearbook is an annual publication which is compiled and published by Dak Nong Statistics Office in order to widely meet the statistical requirements of authorities at all levels and data users. Its contents include basic data reflecting real socio - economic situation in Dak Nong province.

Statistical indicators are collected, processed and aggregated from periodic statistical reports, statistical surveys and reported data of relevant departments and agencies in accordance with the prescribed content, scope and methodology.

*The "**Dak Nong Statistical Yearbook 2021**" presents a system of official data for the years 2015, 2018, 2019, 2020 and preliminary data of the year 2021 that are disaggregated by administrative units, sectors and economic activities.*

In the process of compilation, mistakes is unavoidable, Dak Nong Statistics Office would like to receive the comments and feedbacks from readers in order to improve Dak Nong Statistical Yearbook in the next releasing and better satisfy the demands of data users.

If you have any ideas or suggestions, please contact us via Dak Nong Statistics Office.

Phone number: 02613.50.33.57 and email address: daknong@gso.gov.vn

DAK NONG STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC

CONTENTS

Phần <i>Part</i>	Trang <i>Page</i>
Lời nói đầu	3
<i>Forewords</i>	4
I. Tổng quan kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Nông năm 2021	7
<i>Overview on socio-economic situation in Dak Nong in 2021</i>	15
II. Đơn vị hành chính, Đất đai và Khí hậu	
<i>Administrative unit, Land and Climate</i>	25
III. Dân số và Lao động	
<i>Population and Labour</i>	41
IV. Tài khoản quốc gia, Ngân sách Nhà nước và Bảo hiểm	
<i>National accounts, State budget and Insurance</i>	93
V. Đầu tư và Xây dựng - <i>Investment and Construction</i>	133
VI. Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể	
<i>Enterprise, Cooperative and Individual business establishment</i>	165
VII. Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	
<i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	275
VIII. Công nghiệp - <i>Industry</i>	385
IX. Thương mại và Du lịch - <i>Trade and Tourism</i>	411
X. Chỉ số giá - <i>Price index</i>	431
XI. Vận tải, Bưu chính và Viễn thông	
<i>Transport, Postal service and Tele-communications</i>	455
XII. Giáo dục, Đào tạo và Khoa học, Công nghệ	
<i>Education, Training and Science, Technology</i>	475
XIII. Y tế, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự, An toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường	
<i>Health, Sport, Living standards, Social order, Safety, Justice and Environment</i>	521

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐẮK NÔNG NĂM 2021

Năm 2021, tình hình kinh tế - xã hội diễn ra trong bối cảnh thị trường trong nước và quốc tế có nhiều thay đổi theo hướng xấu do dịch Covid-19 ảnh hưởng nghiêm trọng tới mọi lĩnh vực của nền kinh tế; các chương trình, chính sách và hành động của Chính phủ, các ngành, các cấp đã tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp mạnh dạn đầu tư sản xuất kinh doanh,...

Đối với tỉnh Đắk Nông, Tỉnh uỷ, Ủy ban nhân dân, các Sở, ban, ngành đã tập trung triển khai thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, thúc đẩy sản xuất kinh doanh, ổn định giá cả, kích cầu tiêu dùng, có biện pháp đối phó với thiên tai, đảm bảo an sinh xã hội,... Tuy nhiên, trong năm 2021, tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp và kéo dài đã ảnh hưởng không nhỏ tới đời sống dân cư. Cụ thể tình hình sản xuất của từng ngành như sau:

1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) sơ bộ năm 2021 theo giá so sánh 2010 đạt 20.727 tỷ đồng; tăng 8,63% so với năm 2020; trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,45%, đóng góp 1,77 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 35,91%, đóng góp 5,67 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 1,93%, đóng góp 0,77 điểm phần trăm; thuế trừ trợ cấp sản phẩm tăng 9,38%, đóng góp 0,42 điểm phần trăm.

Cơ cấu nền kinh tế đã có sự chuyển dịch, năm 2021 tỷ trọng ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 38,11%; tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng là 18,74%; khu vực dịch vụ là 38,69%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm là 4,46%. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn chiếm tỷ trọng lớn đối với nền kinh tế của tỉnh.

Năm 2021, quy mô GRDP theo giá hiện hành đạt 34.618 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt 52,10 triệu đồng, tương đương 2.267 USD, tăng 10,44%, tương đương tăng 214 USD so với năm 2020.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước và bảo hiểm

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2021 ước tính đạt 14.112,78 tỷ đồng, giảm 93.134 tỷ đồng so với năm 2020, trong đó: Thu nội địa đạt 2.893,66 tỷ đồng (chiếm 20,50% tổng thu), tăng 20,47%; thu ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 607,96 tỷ đồng (chiếm 4,30% tổng thu), tăng 421,06%. Hiện nay, tỉnh Đắk Nông vẫn chủ yếu dựa vào nguồn thu bổ sung từ ngân sách cấp trên cấp, năm 2021 thu từ nguồn này ước đạt 7.877,58 tỷ đồng (chiếm 55,82% tổng thu), giảm 10,66% so với năm trước.

Tổng chi ngân sách Nhà nước năm 2021 ước tính đạt 16.627,02 tỷ đồng, giảm 5,68% so với năm 2020, trong đó: Chi đầu tư phát triển ước đạt 2.300 tỷ đồng (chiếm 13,84% tổng chi), giảm 24,85%; chi thường xuyên ước đạt 5.013,85 tỷ đồng (chiếm 30,15%), giảm 14,28%. Trong tổng chi thường xuyên, chi sự nghiệp giáo dục đào tạo ước đạt 1.956,05 tỷ đồng (chiếm 11,76% tổng chi), tăng 1,98%; chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình ước đạt 619,32 tỷ đồng (chiếm 3,73% tổng chi), tăng 6,53%; chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể ước đạt 1.284,47 tỷ đồng (chiếm 1% tổng chi), tăng 5,35%; ...

Năm 2021, toàn tỉnh có 572.780 người tham gia bảo hiểm; trong đó: 48.806 người tham gia Bảo hiểm xã hội, tăng 14,50% so với năm 2020; 523.974 người tham gia Bảo hiểm y tế, giảm 6,01% và 26.959 người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, tăng 0,9% so với năm trước.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2021 đạt 1.105 tỷ đồng, tăng 4,93% so với năm 2020, trong đó: Thu Bảo hiểm xã hội đạt 555 tỷ đồng, chiếm 50,22% tổng số thu bảo hiểm; thu Bảo hiểm y tế đạt 519 tỷ đồng, chiếm 46,96%; thu Bảo hiểm thất nghiệp đạt 31 tỷ đồng, chiếm 2,80%.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2021 đạt 685 tỷ đồng, tăng 0,7% so với năm 2020, trong đó: Chi Bảo hiểm xã hội đạt 416 tỷ đồng, chiếm 60,72%

tổng số chi bảo hiểm; chi Bảo hiểm y tế đạt 202 tỷ đồng, chiếm 29,48%; chi Bảo hiểm thất nghiệp đạt 67 tỷ đồng, chiếm 9,78%.

Tổng số dư bảo hiểm cuối năm 2021 đạt 420 tỷ đồng, tăng 12,60% so với năm 2020, trong đó: Số dư Bảo hiểm xã hội đạt 139 tỷ đồng, tăng 13,93%, chiếm 30,10% tổng số dư bảo hiểm; số dư Bảo hiểm y tế đạt 317 tỷ đồng, tăng 30,99%, chiếm 75,48% ...

3. Vốn đầu tư và xây dựng

Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh năm 2021 theo giá hiện hành đạt trên 15.089 tỷ đồng, bằng 45,62% GRDP, bao gồm: Vốn Trung ương quản lý đạt trên 784 tỷ đồng, chiếm 5,20% tổng vốn đầu tư thực hiện; vốn địa phương quản lý đạt gần 14.305 tỷ đồng, chiếm 94,80%. Phân theo nguồn vốn: Vốn khu vực Nhà nước đạt trên 3.698 tỷ đồng, chiếm 24,51%; khu vực ngoài nhà nước đạt gần 11.321 tỷ đồng, chiếm 75,02%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt trên 70 tỷ đồng, chiếm 0,47%.

Về thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài, năm 2021 không có dự án nào được cấp phép thêm. Lũy kế đến ngày 31/12/2021, số dự án được cấp phép còn hiệu lực là 11 dự án, với số vốn đăng ký là 227,25 triệu USD, chủ yếu tập trung vào các ngành như: công nghiệp chế biến chế tạo với số vốn đăng ký là 130 triệu USD, ngành sản xuất và phân phối điện là 68,75 triệu USD; ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản là 28,5 triệu USD; các đối tác đầu tư chủ yếu là Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapo, Malaysia,...

Năm 2021, diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành đạt 795.214 m², tăng 2,35% so với năm 2020; trong đó: diện tích nhà ở riêng lẻ chiếm 100% tổng diện tích. Trong 100% nhà ở riêng lẻ, nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng chiếm 99,65%; nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên chiếm 0,08%; nhà biệt thự chiếm 0,27%.

4. Chỉ số giá

Trong năm 2021, giá cả hàng hóa trên địa bàn tỉnh tương đối ổn định, nguồn cung hàng hóa dồi dào đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân. Bên cạnh đó, các ngành, các cấp tiếp tục tăng cường kiểm tra, kiểm

soát chống buôn lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng cấm và gian lận thương mại, góp phần kiềm chế lạm phát, bình ổn giá đối với các mặt hàng thiết yếu, bảo đảm an sinh xã hội.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2021 tăng 2,82% so với tháng 12/2020. CPI bình quân năm 2021 tăng 2,32% so với bình quân năm 2020. Trong đó, nhóm có mức bình quân tăng cao nhất là chỉ số giá vàng tăng 11,86%; nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,78%; chỉ số giá đô la Mỹ giảm 1,63%.

5. Doanh nghiệp và cơ sở kinh tế

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 ước đạt 1.769 doanh nghiệp, tăng 4,06% so với năm 2020; trong đó: doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 1.748 doanh nghiệp, chiếm 98,81%, tăng 4,11%; doanh nghiệp Nhà nước là 15 doanh nghiệp, chiếm 0,85%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 06 doanh nghiệp, chiếm 0,34%. Lao động đang làm việc trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp là 20.015 người, tăng 3,75% so với năm 2020; trong đó: lao động nữ chiếm 38,58%, tăng 2,96%.

Năm 2021, toàn tỉnh có 26.491 cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp, tăng 1,02% so với năm 2020; có 39.849 người tham gia lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp, tăng 2,25%: trong đó: lao động nữ chiếm 54,31%, giảm 3,25%. Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp đạt gần 3.707 tỷ đồng, giảm 36,49% so với năm trước.

6. Kết quả sản xuất, kinh doanh một số ngành, lĩnh vực

- **Nông, lâm nghiệp và thủy sản:** Tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh đang có những chuyển biến rõ nét; việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi đã đem lại hiệu quả kinh tế nhất định cho người sản xuất nông nghiệp; đóng góp một phần vào giá trị sản xuất và tốc độ tăng trưởng kinh tế chung của tỉnh. Tổng giá trị gia tăng nông, lâm nghiệp và thủy sản (giá cố định 2010) năm 2021 đạt trên 7.917 tỷ đồng, tăng 4,45% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 1,77 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của toàn tỉnh (8,63%).

Một số sản phẩm chính như: *Cây cà phê*: Diện tích hiện có 135.572 ha, chiếm 59,69% trong tổng diện tích các loại cây lâu năm và tăng 3,91% so với năm trước, sản lượng đạt 332.620 tấn, tăng 5,11%; *cây cao su*: Diện tích hiện có 24.212 ha, tăng 1,74%, sản lượng mủ cao su ước đạt 31.956 tấn, tăng 8,94%; *cây tiêu*: Diện tích 33.532 ha, giảm 2,30% so với năm trước, sản lượng tiêu đạt 54.607 tấn, tăng 12,35% so với năm trước; *cây điều*: Diện tích hiện có 17.268 ha; tăng 7,88% so với năm trước, sản lượng ước đạt 17.654 tấn, giảm 4,51%,... *Đàn trâu*: hiện có 5.106 con, tăng 8,82% so với năm 2020; sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 163 tấn, giảm 46,38%. *Đàn bò*: hiện có 23.746 con, giảm 2,11%; sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 2.209 tấn, tăng 61,24%. *Đàn lợn*: hiện có 256.297 con, tăng 29,56%; trong đó: lợn thịt là 206.966 con, tăng 78,91%; lợn nái là 21.420 con, tăng 99,75%; lợn đực giống là 661 con, tăng 15,96%. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 35.753 tấn, tăng 17,97%. *Đàn gia cầm*: hiện có 2.919 nghìn con, tăng 27,21%,...

- **Công nghiệp**: Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2021 nhìn chung ổn định và tăng so với năm trước.

Chỉ số sản xuất (IIP) toàn ngành công nghiệp năm 2021 tăng 13,37% so với năm 2020, trong đó: Ngành công nghiệp khai khoáng giảm 7,93%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,10%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước dự tính tăng 21,0%; ngành cung cấp nước, hoạt động thu gom, xử lý rác thải tăng 10,11%. So với mức tăng IIP của năm 2020 so với cùng kỳ năm trước thì chỉ số IIP năm nay tăng cao (IIP năm 2020 tăng 6,04% so với năm 2019).

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu năm 2021: Đá xây dựng đạt 1.029 nghìn m³, giảm 7,21% so với năm trước; hạt điều khô đạt 2.551 tấn, tăng 7,01%; ván ép từ gỗ đạt 50.593 m³, giảm 11,45%; cồn béo công nghiệp đạt 14.173 tấn, tăng 157,88%; gạch nung các loại đạt 109.510 nghìn viên, tăng 12,65%; alumin đạt 720 nghìn tấn, tăng 3,19%; điện sản xuất đạt 2.069 triệu kwh, tăng 29,40%; điện thương phẩm đạt 574 triệu kwh, tăng 9,54%; nước thành phẩm đạt 3.805 nghìn m³, tăng 2,15%.

- **Thương mại và du lịch:** Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh ước tính đạt 15.579,2 tỷ đồng, tăng 5,20% so với năm trước. Trong đó: ngành kinh doanh, bán lẻ hàng hóa đạt 13.664,6 tỷ đồng, chiếm 87,71% tổng số và tăng 9,15% so với năm 2020; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 1.464,9 tỷ đồng, chiếm 9,40% và giảm 19,76%; du lịch lữ hành đạt 142 triệu đồng, chiếm 0,001% và giảm 68,16%; dịch vụ khác đạt 449,6 tỷ đồng, chiếm 2,89% và giảm 3,13%.

Tính đến thời điểm 31/12/2021, toàn tỉnh có 46 chợ được xếp hạng, có 01 chợ hạng 1, 05 chợ hạng 2 và 40 chợ hạng 3. Có 03 siêu thị, trung tâm thương mại cấp độ hạng 3.

Trong năm, số lượt khách du lịch nghỉ qua đêm đạt 225.538 lượt người, giảm 49,38% so với năm 2020; lượt khách trong ngày đạt 287.409 lượt người, giảm 41,27%; lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ đạt 210 lượt người, giảm 30,45%; lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ đạt 562.947 lượt người, giảm 36,96% so với cùng kỳ năm trước.

7. Một số vấn đề xã hội

- Dân số, lao động và việc làm:

Dân số trung bình năm 2021 của toàn tỉnh là 664.416 người, tăng 26.509 người, tương đương tăng 4,16% so với năm 2020; trong đó: dân số thành thị: 107.977 người, chiếm 16,25%; dân số nông thôn: 556.439 người, chiếm 83,75%; dân số nam: 340.284 người, chiếm 51,22%; dân số nữ: 324.132 người, chiếm 48,78%.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của toàn tỉnh là 389.072 người, tăng 19.594 người so với năm 2020; trong đó: lao động nam chiếm 53,64%; lao động nữ chiếm 46,36%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 15,38%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 84,62%. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2021 là 386.762 người, tăng 23.010 người so với năm 2020; trong đó: lao động khu vực kinh tế ngoài nhà nước cao nhất với 358.218 người, chiếm 92,62% trong tổng số lao động đang làm việc; khu vực kinh tế đầu tư nước ngoài thấp nhất với 1.200 người, chiếm 0,31%. Tỷ lệ lao động từ 15

tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 15,4% (cao hơn mức 14,33% của năm 2020); trong đó: lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 36,8%; khu vực nông thôn đạt 11,5%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động là 0,66%, trong đó: khu vực thành thị 0,56%; khu vực nông thôn 0,78%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 1,08%; trong đó: khu vực thành thị 1,15%; khu vực nông thôn 1,06%.

- **Giáo dục:** Năm học 2021 - 2022, toàn tỉnh có 126 trường mầm non, tăng 3 trường so với năm học trước và có 233 trường phổ thông, bao gồm: 121 trường tiểu học, giảm 1 trường; 64 trường trung học cơ sở; 24 trường trung học phổ thông; 16 trường phổ thông cơ sở, tăng 01 trường và 08 trường trung học.

Số giáo viên mẫu giáo là 2.439 người, giảm 1,61% so với năm học 2020 - 2021; số giáo viên phổ thông là 6.658 người, tăng 0,59%, bao gồm: 3.218 giáo viên tiểu học, giảm 0,71%; 2.248 giáo viên trung học cơ sở, tăng 3,5% và 1.192 giáo viên trung học phổ thông, giảm 1,08%. Số giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên đối với giáo viên ở tất cả các bậc học là 100%.

Học sinh: có 34.774 trẻ em đi học mẫu giáo, giảm 8,68% so với năm học trước; 142.906 học sinh phổ thông, tăng 2,72%, bao gồm: 74.758 học sinh tiểu học, tăng 4,02%; 46.178 học sinh trung học cơ sở, tăng 1,03% và 21.970 học sinh trung học phổ thông, tăng 1,96%.

Số học sinh bình quân một lớp học năm học 2021-2022: Mẫu giáo là 26 học sinh/lớp; cấp tiểu học là 31 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 38 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông là 41 học sinh/lớp. Số học sinh bình quân một giáo viên: Mẫu giáo là 14 học sinh/giáo viên; cấp tiểu học là 23 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở là 20 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông là 18 học sinh/giáo viên.

- **Y tế:** Số cơ sở khám chữa bệnh do Nhà nước quản lý tại thời điểm 31/12/2021 là 79 cơ sở, bao gồm: 8 bệnh viện và 71 trạm y tế xã, phường, thị trấn. Số giường bệnh do Nhà nước quản lý tại thời điểm trên

là 1.687 giường, tăng 2,62% so với năm 2020, trong đó có 1.343 giường trong các bệnh viện, tăng 3,71%; có 344 giường tại các trạm y tế xã, phường, thị trấn, tương đương so với cùng kỳ. Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân năm 2021 là 19,4 giường bệnh, tăng so với bình quân 18,8 giường bệnh của năm 2020.

Tại thời điểm 31/12/2021, số nhân lực y tế do Nhà nước quản lý là 1.763 người, giảm 4,52% so với năm 2020; trong đó: có 1.563 người làm việc trong ngành y và 200 người làm việc trong ngành dược. Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân đã giảm xuống 8,1 người năm 2021 so với 8,6 người năm 2020.

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2021 đạt 93,2%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi năm 2021 là 17,9%, thấp hơn 0,4% so với năm 2020.

- **Đời sống dân cư:** Đời sống của dân cư giảm xuống do tình hình dịch bệnh kéo dài, thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành năm 2021 là 2.761 nghìn đồng, thấp hơn 6,72% so với năm 2020. Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh đạt 99,96%, hộ dùng hố xí hợp vệ sinh đạt 64,32%. Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều tăng từ 6,98% năm 2020 lên đến 11,19% năm 2021.

- **Trật tự và an toàn xã hội:** Trong năm, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 60 vụ tai nạn giao thông, làm 33 người chết và 42 người bị thương. So với năm 2020, số vụ tai nạn giao thông giảm 7,7% (giảm 05 vụ); số người chết giảm 23,3% (giảm 10 người); số người bị thương giảm 4,5% (giảm 02 người). Trong năm, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 08 vụ cháy nổ, làm 01 người bị thương, ước giá trị tài sản thiệt hại do cháy nổ gây ra là 7,1 tỷ đồng. So với năm trước, số vụ cháy nổ giảm 05 vụ (giảm 38,5%); giá trị tài sản thiệt hại tăng 2,2 tỷ đồng.

- **Thiệt hại do thiên tai:** Trong năm 2021, theo số liệu sơ bộ thiên tai đã làm 121 ngôi nhà bị ngập, tốc mái; 82 ha lúa và 137 ha hoa màu bị thiệt hại. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra trong năm 2021 ước tính khoảng 32 tỷ đồng.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN DAK NONG IN 2021

In 2021, the socio-economic situation in the province took place in the context that the domestic and international markets had many bad changes, due to the Covid-19 seriously affected all areas of the economy; such as the policies and action programs of the Government, authorities at all levels and sectors created favorable conditions for businesses to boldly invest in production and business,...

In Dak Nong province, the provincial Party Committee, the People's Committee and the provincial authorities at all levels and sectors focused on implementing synchronously many solutions, promoting production and business, stabilizing prices, stimulating consumer demand, and implementing measures to deal with natural disasters and ensure social security, etc. However, this year, the complicated and prolonged development of the Covid-19 epidemic has significantly affected people's lives. In particular, the production situation of each sector was as follows:

1. Economic growth and restructure

Preliminary gross regional domestic product (GRDP) in 2021 at constant prices 2010 was 20,727 billion VND, increasing by 8.63% over 2020, of which: the agriculture, forestry and fishery sector went up 4.45%, contributing 1.77 percentage points to the general increase; industry and construction edged up by 35.91%, contributing 5.67 percentage points; service sector grew by 1.93%, sharing 0.77 percentage points; product taxes less subsidies grew by 9.38%, contributing 0.42 percentage points.

The economic structure shifted in a positive direction: In 2021, the proportion in the agriculture, forestry and fishery accounting for 38.11%;

the proportion of industry - construction accounting for 18.74%; service sector accounting for 38.69%; product taxes less subsidies accounting for 4.46%. The agriculture, forestry and fishery still made up a large proportion in the province's economy.

In 2021, the GRDP at current prices reached 34,618 billion VND; GRDP per capita reached 52.10 million VND, equaling 2,267 USD, an increase of 10.44%, equivalent to an increase of 214 USD compared to 2020.

2. State budget revenue, expenditure and insurance

Total State budget revenue in 2021 was estimated at 14,112.78 billion VND, going down 93,134 billion VND compared to 2020, of which: domestic revenues reached 2,893.66 billion VND (accounting for 20.50% of total revenue), going up 20.47%; State budget revenue from import and export activities reached 607.96 billion VND (accounting for 4.30% of total revenue), going up 421.06%. Currently, Dak Nong province still mainly relied on additional revenue from the superior bodies, in 2021, revenue from this source was estimated at 7,877.58 billion VND (sharing 55.82% of total revenue), going down 10.66% compared with last year.

Total State budget expenditure in 2021 was estimated at 16,627.02 billion VND, going down 5.68% compared to 2020, of which: Development investment expenditure was estimated at 2,300 billion VND (accounting for 13.84% of total expenditure), going down 24.85%; recurrent expenditure was estimated at 5,013.85 billion VND (accounting for 30.15%), going down 14.28%. In the total recurrent expenditure, education and training expenditure was estimated at 1,956.05 billion VND (contributing 11.76% to total expenditure), increasing by 1.98%; expenditure for health, population and family planning was estimated at 619.32 billion VND (sharing 3.72% of total expenditure), increasing by 6.53%; expenditure for administrative

management, Party and unions was estimated at 1,284.47 billion VND (accounting for 7.73% of total expenditure), increasing by 5.35%; etc.

In 2021, the province had 572,780 persons participating in insurance, of which: 48,806 persons engaged in Social insurance, an increase of 14.50% compared to 2020; 523,974 persons joining Health insurance, going down 6.01% and 26,959 persons participating in Unemployment insurance, an augment of 0.9% against the previous year.

Total insurance revenue in 2021 reached 1,105 billion VND, an increase of 4.93% compared to 2020, of which: Social insurance revenue reached 555 billion VND, accounting for 50.22% of total insurance revenue; revenue from Health insurance reached 519 billion VND, accounting for 46.96% of total insurance revenue; revenue from Unemployment insurance reached 31 billion VND, accounting for 2.8%.

Total insurance expenditures in 2021 reached 685 billion VND, an increase of 0.7% compared to 2020, of which: Social insurance expenditures reached 416 billion VND, accounting for 60.72% of total insurance expenditures; Health insurance expenditures was 202 billion VND, accounting for 29.48%; Unemployment insurance expenditures was 67 billion VND, accounting for 9.78%.

The total insurance balance at the end of 2021 reached 420 billion VND, increasing by 12.60% compared to 2020, of which: Social insurance balance reached 139 billion VND, an increase of 13.93%, accounting for 33.10% of the total insurance balance; the balance of Health Insurance reached 317 billion VND, an increase of 30.99%, accounting for 75.48%...

3. Investment and construction

The total realized investment capital in the province in 2021 at current price reached over 15,089 billion VND, equaling 45.62% of GRDP, of which: centrally managed investment reached nearly 784

billion VND, accounting for 5.20% of total realized investment; locally managed investment gained over 14,305 billion VND, accounting for 94.8%. By investment sources, investment of the state sector was nearly 3,698 billion VND, contributing 24.51%; the non-state sector reached nearly 11,321 billion VND, sharing 75.02%; FDI sector reached over 70 billion VND, accounting for 0.47%.

Regarding foreign direct investment attraction, in 2021, no more licensed projects. The accumulated number of valid projects up to 31st December, 2021 was 11 projects with a registered capital of 227.25 million USD, mainly focusing on industrial activities such as manufacturing with a registered capital of 130 million USD, electricity production and distribution was 68.75 million USD; agriculture, forestry and fishery was 28.5 million USD; the main investment partners were from South Korea, Japan, Singapore, Malaysia, etc.

In 2021, the areas of completely constructed housing floor reached 795,214 m², an increase of 2.35% compared to 2020, of which detached house area accounted for 100% of the total area. In 100% of detached houses, under-4-floor detached houses accounted for 99.65%; detached houses with 4 or more floors accounted for 0.08%; villas accounted for 0.27%.

4. Price indexes

In 2021, the price of goods in the province was relatively stable, the good supply was abundant to meet the needs of people. In addition, authorities at all levels and sectors continued to strengthen inspection and prevention of smuggling, counterfeit goods, poor quality goods, banned goods and trade frauds, contributing to curbing inflation and stabilizing prices of essential goods, ensuring social security.

The consumer price index (CPI) in December 2021 a rise of 2.82% compared to December 2020. Average CPI in 2021 rose by 2.32% compared to the average in 2020. In particular, the group with the highest

average increase was the gold price index, which increased by 11.86%; the following was the group of housing, electricity, water, fuel and construction materials with a rise of 5.78%; USD price index falling by 1.63%.

5. Enterprises - Business establishments

The number of enterprises actually in active as of December 31st, 2021 was 1,769 enterprises, an increase of 4.06% compared to 2020, of which non-state enterprises were 1,748 enterprises, accounting for 98.81%, going up 4.11%; the State-owned enterprises were 15 enterprises, accounting for 0.85%; foreign direct investment enterprises were 06 enterprises, accounting for 0.34%. The number of employees in the enterprises was 20,015 persons, an increase of 3.75% compared to 2020, of which female employees accounted for 38.58%, going up 2.96%.

In 2021, the province had 26,491 non-farming individual business establishments, falling by 1.02% compared to 2020; there were 39,849 employees in non-farming individual business establishments, a rise of 2.25%, of which female employees accounted for 54.31%, falling by 3.25%. The value of fixed assets of non-farming individual business establishments reached nearly 3,707 billion VND, falling by 36.49% compared to the previous year.

6. Results of productions and business in some economic activities, sectors

- ***Agriculture, forestry and fishery:*** Agricultural, forestry and fishery production situation in the province was making clear changes: the restructuring of plants and animals brought a certain economic efficiency to agricultural producers and partly contributed to the production turnover and overall economic growth of the province. In 2021, total value added of agriculture, forestry and fishery (at constant prices 2010) reached over 7,917 billion VND, going up 4.45% over the same period last year,

contributing 1.77 percentage points to the overall provincial growth (8.63%).

Production of some main agricultural products were as follows: *Coffee* with an existing area of 135,572 ha, accounting for 59.69% of the total area of perennial crops and going up 3.91% compared to the previous year, the production reached 332,620 tons, an increase of 5.11%. *Rubber*: Existing area was 24,212 hectares, increasing by 1.74%, the production reached 31,956 tons, going up 8.94%. *Pepper*: The area was 33,532 ha, going down 2.3% over the previous year, the yield reached 54,607 tons, an increase of 12.35%. *Cashew*: Existing area was 17,268 ha, increasing by 7.88%, the output was estimated at 17,654 tons, going down 4.51%, etc. *Buffaloes*: There were 5,106 buffalo heads, going up 8.82% compared to 2020; the output of living weight buffalo reached 163 tons, going down 46.38%. *Cattle*: Currently there were 23,746 cattle heads, going down 2.11%; the output of living weight cattle reached 2,209 tons, going up 61.24%. *Pigs*: There were 256,297 pig heads, expanding by 29.56%, of which: meat pigs were 206,966 heads, climbing up 78.91%; sows were 21,420 heads, growing by 99.75%; boars were 661 heads, increasing by 15.96%. The output of living weight meat reached 35,753 tons, growing by 17.97%. *Poultry*: Currently there were 2,919 thousand poultry heads, increasing by 27.21% compared to the previous year; etc.

- **Industry**: The situation of industrial production in the province in 2021 was generally stable and increased compared to the previous year.

The index of industrial production (IIP) in 2020 increased by 13.37% compared to 2020, of which: Mining and quarry decreased by 7.93%; manufacturing rose by 7.1%; production and distribution of electricity, gas, hot water, steam were estimated to grow by 21.0%; the water supply, sewerage, waste management and remediation activities expanded by 10.11%.

Production of some key industrial products in 2021 were as follows: Construction stone reached 1,029 thousand m³, reducing by 7.21% compared to the previous year; dry cashew nuts reached 2,551 tons, rising by 7.01%; plywood reached 50,593 m³, reducing by 11.45%; industrial fatty alcohols gained 14,173 tons, rising by 157.88%; baked bricks of all kinds reached 109,510 thousand bricks, rising by 12.65%; alumina reached 720 thousand tons, rising by 3.19%; electricity production reached 2,069 million kwh, up 29.4%; commercial electricity reached 574 million kwh, climbing up by 9.54%; finished water reached 3,805 thousand m³, edging up by 2.15%.

- **Trade and tourism:** The gross retail sales of consumer goods and services in the province were estimated at 15,579.2 billion VND, rising by 5.2% over the previous year. In particular: retail sales of goods reached 13,664.6 billion VND, accounting for 87.71% of the total turnover and growing by 9.15% compared to 2020; accommodation and catering services reached 1,464.9 billion VND, accounting for 9.40% and reducing by 19.76%; travel and tourism reached 142 million VND, accounting for 0.001% and reducing by 68.16%; other services reached 449.6 billion VND, accounting for 2.89% and increasing by 3.13%.

As of December 31st, 2021, there were 46 markets ranked in the province, of which 1 market of type 1, 5 markets of type 2 and 40 markets type 3. There were 03 supermarket and commercial center of type 3.

In the year, the number of overnight visitors reached 225,538 persons, reducing by 49.38% compared to 2020; the number of daily visitors reached 287,409 persons, reducing by 41.27%; the number of visitors served by travel agencies reached 210 persons, reducing by 30.45%; arrivals served by accommodation establishments reached 562,947 persons, reducing by 36.96% over the same period last year.

7. Social issues

- **Population, labor and employment:** The average population in 2021 in Dak Nong province reached 664,416 persons, going up by 26,509 persons, equivalent to an increase of 4.16% compared to 2020, of which urban population was 107,977 persons, accounting for 16.25%; rural population was 556,439 persons, accounting for 83.75%; male population reached 340,284 persons, accounting for 51.22%; female population reached 324,132 persons, accounting for 48.78%.

The labor force aged 15 years and over in the province reached 389,072 persons, going up by 19,594 persons compared to 2020, of which male employees accounted for 53.64%; female employees accounted for 46.36%; labor force in urban areas accounted for 15.38%; the labor force in rural areas accounted for 84.62%. Labor force aged 15 and above working in economic activities in 2021 reached 386,762 persons, going up by 23,010 persons compared to 2020, of which: Labor force in the non-state economic sector was the highest with 358,218 persons, accounting for 92.62% of the total number of employees working in the province; the labor force in foreign invested economic sector was the lowest with 1,200 persons, accounting for 0.31%. The percentage of trained employed workers aged 15 and over with diplomas and certificates reached 15.4% (higher than the rate of 14.33% in 2020), of which the trained labor force in urban areas reached 36.8%; rural areas reached 11.5%.

The unemployment rate of the labor force was 0.66%, of which: urban areas was 0.56%; rural area was 0.78%. The underemployment rate of the labor force in the working age was 1.08%, of which: urban area was 1.15%; rural areas was 1.06%.

- **Education:** In the school year 2021 - 2022, the province had 126 kindergartens, a rise of 03 school and there were 233 general schools, including: 121 primary schools, going down by 01 schools; 64 lower

secondary schools; 24 upper secondary schools; 16 basic general schools, a rise of 01 school and 08 secondary schools.

The number of kindergarten teachers was 2,439 persons, a drop of 1.61% compared to the school year 2020 - 2021; the number of general teachers was 6,658 persons, an increase of 0.59%, including: 3,218 primary teachers, a decline of 0.71%; 2,248 lower secondary teachers, a decline of 3.5% and 1,192 upper secondary teachers, a fall of 1.08%. The rate of teachers receiving at least the minimum organized teacher training at all kinds of schools reached 100%.

Pupils: 34,774 children attended kindergarten, a fall of 8.68% compared to the previous school year; 142,906 general school pupils, a rise of 2.72%, including: 74,758 primary students, going up by 4.02%; 46,178 lower secondary school pupils, growing by 1.03% and 21,970 upper secondary school pupils, edging up by 1.96%.

Average number of pupils per class in the school year in kindergartens was 26 children per class; primary schools was 31 pupils per class; lower secondary schools was 38 pupils per class and upper secondary schools was 41 pupils per class. Average number of pupils per teacher in kindergartens was 14 children per teacher; primary schools was 23 pupils per teacher; lower secondary schools was 20 pupils per teacher and upper secondary schools was 18 pupils per teacher.

- **Health:** The number of health establishments under State management as of December 31st, 2021 was 79 establishments, of which 8 hospitals and 71 health stations in communes, wards and towns. The number of beds managed by the State at that time was 1,687 beds, going up by 2.62% compared to 2020, of which 1,343 beds were in hospitals, an increase of 3.71%; there were 344 beds at health stations in commune, equal to the same period. The average number of beds per ten thousand inhabitants in 2021 was 19.4 beds, increased compared to the average of 18.8 beds in 2020.

As of December 31st, 2021, the number of state-managed health staff was 1,763 persons, declining by 4.52% compared to 2020, of which 1,563 employees were employed in health sector and 200 employees in pharmaceutical sector. The average number of doctors per ten thousand inhabitants has decreased to 8.1 people in 2021 from 8.6 people in 2020.

In 2020, the percentage of full vaccination coverage among infants reached 93.2%; the rate of under-5 children with weight-for-age malnutrition in 2021 was 17.9%, declining by 0.4% over 2020.

- ***Living standards:*** The living standard of the people are reduced due to the prolonged epidemic situation, the monthly average income per capita at the current price in 2021 was 2,761 thousand VND, declining by 6.72% over 2020. The percentage of households using hygienic water source was 99.96%, households using hygienic toilet was 64.32%. The rate of multi-dimensional poverty households an increase from 6.98% in 2020 to 11.19% in 2021.

- ***Social order and safety:*** In the year, there were 60 traffic accidents in the province, causing 33 deaths and 42 injuries. Compared to 2020, the number of traffic accidents decreased by 7.7% (a decrease of 05 cases); the number of deaths decreased by 23.3% (a reduction of 10 deaths); the number of injured persons declined by 4.5% (a drop of 02 persons).

There were 08 cases of fire and explosion, injuring 01 persons, the estimated value of damage caused by the fire and explosion was 7.1 billion VND. Compared with the previous year, the number of fire and explosion decreased by 05 cases (a fall of 38.5%); the value of damaged assets decreased by 2.2 billion VND.

- ***Damages caused by natural disasters:*** In 2021, according to preliminary data, under the impact of natural disasters, 121 houses were unroofed and flooded; 82 hectares of paddy and 137 hectares of crops were damaged. The total loss caused by natural disasters in 2021 was estimated at 32 billion VND.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE

Biểu Table	Trang Page
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of administrative units as of 31/12/2021 by district</i>	31
2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2021) <i>Land use (As of 31/12/2021)</i>	32
3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2021) <i>Land use by types of land and by district (As of 31/12/2021)</i>	33
4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2021) <i>Structure of used land by types of land and by district (As of 31/12/2021)</i>	34
5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2021 so với năm 2020 phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2021) <i>Change in natural land area index in 2021 compared to 2020 by types of land and by district (As of 31/12/2021)</i>	35
6 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Đắk Nông <i>Mean air temperature at Dak Nong station</i>	36
7 Số giờ nắng tại trạm quan trắc Đắk Nông <i>Total sunshine duration at Dak Nong station</i>	37
8 Lượng mưa tại trạm quan trắc Đắk Nông <i>Total rainfall at Dak Nong station</i>	38
9 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Đắk Nông <i>Mean humidity at Dak Nong station</i>	39
10 Mức nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc <i>Water level and flow of some main rivers at the stations</i>	40

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

KHÍ HẬU

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

Nhiệt độ không khí trung bình năm là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

- *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lều khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

- *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của nhiệt kế.

Số giờ nắng trong các tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. Số giờ nắng là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn $0,1 \text{ kw/m}^2$ ($\geq 0,2 \text{ calo/cm}^2$ phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

Tổng số giờ nắng trong năm là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét (mm) của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

Tổng lượng mưa trong năm là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

- *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

- *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của ẩm ký.

Độ ẩm không khí trung bình năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

Mực nước là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

Lưu lượng nước là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang sông trong một đơn vị thời gian, đơn vị tính lưu lượng nước thường là m^3/s . Lưu lượng trung bình tháng là trị số bình quân của lưu lượng các ngày trong tháng. Dụng cụ đo lưu lượng nước là máy lưu tốc kế, phao trôi hoặc máy chuyên dụng ADCP.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND AND CLIMATE

LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land is the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land is the land under forests (including natural forests and planted forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted forestor plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land for offices of the State agencies, land for construction of for-profit facilities; land for security and national defense purposes; land for non-agricultural production and business, and land used for public purposes.

Residential land is the land used for construction of houses and facilities for living activities; garden and pond attached to house in the same residential land plot (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as residential land. It includes residential land in rural areas, residential land in urban areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

CLIMATE

Average air temperature in months is the average of average air temperature of days in the month.

Average air temperature in year is the average of average air temperature of days in the year.

- *Air temperature* is measured by normal thermometer, maximum thermometer (mercury), minimum thermometer (alcohol liquid) and thermo

graph (sensor is a bi-metal plate) exposed to the air in a meteor bust at altitude 2m away from the ground, sheltered from direct solar radiation.

- *Daily average air temperature* is calculated using the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the thermometer.

Number of sunshine hours in months is the sum of sunshine hours of the days in the month. Numbers of sunshine hours are hours with direct solar radiation equal or exceed 0.1 kw/m^2 ($\geq 0.2 \text{ cal/cm}^2 \text{ min.}$). Sunshine duration is measured by heliograph.

Total number of sunshine hours in the year is the total number of sunshine hours of the days in the year.

Rainfall in months is the total rainfall of the days in the month. *Rainfall* is the thickness measured in millimeters (mm) of the floating water layer made by rain on a flat surface at a site, which measured by rain-gauge/ pluviometer.

Total rainfall in year is the total rainfall of the days in the year.

Average humidity in months is the average of average relative humidity of the days in the month.

- *Relative humidity* is the ratio between the vapor in the air and saturation vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated in percentage (%). Humidity is measured by hygrometer and hygrograph.

- *Daily average relative humidity* is calculated by the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at: 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the hygrograph.

Average humidity in year is the average of average relative humidity of all days in the year.

The water level is elevation of the water surface at the observation place in relation to the sea surface, measured in centimeters (cm). A system of piles, rulers and self-recording machines are used to monitor the water level.

Water flow is the amount of water flowing through a cross section of the river in a unit of time, measured in m^3/s . Monthly average flow is the average value of flow of the days in the month. Water flow is measured by flowmeters, drifting buoys or ADCP machines.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of administrative units as of 31/12/2021 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thành phố <i>City</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	71	6	5	60
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	8	6	-	2
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	7	-	-	7
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	8	-	1	7
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	10	-	1	9
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	12	-	1	11
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	9	-	1	8
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	11	-	1	10
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	6	-	-	6

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2021)

Land use (As of 31/12/2021)

	Tổng số Total (Ha)	Cơ cấu Structure (%)
TỔNG SỐ - TOTAL	650.927	100,00
Đất nông nghiệp - Agricultural land	601.524	92,41
Đất sản xuất nông nghiệp - Agricultural production land	379.973	58,37
Đất trồng cây hàng năm - Annual crop land	71.457	10,98
Đất trồng lúa - Paddy land	8.721	1,34
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - Weed land for animal raising	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác - Other annual crop land	62.736	9,64
Đất trồng cây lâu năm - Perennial crop land	308.516	47,40
Đất lâm nghiệp có rừng - Forestry land covered by trees	216.951	33,33
Rừng sản xuất - Productive forest	132.682	20,38
Rừng phòng hộ - Protective forest	47.478	7,29
Rừng đặc dụng - Specially used forest	36.792	5,65
Đất nuôi trồng thủy sản - Water surface land for fishing	3.531	0,54
Đất làm muối - Land for salt production	-	-
Đất nông nghiệp khác - Others	1.069	0,16
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	48.070	7,38
Đất ở - Homestead land	5.831	0,90
Đất ở đô thị - Urban	1.033	0,16
Đất ở nông thôn - Rural	4.798	0,74
Đất chuyên dùng - Specially used land	28.974	4,45
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp Land used by offices and non-profit agencies	1.029	0,16
Đất quốc phòng, an ninh - Security and defence land	3.815	0,59
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp Land for non-agricultural production and business	2.472	0,38
Đất có mục đích công cộng - Public land	21.657	3,33
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - Religious land	159	0,02
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - Cemetery	654	0,10
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng Rivers and specialized water surfaces	11.713	1,80
Đất phi nông nghiệp khác - Others	48	0,01
Đất chưa sử dụng - Unused land	1.333	0,20
Đất bằng chưa sử dụng - Unused flat land	-	-
Đất đồi núi chưa sử dụng - Unused mountainous land	1.333	0,20
Núi đá không có rừng cây - Non tree rocky mountain	-	-

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2021) *Land use by types of land and by district (As of 31/12/2021)*

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	650,93	601,52	216,95	28,97	5,83
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	28,41	23,87	1,18	2,82	0,79
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	144,81	135,57	61,65	7,34	0,50
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	72,33	67,14	36,79	3,29	0,87
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	67,90	63,34	19,93	2,62	0,70
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	81,35	73,66	20,09	4,70	0,65
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	80,65	75,37	16,04	2,37	0,87
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	63,58	56,07	13,22	3,88	1,09
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	111,89	106,52	48,06	1,95	0,37

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2021)

*Structure of used land by types of land and by district
(As of 31/12/2021)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	4,36	3,97	0,55	9,73	13,60
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	22,25	22,54	28,42	25,35	8,51
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	11,11	11,16	16,96	11,37	14,91
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	10,43	10,53	9,18	9,04	11,92
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	12,50	12,25	9,26	16,23	11,17
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	12,39	12,53	7,39	8,18	14,92
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	9,77	9,32	6,09	13,39	18,66
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	17,19	17,71	22,15	6,72	6,31

5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2021 so với năm 2020 phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2021)

*Change in natural land area index in 2021 compared to 2020
by types of land and by district (As of 31/12/2021)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Trong đó - Of which			
	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	101,92	97,01	100,79	100,78
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	99,96	99,95	100,26	100,55
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	109,97	92,23	100,04	101,05
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	99,81	99,91	102,17	101,12
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	99,99	100,00	100,04	100,60
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	102,47	93,82	100,02	100,32
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	100,00	99,96	100,00	101,20
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	99,67	100,00	104,62	100,58
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	99,99	100,00	100,00	100,88

6 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Đắk Nông

Mean air temperature at Dak Nong station

Đơn vị tính - Unit: °C

	2015	2018	2019	2020	2021
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	23,5	23,4	23,7	23,8	23,5
Tháng 1 - Jan.	20,2	22,3	21,8	22,2	20,5
Tháng 2 - Feb.	21,7	21,8	23,8	22,5	22,1
Tháng 3 - Mar.	24,2	23,6	24,6	25,0	24,4
Tháng 4 - Apr.	24,9	24,7	25,5	25,1	25,0
Tháng 5 - May	25,4	24,4	25,6	26,2	25,1
Tháng 6 - Jun.	24,1	24,0	24,7	24,7	24,6
Tháng 7 - Jul.	24,0	23,6	24,1	24,2	24,1
Tháng 8 - Aug.	24,1	23,1	23,8	24,2	24,3
Tháng 9 - Sep.	23,9	23,6	23,4	23,9	23,6
Tháng 10 - Oct.	23,8	23,8	23,9	23,5	23,3
Tháng 11 - Nov.	23,5	23,1	22,4	23,0	23,2
Tháng 12 - Dec.	22,6	22,8	21,1	21,8	21,4

7 Số giờ nắng tại trạm quan trắc Đắk Nông

Total sunshine duration at Dak Nong station

ĐVT: Giờ - Unit: Hr.

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	2.456,70	2.150,60	2.220,30	2.078,50	2.036,51
Tháng 1 - Jan.	264,60	203,20	230,00	261,50	229,20
Tháng 2 - Feb.	236,90	227,90	242,80	248,50	215,80
Tháng 3 - Mar.	271,80	240,10	231,50	213,40	250,20
Tháng 4 - Apr.	241,10	232,20	200,60	187,70	210,30
Tháng 5 - May	224,70	201,30	211,40	175,20	184,40
Tháng 6 - Jun.	160,20	130,60	161,50	166,90	150,40
Tháng 7 - Jul.	139,90	97,60	130,70	132,90	126,10
Tháng 8 - Aug.	162,80	90,10	88,70	127,60	139,90
Tháng 9 - Sep.	148,60	147,60	74,40	131,20	97,40
Tháng 10 - Oct.	197,00	234,60	191,40	86,50	78,61
Tháng 11 - Nov.	198,40	181,70	186,40	192,30	127,30
Tháng 12 - Dec.	210,70	163,70	270,90	154,80	226,90

8 Lượng mưa tại trạm quan trắc Đắk Nông

Total rainfall at Dak Nong station

Đơn vị tính - Unit: mm

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG LƯỢNG MƯA					
TOTAL RAINFALL	2.025,30	2.019,30	2.240,06	1.965,60	2.765,90
Tháng 1 - Jan.	0,60	2,90	-	-	11,60
Tháng 2 - Feb.	12,10	0,10	0,80	0,40	17,50
Tháng 3 - Mar.	105,60	108,50	89,80	123,80	50,10
Tháng 4 - Apr.	56,10	109,80	80,40	132,70	340,60
Tháng 5 - May	447,90	283,50	160,50	138,30	404,70
Tháng 6 - Jun.	269,20	332,10	309,10	343,40	167,40
Tháng 7 - Jul.	236,40	341,00	349,50	250,20	362,20
Tháng 8 - Aug.	286,20	316,70	539,50	356,60	415,70
Tháng 9 - Sep.	291,60	305,00	376,50	338,30	489,80
Tháng 10 - Oct.	207,40	144,20	187,80	224,40	430,40
Tháng 11 - Nov.	100,60	63,60	146,70	46,40	44,30
Tháng 12 - Dec.	11,60	11,90	-	11,10	31,60

9 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Đắk Nông

Mean humidity at Dak Nong station

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	2021
TRUNG BÌNH NĂM - AVERAGE	81,80	82,22	82,12	81,72	82,20
Tháng 1 - Jan.	74,75	77,26	75,76	74,85	75,98
Tháng 2 - Feb.	74,91	72,18	70,69	69,69	72,63
Tháng 3 - Mar.	73,46	77,24	74,65	75,47	73,07
Tháng 4 - Apr.	76,01	76,51	80,63	77,28	80,45
Tháng 5 - May	83,07	84,86	83,90	81,73	84,58
Tháng 6 - Jun.	87,69	86,92	88,25	86,28	85,66
Tháng 7 - Jul.	87,44	89,68	88,08	87,44	87,11
Tháng 8 - Aug.	88,10	90,68	90,60	87,99	87,07
Tháng 9 - Sep.	88,00	88,08	89,42	88,69	89,58
Tháng 10 - Oct.	84,95	80,88	83,33	89,60	88,67
Tháng 11 - Nov.	83,38	81,37	82,80	81,83	84,23
Tháng 12 - Dec.	79,89	81,00	77,29	79,78	77,44

10 **Mức nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc** *Water level and flow of some main rivers at the stations*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2018	2019	2020	2021
Mức nước sông Đắk Nông <i>Water level of Dak Nong river</i>	Cm	58.782	58.791	58.780	58.798	58.815
Trạm quan trắc Đắk Nông <i>Dak Nong station</i>						
Cao nhất - <i>Deepest</i>	"	58.935	58.916	58.954	59.105	58.965
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	58.730	58.739	58.717	58.727	58.742
Mức nước sông EaKrông <i>Water level of EaKrong river</i>	Cm	30.225	30.242	30.242	30.241	30.246
Trạm quan trắc Cầu 14 <i>Cau 14 station</i>						
Cao nhất - <i>Deepest</i>	"	30.295	30.271	30.326	30.422	30.370
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	30.086	30.223	30.122	30.099	30.107
Mức nước sông Krông Nô <i>Water level of Krong No river</i>	Cm	42.424	42.515	42.208	42.205	42.182
Trạm quan trắc - Duc Xuyen station						
Cao nhất - <i>Deepest</i>	"	42.557	42.601	42.735	42.480	42.558
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	42.314	42.438	42.273	42.076	42.058
Lưu lượng sông Đắk Nông <i>Flow of Dak Nong river</i>	M ³ /s	14,40	18,01	22,0	21,7	23,6
Cao nhất - <i>Greatest</i>	"	63,20	61,05	78,0	158,0	86,5
Thấp nhất - <i>Smallest</i>	"	2,88	3,87	2,0	2,9	5,0
Lưu lượng sông EaKrông <i>Flow of EaKrong river</i>	M ³ /s	170,00	157,92	346,0	190,0	408,0
Cao nhất - <i>Greatest</i>	"	259,00	176,38	804,0	1.180,0	1.510,0
Thấp nhất - <i>Smallest</i>	"	86,30	147,07	172,0	98,0	183,0
Lưu lượng sông Krông Nô <i>Flow of Krong No river</i>	M ³ /s	53,10	127,87	-	-	-
Cao nhất - <i>Greatest</i>	"	168,00	243,13	-	-	-
Thấp nhất - <i>Smallest</i>	"	13,80	61,15	-	-	-

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area, population and population density in 2021 by district</i>	63
12 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	64
13 Dân số trung bình phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average population by district</i>	66
14 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average male population by district</i>	67
15 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average female population by district</i>	68
16 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average urban population by district</i>	69
17 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average rural population by district</i>	70
18 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years of age and above by marital status</i>	71
19 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Sex ratio of population by residence</i>	72
20 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	73
21 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Total fertility rate by residence</i>	74
22 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	75
23 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under five mortality rate by sex</i>	76
24 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Increase rate of population by residence</i>	77

Biểu Table	Trang Page
25 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rate by sex</i>	79
26 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	81
27 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	82
28 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	83
29 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	84
30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	85
31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn <i>Employed population at 15 years of age and above by residence</i>	87
32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex</i>	88
33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	89
34 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	90
35 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	91
36 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	92

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ (thường là một năm), được tính theo công thức sau:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

Trong đó:

- P_t : Dân số trung bình năm cần tính;
- P_0 : Dân số năm gốc;
- e : Cơ số lô-ga-rit tự nhiên, $e = 2,71828$;
- r : Tỷ lệ tăng dân số của thời điểm cần tính so với thời điểm gốc;
- t : Thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm cần tính (số năm cần tính).

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho từng tỉnh, từng huyện, từng xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô là chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số, một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất sinh thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$CBR = \frac{B}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR) phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ (hoặc một nhóm phụ nữ) trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ (hoặc nhóm phụ nữ) đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15 tuổi đến 49 tuổi).

Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho các nhóm (khoảng tuổi của mỗi nhóm là 5 tuổi) thì số “i” biểu thị 7 nhóm tuổi, gồm: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 và 45-49. Tổng tỷ suất sinh được tính theo công thức:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi i;

i: Nhóm tuổi thứ i;

W_i : Số phụ nữ ở nhóm tuổi thứ i có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho TFR tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất chết thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu. Công thức tính:

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D₀: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

{}_5D_0: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là tỷ lệ phần nghìn giữa mức chênh lệch của số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong thời kỳ nghiên cứu.

$$NIR = \frac{B - D}{P} \times 1000 = CBR - CDR$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu;

CBR: Tỷ suất sinh thô;

CDR: Tỷ suất chết thô.

Tỷ lệ tăng dân số chung (hoặc "Tỷ lệ tăng dân số") phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

$$IR = \frac{I}{P} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$OR = \frac{O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số khỏi đơn vị lãnh thổ đó trong kỳ nghiên cứu, được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Số liệu các tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần của Toàn quốc, 06 vùng kinh tế - xã hội và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ tính cho di cư nội địa (không bao gồm di cư quốc tế).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

I_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi, ..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Chỉ tiêu phản ánh số năm độc thân trung bình của một đoàn hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu, với giả định rằng tỷ trọng độc thân theo độ tuổi của đoàn hệ này giống như kết quả thu được tại thời điểm điều tra.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động bao gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế: Chỉ tiêu phản ánh những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là những người từ 15 tuổi trở lên trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 1 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người đang làm việc bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 1 tháng).

Bên cạnh đó, những trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người đang làm việc (có việc làm):

(1) Những người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong cơ sở tuyển dụng;

(2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

(3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

(4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:

(i) Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

(ii) Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đang làm việc đã qua đào tạo với tổng số lao động đang làm việc trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc đã qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc}} \times 100$$

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế;
- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học).

Số người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên, trong kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; (iii) sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong kỳ tham chiếu không tìm việc do:

- Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu làm việc sau thời kỳ tham chiếu;
- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;
- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;
- Bận việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

Tỷ lệ thất nghiệp: Chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Số người thiếu việc làm là những người làm việc dưới 35 giờ, mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ trong kỳ tham chiếu. Trong đó:

Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: (i) muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; (ii) muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; (iii) muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

Sẵn sàng làm thêm giờ, nghĩa là: trong thời gian tham chiếu (một tuần) nếu có cơ hội làm thêm giờ thì họ sẵn sàng làm ngay.

Làm việc dưới 35 giờ, nghĩa là: họ đã làm việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Average population is the number of people on average for an entire period (usually a solar calendar year), calculated by the following formula:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

In which:

- P_t : Average population of calculated year;
- P_0 : Base year population;
- e : Natural logarithm, $e = 2.71828$;
- r : Population growth rate between the calculated time as compared to the base time;
- t : Time duration from base time to calculated time (Number of calculated years).

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average number of people per square kilometer of the territorial area, calculated by dividing the population (time point or average) of a certain residential area to the area of that territory. Population density can be calculated for each province, district, commune, etc. to reflect the population distribution by geography at a given time.

$$\text{Population density} \quad (\text{persons}/\text{km}^2) = \frac{\text{Population (persons)}}{\text{Territorial area (km}^2\text{)}}$$

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate: The indicator measures the fertility of the population, is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude birth rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude birth rate indicates that for every 1000 people, how many live births are in the reference period.

$$\text{CBR} = \frac{B}{P} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR) reflects the average number of live births that would be born per woman (or a group of women) during the childbirth period if the woman (or a group of women) passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period (aged 15 to 49).

In case the specific fertility rates are calculated by age groups (age-interval of each group is 5 years) then index “i” expresses 7 age groups, including: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 and 45-49. Total fertility rate is calculated by the following formular:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i : Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i: i^{th} age group;

W_i : Number of women of the i^{th} age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude death rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude death rate indicates that for every 1000 people, how many deaths are in the reference period.

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1000 live births in the reference period on average.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D₀: Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

{}_5D_0: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural growth rate of population is the difference between number of live births and number of deaths compared to the average population during the reference period, or the difference between the crude birth rate and the crude death rate of population in the reference period.

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P} \times 1000 = \text{CBR} - \text{CDR}$$

Where:

NIR: Natural growth rate of population;

B: Number of live births in the reference period;

D: Number of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point;

CBR: Crude birth rate;

CDR: Crude death rate.

Total growth rate of population (or "population growth rate") reflects the increase or the decrease of the population in one period expressed as a percentage.

In-migration rate reflects the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrates to a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit (in-migration place).

$$\text{IR} = \frac{I}{P} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit.

$$\text{OR} = \frac{O}{P} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1000 population of that territorial unit.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Or: $NR = IR - OR$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Data on In-migration rate, Out-migration rate and Net-migration rate of the whole Country, 06 socio-economic regions and 63 provinces/cities under the Central is only calculated for internal migration (not including international migration).

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth (unit: year);

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 years and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at time (t) who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Singulate mean age at marriage (SMAM) reflects the average number of single life years of a presumptive cohort that has been lived single life before getting married for the first time, with the assumption that this cohort's proportion of single by age is the same as the one collected at the intercensal time point.

LABOUR FORCE AND EMPLOYMENT

Labour force includes the employed persons aged 15 years and over (currently working) and the unemployed persons during the reference period (7 days prior to the time point of observation).

Employed population in the economy: This indicator reflects number of persons aged 15 years and over who are employed in the reference period (7 days prior the time point of observation).

Employed population in the economy are persons aged 15 years and above in the reference period who are engaged in any activity (not prohibited by the law) at least one hour to produce goods/products or provide services for the purpose of generating income for themselves and their families.

Employed population also include those persons who are not working in the reference week but have a job and strongly attach to this job (such as continuously receive salary/wage during the absence from work or surely back to work for less than 1 month).

Besides, the following specific cases are also considered “employed” or “engaged in an activity”:

(1) Those persons who are participating in training or skill enhancement activities due to job requirements in the recruiting establishment;

(2) Those persons who are considered apprentices, trainees (including interns), are working and receiving wage/salary;

(3) Those persons who are working in their own economic establishments/households to produce goods/products or provide services;

(4) Those persons who are working for the purpose of wage/salary/profit even that the money is not paid directly to them but accrued to their own families’ general income, including:

(i) Those persons who are working in any kind of business units run by one member of their own families, living in the same or another household;

(ii) Those persons who are in charge of any task/duty of a paid job held by one member of their own families, living in the same or another household.

Rate of trained persons employed in the economy is the indicator reflecting the comparable rate of trained persons employed to total number of persons employed in the period.

$$\text{Rate of trained persons employed in the economy (\%)} = \frac{\text{Number of trained persons employed}}{\text{Total number of persons employed}} \times 100$$

Number of trained persons employed in the economy includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy;
- Have been trained in a school or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployed population is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to some reasons as follows:

- Have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period;
- Forced to be absent from work (without continuously receiving salary/wage or uncertainly returning to the former work) because the establishment is shrunk or stopped;
- During the off season;
- Unexpected/sudden family duties or being sick or temporarily ill.

Unemployment rate: The indicator expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployed population is employed person who work less than 35 hours, are willing and ready to work additional hours, in the reference week.

In which:

Willing to work additional hours, means that (i) they want to do extra work to increase overtime; (ii) they want to replace one of the current work being engaged in by another to be able to work overtime; (iii) they want to increase overtime for one of the existing work, or a combination of the three expectation above;

Ready to work additional hours means that in the reference time (a week) if there are job opportunities, they are willing to work additional hours immediately;

Work less than 35 hours, means that they have worked less than 35 hours during the reference week for all work done.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2021

1. Dân số

Dân số trung bình năm 2021 của toàn tỉnh là 664.416 người, tăng 26.509 người, tương đương tăng 4,16% so với năm 2020; trong đó: dân số thành thị: 107.977 người, chiếm 16,25%; dân số nông thôn: 556.439 người, chiếm 83,75%; dân số nam: 340.284 người, chiếm 51,22%; dân số nữ: 324.132 người, chiếm 48,78%.

Tổng tỷ suất sinh đạt 2,68 con/phụ nữ, tiếp tục duy trì ở mức sinh thay thế. Tỷ lệ tăng tự nhiên là 14,0‰; tỷ suất sinh thô là 19,4‰; tỷ suất chết thô là 5,4‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 23,5‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 35,7‰. Tuổi thọ trung bình của dân số toàn tỉnh là 70,3 năm; trong đó: nam là 67,5 năm và nữ là 73,2 năm.

2. Lao động và việc làm

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của toàn tỉnh là 389.072 người, tăng 19.594 người so với năm 2020; trong đó: lao động nam chiếm 53,64%; lao động nữ chiếm 46,36%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 15,38%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 84,62%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2021 là 386.762 người, tăng 23.010 người so với năm 2020; trong đó: lao động khu vực kinh tế ngoài nhà nước cao nhất với 358.218 người, chiếm 92,62% trong tổng số lao động đang làm việc; khu vực kinh tế đầu tư nước ngoài thấp nhất với 1.200 người, chiếm 0,31%.

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 15,4% (cao hơn mức 14,33% của năm 2020); trong đó: lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 36,8%; khu vực nông thôn đạt 11,5%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động là 0,66%; trong đó: khu vực thành thị 0,56%; khu vực nông thôn 0,78%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 1,08%; trong đó: khu vực thành thị 1,15%; khu vực nông thôn 1,06%.

POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT IN 2021

1. Population

The average population in 2021 in Dak Nong province reached 664,416 persons, going up by 26,509 persons, equivalent to an increase of 4.16% compared to 2020, of which urban population was 107,977 persons, accounting for 16.25%; rural population was 556,439 persons, accounting for 83.75%; male population reached 340,284 persons, accounting for 51.22%; female population reached 324,132 persons, accounting for 48.78%.

Total fertility rate was 2.68 children per woman, maintaining replacement level fertility. The rate of natural increase was 14.0‰; crude birth rate was 19.4‰; crude death rate was 5.4‰. The infant mortality rate was 23.5‰. The under-5-children mortality rate was 35.7‰. The average life expectancy of the province's population was 70.3 years, of which male was 67.5 years and female was 73.2 years.

2. Labor and employment

The labor force aged 15 years and over in the province reached 389,072 persons, going up by 19,594 persons compared to 2020, of which male employees accounted for 53.64%; female employees accounted for 46.36%; labor force in urban areas accounted for 15.38%; the labor force in rural areas accounted for 84.62%.

Labor force aged 15 and above working in economic activities in 2021 reached 386,762 persons, going up by 23,010 persons compared to 2020, of which: Labor force in the non-state economic sector was the highest with 358,218 persons, accounting for 92.62% of the total number of employees working in the province; the labor force in foreign invested economic sector was the lowest with 1,200 persons, accounting for 0.31%.

The percentage of trained employed workers aged 15 and over with diplomas and certificates reached 15.4% (higher than the rate of 14.33% in 2020), of which the trained labor force in urban areas reached 36.8%; rural areas reached 11.5%.

The unemployment rate of the labor force was 0.66%, of which: urban areas was 0.56%; rural area was 0.78%. The underemployment rate of the labor force in the working age was 1.08%, of which: urban area was 1.15%; rural areas was 1.06%.

11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2021

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Area, population and population density in 2021 by district

	Diện tích Area (Km ²)	Dân số trung bình (Người) <i>Average population (Person)</i>	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density (Person/km²)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6.509,27	664.416	102,07
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	284,11	68.215	240,10
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	1.448,08	72.923	50,36
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	723,33	96.871	133,92
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	679,02	102.401	150,81
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	813,49	82.296	101,16
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	806,46	85.502	106,02
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	635,84	89.896	141,38
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	1.118,94	66.312	59,26

12 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>					
2010	503.322	261.341	241.981	74.456	428.866
2011	512.673	265.976	246.697	76.093	436.580
2012	529.373	274.412	254.961	78.835	450.538
2013	548.100	283.884	264.216	81.897	466.203
2014	564.960	292.196	272.764	85.163	479.797
2015	580.504	300.391	280.113	87.584	492.920
2016	594.431	307.135	287.296	89.528	504.903
2017	604.892	312.285	292.607	91.593	513.299
2018	615.420	317.442	297.978	93.693	521.727
2019	625.822	322.531	303.291	95.404	530.418
2020	637.907	326.708	311.199	103.257	534.650
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	664.416	340.284	324.132	107.977	556.439
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>					
2010	2,51	2,42	2,60	2,85	2,45
2011	1,86	1,77	1,95	2,20	1,80
2012	3,26	3,17	3,35	3,60	3,20
2013	3,54	3,45	3,63	3,88	3,48
2014	3,08	2,93	3,24	3,99	2,92
2015	2,75	2,80	2,69	2,84	2,74
2016	2,40	2,25	2,56	2,22	2,43
2017	1,76	1,68	1,85	2,31	1,66
2018	1,74	1,65	1,84	2,29	1,64
2019	1,69	1,60	1,78	1,83	1,67
2020	1,93	1,30	2,61	8,23	0,80
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	4,16	4,16	4,16	4,57	4,08

12 (Tiếp theo) Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

(Cont.) Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Cơ cấu - Structure (%)					
2010	100,00	52,09	47,91	14,95	85,05
2011	100,00	52,34	47,66	14,65	85,35
2012	100,00	52,34	47,66	15,18	84,82
2013	100,00	51,98	48,02	15,37	84,63
2014	100,00	52,14	47,86	15,52	84,48
2015	100,00	51,75	48,25	15,09	84,91
2016	100,00	51,67	48,33	15,06	84,94
2017	100,00	51,63	48,37	15,14	84,86
2018	100,00	51,58	48,42	15,22	84,78
2019	100,00	51,54	48,46	15,24	84,76
2020	100,00	51,22	48,78	16,19	83,81
Sơ bộ - Prel. 2021	100,00	51,22	48,78	16,25	83,75

13 Dân số trung bình phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	580.504	615.420	625.822	637.907	664.416
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	56.649	62.135	63.046	64.468	68.215
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	54.518	64.903	67.782	69.066	72.923
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	91.243	92.019	92.464	93.400	96.871
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	96.428	99.146	100.702	101.497	102.401
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	72.576	75.140	75.435	77.170	82.296
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	73.489	79.024	80.726	82.155	85.502
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	81.784	83.987	84.283	85.879	89.896
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	53.817	59.066	61.384	64.272	66.312

14 Dân số trung bình nam

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average male population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	300.391	317.442	322.531	326.708	340.284
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	29.206	31.956	32.526	32.922	35.191
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	28.664	33.871	34.943	35.395	37.591
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	46.811	47.087	47.260	47.738	49.503
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	49.535	50.458	51.200	51.256	51.893
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	37.233	38.918	38.668	39.327	41.945
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	38.420	41.148	42.010	42.435	43.993
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	42.514	43.529	43.766	44.582	46.586
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	28.008	30.475	32.158	33.053	33.582

15 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average female population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	280.113	297.978	303.291	311.199	324.132
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	27.443	30.179	30.520	31.546	33.024
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	25.854	31.032	32.839	33.671	35.332
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	44.432	44.932	45.204	45.662	47.368
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	46.893	48.688	49.502	50.241	50.508
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	35.343	36.222	36.767	37.843	40.351
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	35.069	37.876	38.716	39.720	41.509
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	39.270	40.458	40.517	41.297	43.310
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	25.809	28.591	29.226	31.219	32.730

16 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average urban population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	87.584	93.693	95.404	103.257	107.977
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	38.303	41.830	41.641	48.492	51.344
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	15.814	16.442	16.953	17.427	17.792
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	10.636	11.114	11.620	11.792	11.997
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	6.715	7.118	7.385	7.652	8.194
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	5.734	6.308	6.671	6.739	7.192
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	10.382	10.881	11.134	11.155	11.458
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	-	-	-	-	-

17 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average rural population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	492.920	521.727	530.418	534.650	556.439
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	18.346	20.305	21.405	15.976	16.871
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	54.518	64.903	67.782	69.066	72.923
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	75.429	75.577	75.511	75.973	79.079
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	85.792	88.032	89.082	89.705	90.404
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	65.861	68.022	68.050	69.518	74.102
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	67.755	72.716	74.055	75.416	78.310
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	71.402	73.106	73.149	74.724	78.438
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	53.817	59.066	61.384	64.272	66.312

18 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

Population at 15 years of age and above by marital status

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	371.804	421.855	425.321	439.487	458.513
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	89.740	88.128	90.440	92.434	108.072
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	259.239	306.860	307.474	317.282	318.208
Góa - <i>Widowed</i>	16.656	19.822	19.679	20.460	21.641
Ly hôn/ly thân <i>Divorced/Separated</i>	6.169	7.045	7.728	9.311	10.592

19 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Sex ratio of population by residence

ĐVT: Số nam/100 nữ - Unit: Males per 100 females

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2005	98,49	98,49	102,76
2006	98,40	98,40	101,13
2007	98,36	98,36	103,42
2008	98,36	98,37	104,25
2009	107,35	108,19	102,59
2010	108,00	107,73	107,86
2011	107,81	106,70	108,16
2012	107,63	106,74	106,70
2013	107,44	106,70	106,83
2014	107,12	107,73	106,95
2015	107,24	105,42	106,87
2016	106,91	107,56	105,55
2017	106,73	106,02	107,00
2018	106,53	107,00	106,83
2019	106,34	103,02	107,00
2020	104,98	103,41	105,27
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	104,98	104,67	105,04

20 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
2004	25,61	5,44	20,17
2005	26,37	5,88	20,49
2006	23,82	5,58	18,24
2007	24,05	5,90	18,15
2008	22,19	5,61	16,58
2009	22,80	5,94	16,86
2010	21,10	5,40	15,70
2011	19,60	5,13	14,47
2012	21,50	5,90	15,60
2013	22,70	5,60	17,10
2014	18,97	5,62	13,35
2015	18,06	5,12	12,94
2016	15,79	3,06	12,73
2017	15,33	4,24	11,09
2018	21,01	6,16	14,85
2019	20,00	6,30	13,70
2020	20,61	5,86	14,75
Sơ bộ - Prel. 2021	19,40	5,40	14,00

21 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn

Total fertility rate by residence

ĐVT: Số con/phụ nữ - Unit: Children per woman

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Thành thị - Urban	Nông thôn - Rural
2004	1,92	1,25	2,06
2005	1,85	1,62	1,88
2006	1,82	1,42	1,89
2007	1,89	1,31	2,01
2008	1,89	1,51	1,95
2009	1,84	1,57	1,89
2010	2,68	1,48	2,03
2011	2,58	3,13	2,52
2012	2,55	2,99	2,50
2013	2,31	2,52	2,30
2014	2,33	2,26	2,34
2015	1,80	1,50	1,86
2016	1,92	1,60	1,98
2017	2,42	0,98	3,22
2018	1,82	0,97	1,99
2019	2,68	2,32	2,00
2020	2,56	2,22	2,69
Sơ bộ - Prel. 2021	2,68	2,49	2,72

22 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

Infant mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Infant deaths per 1000 live births

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2004	27,20	26,50	27,90
2005	28,20	28,70	27,70
2006	25,80	26,60	25,00
2007	24,90	25,70	24,10
2008	25,20	26,50	23,90
2009	24,80	28,30	21,30
2010	26,60	27,90	25,30
2011	26,10	28,20	24,00
2012	28,50	28,90	28,10
2013	28,50	29,30	27,70
2014	25,80	26,40	25,20
2015	26,10	28,60	23,60
2016	25,23	27,80	22,66
2017	24,16	26,60	21,72
2018	24,70	27,40	22,00
2019	24,30	27,20	21,30
2020	24,07	26,90	22,10
Sơ bộ - Prel. 2021	23,50	26,40	20,60

23 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

Under five mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Under-five deaths per 1000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2004	30,1	31,9	28,3
2005	28,9	30,4	27,4
2006	32,4	33,2	31,6
2007	35,6	34,6	36,6
2008	37,3	38,9	35,7
2009	31,1	32,2	30,0
2010	37,9	37,5	38,3
2011	39,8	38,7	40,9
2012	43,6	44,3	42,9
2013	43,5	44,2	42,8
2014	42,3	43,6	41,0
2015	39,6	40,2	39,0
2016	38,4	32,1	44,7
2017	32,7	34,2	31,2
2018	37,6	38,6	36,5
2019	21,0	27,3	14,2
2020	36,6	37,4	35,6
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	35,7	45,2	25,7

24 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Increase rate of population by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Tỷ lệ tăng dân số chung - <i>Increase rate of population</i>			
2010	25,08	28,51	24,48
2011	18,58	21,99	17,99
2012	32,57	36,03	31,97
2013	35,38	38,84	34,77
2014	30,76	39,88	29,16
2015	27,51	28,43	27,35
2016	23,99	22,20	24,31
2017	17,60	23,07	16,63
2018	17,40	22,93	16,42
2019	16,90	18,26	16,66
2020	19,31	82,31	7,97
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	41,56	45,71	40,75
Tỷ lệ tăng tự nhiên - <i>Natural increase rate</i>			
2010	15,70	16,15	15,62
2011	14,47	14,58	14,45
2012	15,60	15,63	15,59
2013	17,10	17,12	17,10
2014	13,35	13,30	13,36
2015	12,94	13,00	12,93
2016	12,73	11,93	12,87
2017	11,09	10,38	11,22
2018	14,85	14,87	14,85
2019	13,70	16,63	13,17
2020	14,75	15,37	14,63
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	14,00	14,70	13,86

24 (Tiếp theo) Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo thành thị, nông thôn (Cont.) Increase rate of population by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Tỷ suất di cư thuần - <i>Net emigration rate</i>			
2010	4,10	-	-
2011	5,00	-	-
2012	36,20	-	-
2013	11,70	-	-
2014	11,77	-	-
2015	11,64	-	-
2016	5,30	-	-
2017	13,66	-	-
2018	12,75	-	-
2019	-24,90	-	-
2020	-7,60	-	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	-3,50	-	-

25 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration, out-migration and net-migration rate by sex

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
Tỷ suất nhập cư - In migration rate			
2010	7,30	7,60	7,00
2011	15,70	15,20	16,30
2012	42,30	42,30	42,30
2013	18,40	17,20	19,90
2014	22,31	22,19	22,44
2015	23,57	25,02	22,04
2016	11,50	11,10	11,80
2017	24,42	22,34	26,62
2018	18,08	16,86	19,34
2019	32,40	32,80	32,10
2020	3,10	3,40	2,80
Sơ bộ - Prel. 2021	4,60	3,70	5,90
Tỷ suất xuất cư - Out migration rate			
2010	3,20	3,80	2,60
2011	10,70	9,00	12,50
2012	6,10	6,60	5,50
2013	6,70	6,10	7,40
2014	10,54	11,07	9,96
2015	11,93	12,05	11,81
2016	6,20	6,30	6,20
2017	10,76	9,96	11,60
2018	5,33	4,15	6,56
2019	28,00	24,00	32,40
2020	10,70	15,10	6,00
Sơ bộ - Prel. 2021	8,10	10,00	6,10

25 (Tiếp theo) Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration, out-migration and net-migration rate by sex

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
Tỷ suất di cư thuần - Net migration rate			
2010	4,10	3,80	4,40
2011	5,00	6,20	3,80
2012	36,20	35,70	36,80
2013	11,70	11,10	12,50
2014	11,77	11,12	12,48
2015	11,64	12,97	10,23
2016	5,30	4,80	5,60
2017	13,66	12,38	15,02
2018	12,75	12,71	12,78
2019	-24,90	-20,60	-0,30
2020	-7,60	-11,70	-3,20
Sơ bộ - Prel. 2021	-3,50	-6,30	-0,20

26 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2010	68,9	66,8	72,3
2011	69,5	66,6	72,5
2012	68,8	65,9	71,8
2013	68,6	65,7	71,4
2014	68,7	65,9	71,6
2015	68,8	65,9	71,8
2016	69,8	66,9	72,7
2017	69,2	66,7	72,2
2018	69,9	67,1	72,9
2019	73,6	71,0	76,3
2020	70,1	67,3	73,1
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	70,3	67,5	73,2

27 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

Average age of first marriage by sex

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
2010	23,1	24,9	21,4
2011	23,5	25,3	21,8
2012	24,2	25,9	22,4
2013	24,0	25,7	22,2
2014	24,2	25,8	22,3
2015	24,5	25,8	22,5
2016	24,9	26,9	22,9
2017	25,4	26,0	23,2
2018	24,1	26,2	21,6
2019	23,9	25,8	23,6
2020	24,2	26,5	21,6
Sơ bộ - Prel. 2021	25,7	28,1	23,1

28 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ

phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Percentage of literate population at 15 years of age and above
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010	94,60	96,70	92,40	96,41	94,22
2011	93,90	95,60	92,40	97,00	92,89
2012	94,20	95,60	92,50	97,08	93,19
2013	94,00	95,70	92,00	97,63	93,13
2014	94,06	95,20	92,85	97,52	93,45
2015	93,89	95,28	92,38	98,01	93,16
2016	93,36	95,30	91,40	98,20	92,47
2017	94,18	95,64	92,78	98,42	93,26
2018	92,92	95,13	90,64	96,69	92,21
2019	93,28	94,26	92,34	97,62	92,21
2020	93,34	95,33	91,23	96,26	92,81
Sơ bộ - Prel. 2021	93,44	95,09	91,91	92,11	93,74

29 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	355.697	367.358	363.118	369.478	389.072
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	193.267	200.988	201.740	197.404	208.685
Nữ - Female	162.430	166.370	161.378	172.074	180.387
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	50.795	53.288	52.638	52.666	59.843
Nông thôn - Rural	304.902	314.070	310.480	316.812	329.229
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	54,33	54,71	55,56	53,43	53,64
Nữ - Female	45,67	45,29	44,44	46,57	46,36
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	14,28	14,51	14,50	14,25	15,38
Nông thôn - Rural	85,72	85,49	85,50	85,75	84,62

30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Người - <i>Person</i>				
2010	288.267	11.882	275.643	742
2011	303.648	18.977	283.635	1.036
2012	321.142	22.224	297.853	1.065
2013	333.431	24.555	307.828	1.048
2014	349.271	20.879	327.323	1.069
2015	355.527	22.524	331.908	1.095
2016	361.198	23.512	336.599	1.087
2017	364.948	24.152	339.682	1.114
2018	366.740	25.895	339.726	1.119
2019	359.363	25.514	332.734	1.115
2020	363.752	25.671	336.870	1.211
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	386.762	27.344	358.218	1.200
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous = 100) - %</i>				
2010	103,03	60,83	106,23	93,92
2011	105,34	159,71	102,90	139,62
2012	105,76	117,11	105,01	102,80
2013	103,83	110,49	103,35	98,40
2014	104,75	85,03	106,33	102,00
2015	101,79	107,88	101,40	102,43
2016	101,60	104,39	101,41	99,27
2017	101,04	102,72	100,92	102,48
2018	100,49	107,22	100,01	100,45
2019	97,99	98,53	97,94	99,64
2020	101,22	100,62	101,24	108,61
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	106,33	106,52	106,34	99,09

30 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế (Cont.) Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2010	100,00	4,12	95,62	0,26
2011	100,00	6,25	93,41	0,34
2012	100,00	6,92	92,75	0,33
2013	100,00	7,36	92,32	0,31
2014	100,00	5,98	93,72	0,31
2015	100,00	6,34	93,36	0,31
2016	100,00	6,51	93,19	0,30
2017	100,00	6,62	93,08	0,31
2018	100,00	7,06	92,63	0,31
2019	100,00	7,10	92,59	0,31
2020	100,00	7,06	92,61	0,33
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	100,00	7,07	92,62	0,31

31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn

Employed population at 15 years of age and above by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>			
2010	288.267	41.911	246.356
2011	303.648	43.539	260.109
2012	321.142	45.910	275.232
2013	333.431	48.796	284.635
2014	349.271	51.109	298.162
2015	355.527	50.711	304.816
2016	361.198	51.202	309.996
2017	364.948	52.086	312.862
2018	366.740	53.113	313.627
2019	359.363	50.905	308.458
2020	363.752	51.283	312.469
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	386.762	59.132	327.630
So với dân số <i>Proportion of population (%)</i>			
2010	57,27	56,29	57,44
2011	59,23	57,22	59,58
2012	60,66	58,24	61,09
2013	60,83	59,58	61,05
2014	61,82	60,01	62,14
2015	61,24	57,90	61,84
2016	60,76	57,19	61,40
2017	60,33	56,87	60,95
2018	59,59	56,69	60,11
2019	57,42	53,36	58,15
2020	57,02	49,67	58,44
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	58,21	54,76	58,88

32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính

*Annual employed population at 15 years of age and above
by sex*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Người - <i>Person</i>			
2010	288.267	150.754	137.513
2011	303.648	157.286	146.362
2012	321.142	168.662	152.480
2013	333.431	177.673	155.758
2014	349.271	183.658	165.613
2015	355.527	193.164	162.363
2016	361.198	198.070	163.128
2017	364.948	197.448	167.500
2018	366.740	200.826	165.914
2019	359.363	199.231	160.132
2020	363.752	195.232	168.520
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	386.762	207.592	179.170
So với dân số <i>Proportion of population (%)</i>			
2010	57,27	57,70	56,80
2011	59,23	59,10	59,30
2012	60,66	61,50	59,80
2013	60,83	62,60	59,00
2014	61,82	62,90	60,70
2015	61,24	64,30	58,00
2016	60,76	64,50	56,80
2017	60,33	63,20	57,20
2018	59,59	63,30	55,70
2019	57,42	61,80	52,80
2020	57,02	59,80	54,20
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	58,21	61,00	55,30

33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm *Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	355.527	366.740	359.363	363.752	386.762
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	3.390	2.031	3.137	1.833	2.362
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	11.396	16.118	18.717	19.632	12.600
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	6.104	5.484	5.227	5.540	6.000
Nhân viên - <i>Clerks</i>	1.882	2.973	1.745	1.373	2.400
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng <i>Personal services, protective workers and sales worker</i>	25.713	32.442	31.014	37.930	42.800
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	67	58.270	324	1.302	1.600
Thợ thủ công và thợ khác có liên quan <i>Craft and related trade workers</i>	9.395	13.148	13.485	14.263	16.400
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	3.186	4.677	4.669	4.595	5.000
Nghề giản đơn - <i>Unskilled occupations</i>	294.032	231.085	280.892	276.993	297.600
Khác - <i>Other</i>	362	512	153	291	-
Phân theo vị thế việc làm By status in employment					
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	49.639	66.085	69.483	60.234	72.200
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Employer</i>	6.420	2.427	4.829	5.179	5.400
Tự làm - <i>Own account worker</i>	141.952	166.062	154.062	172.993	183.264
Lao động gia đình - <i>Unpaid family worker</i>	157.516	132.166	130.989	125.346	125.800
Xã viên hợp tác xã - <i>Member of cooperative</i>	-	-	-	-	98
Người học việc - <i>Apprentice</i>	-	-	-	-	-

34 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010	6,20	6,40	6,00	21,60	3,50
2011	7,20	7,50	6,80	25,40	4,10
2012	8,40	9,10	7,70	25,60	5,50
2013	9,20	10,20	8,00	28,80	5,80
2014	8,00	8,20	7,90	25,90	5,00
2015	10,26	10,18	10,36	27,71	7,36
2016	10,47	9,05	12,26	28,10	7,58
2017	12,10	12,70	11,30	37,50	7,80
2018	13,70	14,56	12,67	40,36	9,18
2019	14,00	13,47	14,64	41,44	9,57
2020	14,33	15,58	12,91	36,63	10,64
Sơ bộ - Prel. 2021	15,40	17,90	12,50	36,80	11,50

35 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Unemployment rate of labour force at working age
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010	0,60	0,47	0,74	1,39	0,47
2011	0,46	0,36	0,57	0,98	0,37
2012	0,18	0,09	0,30	0,63	0,11
2013	0,23	0,25	0,19	0,59	0,16
2014	0,14	0,11	0,17	0,71	0,04
2015	0,57	0,44	0,72	2,13	0,29
2016	0,38	0,20	0,60	0,74	0,31
2017	0,57	0,14	1,08	1,59	0,39
2018	0,75	0,44	1,13	1,68	0,60
2019	1,07	1,26	0,81	3,32	0,68
2020	1,67	1,14	2,32	2,88	1,47
Sơ bộ - Prel. 2021	0,66	1,33	0,54	0,56	0,78

36 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Underemployment rate of labour force at working age
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2010	0,49	0,52	0,46	0,65	0,46
2011	0,19	0,20	0,19	0,38	0,16
2012	0,20	0,19	0,20	0,36	0,18
2013	0,21	0,19	0,23	0,35	0,18
2014	0,05	0,03	0,06	0,23	0,01
2015	0,15	0,17	0,13	0,14	0,16
2016	0,24	0,21	0,29	0,36	0,22
2017	1,03	0,95	1,13	0,23	1,16
2018	1,76	1,87	1,62	0,73	1,93
2019	1,18	1,13	1,23	0,91	1,22
2020	1,57	1,61	1,52	0,69	1,71
Sơ bộ - Prel. 2021	1,08	1,17	0,96	1,15	1,06

TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE

Biểu Table	Trang Page
37 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	107
38 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	108
39 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	109
40 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	112
41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	115
42 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	118
43 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	121
44 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	122
45 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget revenue in local area</i>	124

Biểu Table	Trang Page
46 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget expenditure in local area</i>	126
47 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of local budget expenditure in local area</i>	128
48 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	130

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) phản ánh kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất thực hiện bởi các đơn vị sản xuất thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá thị trường.

GRDP được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất ra.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của chính quyền địa phương và các khoản chi của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở người lao động đã đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức, quy định người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức, người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế: Là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh đã được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) đã được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ Ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) reflects the final result of production performed by locally residential production units. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidises on products.

Value added is the value of goods and services newly generated by economic activities in a given period. The value added is a component of gross output and it equals to difference between gross output and intermediate consumption. The value added is measured at current and constant prices;

Basic price is the amount of money received by the producer through sale of produced goods or services, exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. The basic price does not include transport and trade margins which is not paid by the producers in process of selling their products;

The value added is calculated at the basic price. The GRDP is always valued at the market price.

GRDP is calculated at current and constant prices:

GRDP at current prices is often used to study the economic structure, the proportioned relationship among production activities, the relationship between the production output and the state budget contribution.

GRDP at constant prices which removes the price volatility over the years is used to calculate the economic growth rate in the locality, and to study changes in the volume of produced goods and services.

STATE BUDGET

Local State budget revenues (provinces, cities directly under the central government) are all revenues mobilized into the budget fund in a given period to meet the spending needs of the local government.

Local state budget expenditures (provinces, cities directly under the central government management) are all expenditures in a given period for performing functions and tasks of the local government and expenditures of the central agencies located in the provinces/cities directly under the central government.

INSURANCE

Social insurance is a guarantee to replace or partly compensate employee' income when his/her income is reduced or lost due to sickness, maternity, occupational accident, occupational disease, outside of the labour force or death on the basis of thier contribution to the social insurance fund.

Compulsory social insurance is a type of State-run social insurance of which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance is a type of State-run social insurance of which the participant may select premium rates and modes of payment in conformity with his/her income and the State will provide premium support for the benefit of the participant relating to pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in and benefited from social insurance (calculated according to number of persons, regardless that one person may receive different types of social insurance).

Health insurance a type of State-run compulsory insurance applied to persons under the Law on Health Insurance for providing non-profit health care service implemented by the State.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in health insurance and benefit from medical care and treatment (calculated according to the number of health insurance checks up and treatment).

Unemployment insurance refers to a policy that partly compensates income for an employee when he/she becomes unemployed, supports him/her to receive vocational training, secures employment or finds employment, on the basis of making contributions to the Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who have contributed to the unemployment insurance fund, benefited from unemployment insurance when he/she has been out of work (be unemployed) (calculated according to number of unemployment insurance beneficiaries).

Total insurance revenue refers to the amount of money collected from the State budget; employers; participants in social insurance, health insurance and unemployment insurance; interests from investment activities from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund and other revenue sources.

Total insurance expenditure is the amount of money actually paid to the beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance in accordance with the law, including: State budget expenditure and expenses from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund.

TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM NĂM 2021

1. Tài khoản quốc gia

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) sơ bộ năm 2021 theo giá so sánh 2010 đạt 20.727 tỷ đồng; tăng 8,63% so với năm 2020; trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,45%, đóng góp 1,77 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 35,91%, đóng góp 5,67 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 1,93%, đóng góp 0,77 điểm phần trăm; thuế trừ trợ cấp sản phẩm tăng 9,38%, đóng góp 0,42 điểm phần trăm.

Cơ cấu nền kinh tế đã có sự chuyển dịch, năm 2021 tỷ trọng ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 38,11%; tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng là 18,74%; khu vực dịch vụ là 38,69%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm là 4,46%. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn chiếm tỷ trọng lớn đối với nền kinh tế của tỉnh.

Năm 2021, quy mô GRDP theo giá hiện hành đạt 34.618 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt 52,10 triệu đồng, tương đương 2.267 USD, tăng 10,44%, tương đương tăng 214 USD so với năm 2020.

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2021 ước tính đạt 14.112,78 tỷ đồng, giảm 93.134 tỷ đồng so với năm 2020, trong đó: Thu nội địa đạt 2.893,66 tỷ đồng (chiếm 20,50% tổng thu), tăng 20,47%; thu ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 607,96 tỷ đồng (chiếm 4,30% tổng thu), tăng 421,06%. Hiện nay, tỉnh Đắk Nông vẫn chủ yếu dựa vào nguồn thu bổ sung từ ngân sách cấp trên, năm 2021 thu từ nguồn này ước đạt 7.877,58 tỷ đồng (chiếm 55,82% tổng thu), giảm 10,66% so với năm trước.

Tổng chi ngân sách Nhà nước năm 2021 ước tính đạt 16.627,02 tỷ đồng, giảm 5,68% so với năm 2020, trong đó: Chi đầu tư phát triển ước đạt 2.300 tỷ đồng (chiếm 13,84% tổng chi), giảm 24,85%; chi thường xuyên ước đạt

5.013,85 tỷ đồng (chiếm 30,15%), giảm 14,28%. Trong tổng chi thường xuyên, chi sự nghiệp giáo dục đào tạo ước đạt 1.956,05 tỷ đồng (chiếm 11,76% tổng chi), tăng 1,98%; chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình ước đạt 619,32 tỷ đồng (chiếm 3,72% tổng chi), tăng 6,53%; chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể ước đạt 1.284,47 tỷ đồng (chiếm 7,73% tổng chi), tăng 5,35%;...

3. Bảo hiểm

Năm 2021, toàn tỉnh có 572.780 người tham gia bảo hiểm, trong đó: 48.806 người tham gia Bảo hiểm xã hội, tăng 14,50% so với năm 2020; 523.974 người tham gia Bảo hiểm y tế, giảm 6,01% và 26.959 người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, tăng 0,9% so với năm trước.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2021 đạt 1.105 tỷ đồng, tăng 4,93% so với năm 2020, trong đó: Thu Bảo hiểm xã hội đạt 555 tỷ đồng, chiếm 50,22% tổng số thu bảo hiểm; thu Bảo hiểm y tế đạt 519 tỷ đồng, chiếm 46,96%; thu Bảo hiểm thất nghiệp đạt 31 tỷ đồng, chiếm 2,80%.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2021 đạt 685 tỷ đồng, tăng 0,7% so với năm 2020, trong đó: Chi Bảo hiểm xã hội đạt 416 tỷ đồng, chiếm 60,72% tổng số chi bảo hiểm; chi Bảo hiểm y tế đạt 202 tỷ đồng, chiếm 29,48%; chi Bảo hiểm thất nghiệp đạt 67 tỷ đồng, chiếm 9,78%.

Tổng số dư bảo hiểm cuối năm 2021 đạt 420 tỷ đồng, tăng 12,60% so với năm 2020, trong đó: Số dư Bảo hiểm xã hội đạt 139 tỷ đồng, tăng 13,93%, chiếm 30,10% tổng số dư bảo hiểm; số dư Bảo hiểm y tế đạt 317 tỷ đồng, tăng 30,99%, chiếm 75,48%...

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE IN 2021

1. National account

Preliminary gross regional domestic product (GRDP) in 2021 at constant prices 2010 was 20,727 billion VND, increasing by 8.63% over 2020, of which: the agriculture, forestry and fishery sector went up 4.45%, contributing 1.77 percentage points to the general increase; industry and construction edged up by 35.91%, contributing 5.67 percentage points; service sector grew by 1.93%, sharing 0.77 percentage points; product taxes less subsidies grew by 9.38%, contributing 0.42 percentage points.

The economic structure shifted in a positive direction: In 2021, the proportion in the agriculture, forestry and fishery accounting for 38.11%; the proportion of industry - construction accounting for 18.74%; service sector accounting for 38.69%; product taxes less subsidies accounting for 4.46%. The agriculture, forestry and fishery still made up a large proportion in the province's economy.

In 2021, the GRDP at current prices reached 34,618 billion VND; GRDP per capita reached 52.10 million VND, equaling 2,267 USD, an increase of 10.44%, equivalent to an increase of 214 USD compared to 2020.

2. State budget revenue and expenditure

Total State budget revenue in 2021 was estimated at 14,112.78 billion VND, going down 93,134 billion VND compared to 2020, of which: domestic revenues reached 2,893.66 billion VND (accounting for 20.50% of total revenue), going up 20.47%; State budget revenue from import and export activities reached 607.96 billion VND (accounting for 4.30% of total revenue), going up 421.06%. Currently, Dak Nong province still mainly relied on additional revenue from the superior bodies, in 2021, revenue from this source was estimated at 7,877.58

billion VND (sharing 55.82% of total revenue), going down 10.66% compared with last year.

Total State budget expenditure in 2021 was estimated at 16,627.02 billion VND, going down 5.68% compared to 2020, of which: Development investment expenditure was estimated at 2,300 billion VND (accounting for 13.84% of total expenditure), going down 24.85%; recurrent expenditure was estimated at 5,013.85 billion VND (accounting for 30.15%), going down 14.28%. In the total recurrent expenditure, education and training expenditure was estimated at 1,956.05 billion VND (contributing 11.76% to total expenditure), increasing by 1.98%; expenditure for health, population and family planning was estimated at 619.32 billion VND (sharing 3.72% of total expenditure), increasing by 6.53%; expenditure for administrative management, Party and unions was estimated at 1,284.47 billion VND (accounting for 7.73% of total expenditure), increasing by 5.35%; etc.

3. Insurance

In 2021, the province had 572,780 persons participating in insurance, of which: 48,806 persons engaged in Social insurance, an increase of 14.50% compared to 2020; 523,974 persons joining Health insurance, going down 6.01% and 26,959 persons participating in Unemployment insurance, an augment of 0.9% against the previous year.

Total insurance revenue in 2021 reached 1,105 billion VND, an increase of 4.93% compared to 2020, of which: Social insurance revenue reached 555 billion VND, accounting for 50.22% of total insurance revenue; revenue from Health insurance reached 519 billion VND, accounting for 46.96% of total insurance revenue; revenue from Unemployment insurance reached 31 billion VND, accounting for 2.8%.

Total insurance expenditures in 2021 reached 685 billion VND, an increase of 0.7% compared to 2020, of which: Social insurance expenditures reached 416 billion VND, accounting for 60.72% of total insurance expenditures; Health insurance expenditures was 202 billion VND, accounting

for 29.48%; Unemployment insurance expenditures was 67 billion VND, accounting for 9.78%.

The total insurance balance at the end of 2021 reached 420 billion VND, increasing by 12.60% compared to 2020, of which: Social insurance balance reached 139 billion VND, an increase of 13.93%, accounting for 33.10% of the total insurance balance; the balance of Health Insurance reached 317 billion VND, an increase of 30.99%, accounting for 75.48%...

37 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
2015	23.631	11.126	2.974	1.774	8.536	996
2016	24.536	11.058	3.198	1.913	9.260	1.020
2017	26.717	11.638	3.870	2.513	10.124	1.084
2018	27.081	10.512	4.276	2.889	11.086	1.207
2019	28.456	10.491	4.524	3.086	12.098	1.342
2020	30.389	11.449	4.798	3.205	12.782	1.361
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	34.618	13.193	6.488	3.620	13.394	1.543
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2015	100,00	47,08	12,59	7,51	36,12	4,21
2016	100,00	45,07	13,04	7,79	37,74	4,16
2017	100,00	43,56	14,49	9,41	37,90	4,06
2018	100,00	38,82	15,79	10,67	40,94	4,46
2019	100,00	36,87	15,90	10,85	42,52	4,72
2020	100,00	37,68	15,79	10,55	42,06	4,48
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	100,00	38,11	18,74	10,46	38,69	4,46

38 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
2015	14.314	6.032	2.027	1.143	5.652	603
2016	14.960	6.187	2.124	1.186	6.027	622
2017	16.142	6.501	2.614	1.644	6.371	655
2018	17.182	6.812	2.752	1.793	6.853	766
2019	18.222	7.223	2.816	1.848	7.324	860
2020	19.080	7.581	3.013	1.987	7.631	855
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	20.727	7.918	4.096	2.279	7.778	936
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2015	106,29	106,34	103,49	101,56	106,66	112,43
2016	104,51	102,57	104,78	103,71	106,63	103,09
2017	107,90	105,08	123,10	138,66	105,71	105,35
2018	106,45	104,77	105,25	109,08	107,57	116,89
2019	106,05	106,04	102,32	103,03	106,87	112,30
2020	104,71	104,96	107,03	107,53	104,18	99,50
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	108,63	104,45	135,91	114,72	101,93	109,38

39 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	23.631	27.081	28.456	30.389	34.618
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	4.477	5.402	6.234	6.354	6.631
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	17.645	19.872	20.791	22.582	26.353
Kinh tế tập thể - Collective	42	43	46	47	45
Kinh tế tư nhân - Private	3.225	4.279	4.533	4.890	4.976
Kinh tế cá thể - Household	14.377	15.550	16.212	17.645	21.332
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	514	601	88	93	91
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	996	1.207	1.342	1.361	1.543
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	11.126	10.512	10.491	11.449	13.193
Khai khoáng - Mining and quarrying	127	68	77	83	85
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	868	1.632	1.824	1.874	1.918
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	738	1.140	1.137	1.196	1.564
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	42	49	48	51	53

39 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Xây dựng - Construction	1.200	1.387	1.437	1.593	2.868
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	2.567	3.178	3.502	3.752	4.025
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	300	396	429	448	413
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	425	547	602	580	493
Thông tin và truyền thông Information and communication	889	1.098	1.177	1.176	1.225
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	576	730	807	839	965
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	795	918	938	978	1.038
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	191	228	241	253	266
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	22	29	32	34	31
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	1.063	1.392	1.471	1.587	1.666
Giáo dục và đào tạo Education and training	873	1.181	1.340	1.458	1.514

39 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	243	571	630	697	765
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	89	109	122	118	105
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	166	237	259	273	262
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	338	472	549	588	625
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	996	1.207	1.342	1.361	1.543

40 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	18,95	19,95	21,91	20,91	19,15
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	74,67	73,38	73,07	74,31	76,12
Kinh tế tập thể - <i>Collective</i>	0,18	0,16	0,16	0,15	0,13
Kinh tế tư nhân - <i>Private</i>	13,65	15,80	15,93	16,09	14,37
Kinh tế cá thể - <i>Household</i>	60,84	57,42	56,97	58,06	61,62
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	2,17	2,22	0,31	0,30	0,26
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	4,21	4,46	4,72	4,48	4,46
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	47,08	38,82	36,87	37,68	38,11
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,54	0,25	0,27	0,27	0,24
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	3,67	6,03	6,41	6,17	5,54
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3,12	4,21	4,00	3,94	4,52
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,18	0,18	0,17	0,17	0,15

40 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of gross regional domestic product at current
prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Xây dựng - Construction	5,08	5,12	5,05	5,24	8,29
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	10,86	11,73	12,31	12,35	11,63
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	1,27	1,46	1,51	1,48	1,19
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	1,80	2,02	2,12	1,91	1,42
Thông tin và truyền thông Information and communication	3,76	4,06	4,14	3,87	3,54
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	2,44	2,70	2,84	2,76	2,79
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	3,36	3,39	3,30	3,22	3,00
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	0,81	0,84	0,85	0,83	0,77
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	0,09	0,11	0,11	0,11	0,09
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	4,50	5,14	5,17	5,22	4,81

40 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) *Structure of gross regional domestic product at current
prices by types of ownership and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3,70	4,36	4,71	4,80	4,37
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,03	2,11	2,21	2,29	2,21
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,38	0,40	0,43	0,39	0,30
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,70	0,88	0,91	0,90	0,76
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	1,43	1,74	1,93	1,93	1,81
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	4,21	4,46	4,72	4,48	4,46

41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010

phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	14.314	17.182	18.222	19.080	20.727
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	2.645	3.343	4.131	4.325	4.427
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	10.772	12.712	13.175	13.835	15.302
Kinh tế tập thể - Collective	32	32	31	32	31
Kinh tế tư nhân - Private	2.151	2.898	2.900	2.995	3.196
Kinh tế cá thể - Household	8.589	9.782	10.244	10.808	12.075
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	294	361	57	65	63
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	603	766	860	855	936
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	6.032	6.812	7.223	7.581	7.918
Khai khoáng - Mining and quarrying	87	46	50	53	52
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	497	846	865	881	945
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	523	866	902	1.021	1.249
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	36	35	32	32	33

41 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Xây dựng - Construction	884	958	968	1.027	1.816
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1.294	1.599	1.773	1.845	1.868
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	222	291	307	320	289
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	275	336	358	344	292
Thông tin và truyền thông Information and communication	867	1.068	1.123	1.177	1.196
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	410	509	546	586	662
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	566	630	659	688	717
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	136	160	169	178	187
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	16	20	21	22	20
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security	711	829	851	891	935
Giáo dục và đào tạo Education and training	621	723	786	830	854

41 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	136	169	180	195	213
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	70	82	87	83	72
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	116	150	158	159	151
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	213	283	305	314	322
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	603	766	860	855	936

Theo Thông báo số 321/TCTK-TKQG ngày 12/3/2020 của Tổng cục Thống kê.

42 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	106,29	106,45	106,05	104,71	108,63
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	108,26	106,07	123,56	104,70	102,35
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	105,64	106,00	103,64	105,01	110,61
Kinh tế tập thể - Collective	104,86	102,02	96,24	101,34	97,14
Kinh tế tư nhân - Private	105,15	109,08	100,07	103,30	106,69
Kinh tế cá thể - Household	107,42	105,14	104,72	105,51	111,73
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	107,74	105,35	15,80	114,50	95,84
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production	112,43	116,89	112,30	99,50	109,38
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	106,34	104,77	106,04	104,96	104,45
Khai khoáng - Mining and quarrying	107,21	102,17	106,85	106,02	98,53
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	108,45	112,64	102,18	101,94	107,21
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	94,11	107,20	104,17	113,22	122,39
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	119,10	88,18	90,49	100,72	103,58

42 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế
và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
(Cont.) *Index of gross regional domestic product at constant 2010
prices by types of ownership and by kinds of economic activity
(Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Xây dựng - <i>Construction</i>	106,10	98,77	101,00	106,06	176,92
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	108,25	111,63	110,84	104,06	101,27
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	105,07	112,17	105,68	104,11	90,39
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	107,23	108,01	106,36	96,00	84,90
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	106,34	107,97	105,12	104,84	101,53
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	105,97	107,23	107,34	107,19	113,08
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	101,93	104,30	104,57	104,35	104,17
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	105,67	105,15	105,56	105,02	104,95
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	97,73	110,20	104,62	105,32	90,43
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	107,67	103,56	102,59	104,66	104,99
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	107,76	105,68	108,69	105,55	102,97

42 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
 (Cont.) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	106,36	108,04	106,32	107,98	109,25
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	108,02	105,27	105,37	95,97	86,13
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	105,30	103,60	105,27	100,68	95,18
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	109,31	107,90	107,67	102,92	102,69
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	112,43	116,89	112,30	99,50	109,38

43 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Gross regional domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Ngìn đồng - Thous. dong	Đô la Mỹ - USD
2015	40.708	1.857
2016	41.276	1.845
2017	44.168	1.943
2018	44.005	1.914
2019	45.469	1.972
2020	47.639	2.053
Sơ bộ - Prel. 2021	52.104	2.267
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %		
2015	100,00	100,00
2016	101,40	99,34
2017	107,01	105,31
2018	99,63	98,51
2019	103,33	103,04
2020	104,77	104,08
Sơ bộ - Prel. 2021	109,37	110,44

44 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	8.603.566	11.453.138	13.079.857	14.205.915	14.112.781
TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN REVENUE IN LOCAL AREA	2.604.042	3.635.179	4.957.574	5.322.072	3.516.572
I. Thu cân đối ngân sách Nhà nước Balance of State budget revenue	2.585.080	3.617.106	4.934.205	5.301.097	5.857.338
1. Thu nội địa - Domestic revenue	1.434.184	2.185.847	2.473.183	2.401.990	2.893.665
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ - Revenue from business enterprises and individuals	827.679	1.183.420	1.282.817	1.175.313	530.868
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	394	207	219	185	44
Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	82.923	127.887	127.801	159.047	238.959
Lệ phí trước bạ - Registration fee	71.848	108.978	113.628	121.966	180.725
Thu phí xăng dầu - Fuel charge	75.866	94.912	131.994	153.727	138.193
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	59.845	140.660	164.446	200.500	186.283
Các khoản thu về nhà, đất - Land revenue	179.558	335.329	378.907	373.038	544.064
Thu khác - Other revenue	136.071	194.454	249.829	197.235	3
2. Thu về dầu thô - Revenue from crude oil	-	-	-	-	-
Trong đó - Of which:					
Thuế tài nguyên - Natural resource tax	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp Business income tax	-	-	-	-	-
3. Thu hải quan - Customs revenue	45.868	172.729	161.437	116.678	607.961
Trong đó - Of which:					
Thuế xuất khẩu - Export tax	-	124.144	108.341	83.685	112.312
Thuế nhập khẩu - Import tax	234	417	258	583	1.429
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu Special consumption tax on imported goods	-	-	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu VAT on imports	45.452	48.168	52.836	32.410	494.220

44 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

(Cont.) State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
4. Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>	6.900	-	-	-	-
5. Thu từ quỹ dự trữ tài chính <i>Income from financial reserves</i>	30.000	-	-	-	-
6. Thu kết dư ngân sách năm trước <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	146.206	252.107	375.677	442.809	108.279
7. Thu chuyển nguồn <i>Income from resource transference</i>	780.184	996.231	1.923.908	2.339.620	2.247.433
8. Thu huy động đầu tư theo quy định của khoản 3 điều 8 Luật NSNN - <i>Income from mobilized investment in accordance with clause 3 Article 8 of State Budget Law</i>	141.738	10.192	-	-	-
II. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - Revenue managed by disbursement units through the state budget	18.962	18.073	23.369	20.975	21.722
Trong đó - Of which:					
Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết - VAT on lottery activities	7.891	7.580	9.766	8.707	9.006
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Business income tax on lottery activities</i>	-	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Excise tax on lottery activities</i>	11.071	10.435	13.603	12.268	12.716
THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN ADDITIONAL REVENUE FROM HIGHER LEVEL BUDGET	5.907.766	7.767.537	8.036.177	8.817.535	7.877.580
THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN CẤP TRÊN - REVENUE FROM THE LOWER LEVEL BUDGET SUBMITTED TO THE HIGHER LEVEL BUDGET	91.758	50.422	86.106	55.764	316.461
THU TỪ TÍN PHIẾU, TRÁI PHIẾU CỦA NSTW COLLECTED FROM TREASURY BILLS AND BONDS OF THE CENTRAL BUDGET	-	-	-	-	-

45 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of state budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	100,00	100,00	100,0	100,00	100,00
TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN REVENUE IN LOCAL AREA	30,27	31,74	37,90	37,46	24,92
I. Thu cân đối ngân sách Nhà nước Balance of State budget revenue	30,05	31,58	37,72	37,32	41,50
1. Thu nội địa - Domestic revenue	16,67	19,09	18,91	16,91	20,50
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ - Revenue from business enterprises and individuals	9,62	10,33	9,81	8,27	3,76
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	0,005	0,002	0,002	0,001	0,0003
Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	0,96	1,12	0,98	1,12	1,69
Lệ phí trước bạ - Registration fee	0,84	0,95	0,87	0,86	1,28
Thu phí xăng dầu - Fuel charge	0,88	0,83	1,01	1,08	0,98
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	0,70	1,23	1,26	1,41	1,32
Các khoản thu về nhà, đất - Land revenue	2,09	2,93	2,90	2,63	3,86
Thu khác - Other revenue	1,58	1,70	1,91	1,39	0,00
2. Thu về dầu thô - Revenue from crude oil	-	-	-	-	-
Trong đó - Of which:					
Thuế tài nguyên - Natural resource tax	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp Business income tax	-	-	-	-	-
3. Thu hải quan - Customs revenue	0,53	1,51	1,23	0,82	4,31
Trong đó - Of which:					
Thuế xuất khẩu - Export tax	-	1,08	0,83	0,59	0,80
Thuế nhập khẩu - Import tax	0,003	0,004	0,002	0,004	0,010
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu Special consumption tax on imported goods	-	-	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu VAT on imports	0,53	0,42	0,40	0,23	3,50

45 (Tiếp theo) Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

(Cont.) Structure of state budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
4. Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) <i>Aid revenue (Excluding aids for lending)</i>	0,08	-	-	-	-
5. Thu từ quỹ dự trữ tài chính <i>Income from financial reserves</i>	0,35	-	-	-	-
6. Thu kết dư ngân sách năm trước <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	1,70	2,20	2,87	3,12	0,77
7. Thu chuyển nguồn <i>Income from resource transference</i>	9,07	8,70	14,71	16,47	15,92
8. Thu huy động đầu tư theo quy định của khoản 3 điều 8 Luật NSNN - <i>Income from mobilized investment in accordance with clause 3 Article 8 of State Budget Law</i>	1,65	0,09	-	-	-
II. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - Revenue managed by disbursement units through the state budget	0,22	0,16	0,18	0,15	0,15
Trong đó - Of which:					
Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết - VAT on lottery activities	0,09	0,07	0,07	0,06	0,06
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Business income tax on lottery activities</i>	-	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Excise tax on lottery activities</i>	0,13	0,09	0,10	0,09	0,09
THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN ADDITIONAL REVENUE FROM HIGHER LEVEL BUDGET	68,67	67,82	61,44	62,07	55,82
THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN CẤP TRÊN - REVENUE FROM THE LOWER LEVEL BUDGET SUBMITTED TO THE HIGHER LEVEL BUDGET	1,07	0,44	0,66	0,39	2,24
THU TỪ TÍN PHIẾU, TRÁI PHIẾU CỦA NSTW COLLECTED FROM TREASURY BILLS AND BONDS OF THE CENTRAL BUDGET	-	-	-	-	-

46 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget expenditure in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG CHI - TOTAL EXPENDITURE	8.329.385	10.628.022	11.848.649	17.628.707	16.627.018
Chi cân đối ngân sách Balance of budget expenditure	5.705.183	7.691.512	8.320.363	8.755.408	8.093.190
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư phát triển Expenditure on development investment	1.023.300	1.512.664	2.126.291	3.061.812	2.300.915
Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án Of which: Expenditure on investment plans	1.017.235	1.512.664	2.121.291	2.928.576	2.199.718
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay Expenditure on interests on loans of local governments	102.000	-	-	-	-
Chi thường xuyên Frequent expenditure	3.630.201	4.230.213	5.395.299	5.849.430	5.013.856
Chi an ninh, quốc phòng Expenditure on securities and national defence	138.774	186.917	726.251	742.324	127.667
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - Expenditure on education, training and vocational training	1.453.962	1.713.983	1.856.271	1.917.922	1.956.051
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ Expenditure on science and technology	9.850	17.584	11.494	15.727	13.397
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - Expenditure on health, population and family planning	328.259	581.596	604.995	581.339	619.324
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports	87.892	122.988	145.537	143.744	8.442

46 (Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

(Cont.) State budget expenditure in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	40.594	37.517	48.907	37.866	69.057
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic services</i>	356.475	420.025	517.671	797.395	608.919
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	948.681	953.557	1.233.545	1.219.193	1.284.476
Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	214.992	127.281	211.755	329.896	267.878
Chi ngân sách khác <i>Other expenditure out of budget</i>	50.722	68.765	38.873	64.024	58.645
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
Chi thực hiện các chương trình MTQG và mục tiêu khác <i>Executing the family entry and other item</i>	-	23.727	-	-	-
Chi chuyển nguồn <i>Expenditure for resource transference</i>	948.682	1.923.908	797.773	-	327.195
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	42.406	-	-	-	-
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	2.490.038	2.886.088	3.442.180	8.817.535	7.877.580
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Expenditure for superior budget remittance</i>	91.758	50.422	86.106	55.764	316.461

47 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of local budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG CHI - TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Chi cân đối ngân sách Balance of budget expenditure	68,49	72,37	70,22	49,67	48,67
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư phát triển Expenditure on development investment	12,29	14,23	17,95	17,37	13,84
Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án Of which: Expenditure on investment plans	12,21	14,23	17,90	16,61	13,23
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay Expenditure on interests on loans of local governments	1,22	-	-	-	-
Chi thường xuyên Frequent expenditure	43,58	39,80	45,54	33,18	30,15
Chi an ninh, quốc phòng Expenditure on securities and national defence	1,67	1,76	6,13	4,21	0,77
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - Expenditure on education, training and vocational training	17,46	16,13	15,67	10,88	11,76
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ Expenditure on science and technology	0,12	0,17	0,10	0,09	0,08
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - Expenditure on health, population and family planning	3,94	5,47	5,11	3,30	3,72
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports	1,06	1,16	1,23	0,82	0,05
	128				

47 (Tiếp theo) Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) Structure of local budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	0,49	0,35	0,41	0,21	0,42
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic services</i>	4,28	3,95	4,37	4,52	3,66
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	11,39	8,97	10,41	6,92	7,73
Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	2,58	1,20	1,79	1,87	1,61
Chi ngân sách khác <i>Other expenditure out of budget</i>	0,61	0,65	0,33	0,36	0,35
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Chi thực hiện các chương trình MTQG và mục tiêu khác <i>Executing the family entry and other item</i>	-	0,22	-	-	-
Chi chuyển nguồn <i>Expenditure for resource transference</i>	11,39	18,10	6,73	-	1,97
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	0,51	-	-	-	-
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	29,89	27,16	29,05	50,02	47,38
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Expenditure for superior budget remittance</i>	1,10	0,47	0,73	0,32	1,90

48 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Số người tham gia bảo hiểm (Người) Number of insured persons (Person)	465.444	588.312	606.966	626.852	572.780
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	29.578	34.752	36.288	42.622	48.806
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	412.687	527.129	544.459	557.524	523.974
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	23.179	26.431	26.219	26.706	26.959
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm Number of beneficiary persons					
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)</i>	4.010	4.966	5.359	5.750	5.934
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) <i>Number of social insurance recipients (Person)</i>	1.202	1.921	1.755	2.632	2.784
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Person)</i>	618.629	637.425	994.003	917.792	619.400
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	769	1.283	1.521	1.865	2.145
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) <i>Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)</i>	2	26	61	89	71

48 (Tiếp theo) **Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp** (Cont.) *Social insurance, health insurance and unemployment insurance*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tổng số thu (Tỷ đồng) Total revenue (Bill. dong)	595	906	973	1.053	1.105
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	306	437	477	518	555
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	270	441	466	503	519
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	19	28	30	32	31
Tổng số chi (Tỷ đồng) Total expenditure (Bill. dong)	412	755	639	680	685
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	219	325	370	396	416
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	186	415	250	261	202
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	7	15	19	23	67
Số dư cuối năm (Tỷ đồng) End-year surplus (Bill. dong)	183	151	334	373	420
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	87	112	107	122	139
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	84	26	216	242	317
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	12	13	11	9	-36

ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Trang Page
49 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	141
50 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	142
51 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	143
52 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	144
53 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	145
54 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	147
55 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	149
56 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	151
57 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Investment as percentage of GRDP by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	153
58 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 2011 đến 2021 <i>Foreign direct investment projects licensed from 2011 to 2021</i>	155
59 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)</i>	156

Biểu Table	Trang Page
60 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)</i>	158
61 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2021 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2021 by kinds of economic activity</i>	159
62 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2021 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2021 by some main counterparts</i>	161
63 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>	162
64 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in the year of households</i>	163
65 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn <i>Average dwelling area per capita by residence</i>	164

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng trên địa bàn.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào địa phương đó, thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt trên địa bàn của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn (\%)} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INVESTMENT

Investment in the locality is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets in the locality.

Foreign direct investment in the locality is the total amount of cash and legal objects of foreign investors that have been put in that locality and invested in the approved projects in the province, city directly under the central government, in the form of money, machinery, equipments, materials, raw materials, fuels, finished goods, semi-finished goods; the value of industrial property rights, technical know-how, technological processes, technical services, intellectual property rights and other legal assets.

The ratio of investment in the locality to GRDP is the percentage between investment in the locality and GRDP in a given period.

Formula:

$$\begin{array}{c} \text{The ratio of} \\ \text{investment in the} \\ \text{locality to GRDP} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Investment in the locality} \\ \text{at current prices in the year}}{\text{GRDP at current prices in} \\ \text{the same year}} \times 100$$

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2021

Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh năm 2021 theo giá hiện hành đạt trên 15.089 tỷ đồng, bằng 45,62% GRDP, bao gồm: Vốn Trung ương quản lý đạt trên 784 tỷ đồng, chiếm 5,20% tổng vốn đầu tư thực hiện; vốn địa phương quản lý đạt gần 14.305 tỷ đồng, chiếm 94,80%. Phân theo nguồn vốn: Vốn khu vực Nhà nước đạt trên 3.698 tỷ đồng, chiếm 24,51%; khu vực ngoài nhà nước đạt gần 11.321 tỷ đồng, chiếm 75,02%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt trên 70 tỷ đồng, chiếm 0,47%.

Theo giá so sánh năm 2010, tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh năm 2021 đạt trên 9.315 tỷ đồng, tăng 37,06% so với năm trước, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt trên 2.283 tỷ đồng, tăng 1,70%; khu vực ngoài nhà nước đạt trên 6.989 tỷ đồng, tăng 55,27%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt trên 43 tỷ đồng, giảm 14,29%. Phân theo khoản mục đầu tư: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản đạt trên 6.454 tỷ đồng, tăng 63,14%; vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB đạt trên 1.264 tỷ đồng, giảm 1,98%; vốn đầu tư sửa chữa nâng cấp TSCĐ đạt trên 723 tỷ đồng, tăng 0,67%; vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động đạt trên 780 tỷ đồng, giảm 0,80%; vốn đầu tư khác đạt trên 91 tỷ đồng, tăng 105,90%.

Về thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài, năm 2021 không có dự án nào được cấp phép thêm. Lũy kế đến ngày 31/12/2021, số dự án được cấp phép còn hiệu lực là 11 dự án, với số vốn đăng ký là 227,25 triệu USD, chủ yếu tập trung vào các ngành như: công nghiệp chế biến chế tạo với số vốn đăng ký là 130 triệu USD, ngành sản xuất và phân phối điện là 68,75 triệu USD; ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản là 28,5 triệu USD; các đối tác đầu tư chủ yếu là Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapo, Malaysia,...

Năm 2021, diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành đạt 795.214 m², tăng 2,35% so với năm 2020; trong đó: diện tích nhà ở riêng lẻ chiếm 100% tổng diện tích. Trong 100% nhà ở riêng lẻ, nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng chiếm 99,65%; nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên chiếm 0,08%; nhà biệt thự chiếm 0,27%.

INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2021

The total realized investment capital in the province in 2021 at current price reached over 15,089 billion VND, equaling 45.62% of GRDP, of which: centrally managed investment reached nearly 784 billion VND, accounting for 5.20% of total realized investment; locally managed investment gained over 14,305 billion VND, accounting for 94.8%. By investment sources, investment of the state sector was nearly 3,698 billion VND, contributing 24.51%; the non-state sector reached nearly 11,321 billion VND, sharing 75.02%; FDI sector reached over 70 billion VND, accounting for 0.47%.

At constant prices 2010, the total realized investment capital in the province in 2021 reached 9,315 billion VND, increasing by 37.06% compared to the previous year, of which: The State sector's investment reached over 2,283 billion VND, increasing by 1.70%; the non-state sector attained over 6,989 billion VND, going up 55.27%; FDI sector reached over 43 billion VND, falling by 14.29%. By investment types: basic construction investment reached over 6,454 billion VND, going up 63.14%; fixed asset investment not listed in basic construction investment reached over 1,264 billion VND, falling by 1.98%; investment for repairing and upgrading fixed assets was over 723 billion VND, climbing up by 0.67%; working capital supplement reached nearly 780 billion VND, falling by 0.80%; other investment capital reached nearly 91 billion VND, increasing by 105.90%.

Regarding foreign direct investment attraction, in 2021, no more licensed projects. The accumulated number of valid projects up to 31st December, 2021 was 11 projects with a registered capital of 227.25 million USD, mainly focusing on industrial activities such as manufacturing with a registered capital of 130 million USD, electricity production and distribution was 68.75 million USD; agriculture, forestry and fishery was 28.5 million USD; the main investment partners were from South Korea, Japan, Singapore, Malaysia, etc.

In 2021, the areas of completely constructed housing floor reached 795,214 m², an increase of 2.35% compared to 2020, of which detached house area accounted for 100% of the total area. In 100% of detached houses, under-4-floor detached houses accounted for 99.65%; detached houses with 4 or more floors accounted for 0.08%; villas accounted for 0.27%.

49 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành**

Investment at current prices

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	8.912.509	9.083.209	9.303.300	10.223.602	15.089.195
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	711.218	785.253	877.930	909.424	784.361
Địa phương - Local	8.201.291	8.297.956	8.425.370	9.314.178	14.304.834
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	6.821.261	5.368.025	5.437.691	5.953.100	10.458.182
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	1.069.501	1.666.029	1.741.708	1.940.291	2.048.074
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	294.834	925.720	975.723	1.080.350	1.171.168
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	495.188	1.060.145	1.082.911	1.183.181	1.263.929
Vốn đầu tư khác - Others	231.725	63.290	65.267	66.680	147.842
Phân theo nguồn vốn <i>By capital source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	2.675.874	3.235.214	3.047.999	3.377.046	3.698.395
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	1.458.051	2.513.205	2.235.214	2.451.843	2.805.249
Vốn vay - Loan	633.163	352.603	475.290	572.518	547.811
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - Equity of State owned enterprises	245.985	275.290	275.470	282.435	246.794
Vốn huy động khác - Others	338.675	94.116	62.025	70.250	98.541
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	6.191.850	5.785.970	6.185.901	6.770.462	11.320.567
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	1.409.845	2.447.703	2.694.860	2.980.700	7.033.672
Vốn của dân cư - Capital of households	4.782.005	3.338.267	3.491.041	3.789.762	4.286.895
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	44.785	62.025	69.400	76.094	70.233

50 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	7,98	8,65	9,44	8,90	5,20
Địa phương - Local	92,02	91,35	90,56	91,10	94,80
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	76,54	59,10	58,45	58,23	69,31
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	12,00	18,34	18,72	18,98	13,57
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	3,31	10,19	10,49	10,57	7,76
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	5,56	11,67	11,64	11,57	8,38
Vốn đầu tư khác - Others	2,60	0,70	0,70	0,65	0,98
Phân theo nguồn vốn <i>By capital source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	30,03	35,62	32,76	33,03	24,51
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	16,36	27,67	24,03	23,98	18,59
Vốn vay - Loan	7,11	3,88	5,11	5,60	3,63
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - Equity of State owned enterprises	2,76	3,03	2,96	2,76	1,64
Vốn huy động khác - Others	3,80	1,04	0,67	0,69	0,65
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	69,47	63,70	66,49	66,23	75,02
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	15,82	26,95	28,97	29,16	46,61
Vốn của dân cư - Capital of households	53,65	36,75	37,52	37,07	28,41
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	0,50	0,68	0,75	0,74	0,47

51 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010**

Investment at constant 2010 prices

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	6.582.841	6.630.079	6.551.620	6.796.648	9.315.406
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	525.311	573.177	618.261	604.585	484.230
Địa phương - Local	6.057.531	6.056.902	5.933.359	6.192.063	8.831.176
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	5.038.231	3.918.266	3.829.360	3.957.619	6.456.422
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	789.941	1.216.079	1.226.555	1.289.905	1.264.391
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	217.766	675.708	687.128	718.216	723.028
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	365.749	773.829	762.614	786.578	780.294
Vốn đầu tư khác - Others	171.154	46.197	45.962	44.329	91.271
Phân theo nguồn vốn <i>By capital source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	1.976.419	2.361.470	2.146.479	2.245.059	2.283.227
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	1.076.927	1.834.456	1.574.095	1.629.984	1.731.838
Vốn vay - Loan	467.659	257.375	334.712	380.610	338.194
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - Equity of State owned enterprises	181.686	200.942	193.993	187.763	152.360
Vốn huy động khác - Others	250.148	68.697	43.679	46.702	60.835
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	4.573.344	4.223.335	4.356.267	4.501.001	6.988.821
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	1.041.321	1.786.644	1.897.788	1.981.568	4.342.280
Vốn của dân cư - Capital of households	3.532.022	2.436.691	2.458.479	2.519.433	2.646.540
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	33.079	45.274	48.873	50.587	43.359

52 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)

Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	97,26	102,37	98,82	103,74	137,06
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	159,43	110,47	107,87	97,79	80,09
Địa phương - Local	94,08	101,66	97,96	104,36	142,62
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	210,02	114,87	97,73	103,35	163,14
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	69,19	106,66	100,86	105,16	98,02
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	18,88	106,66	101,69	104,52	100,67
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	30,22	90,58	98,55	103,14	99,20
Vốn đầu tư khác - Others	19,82	10,55	99,49	96,45	205,90
Phân theo nguồn vốn <i>By capital source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	58,94	134,62	90,90	104,59	101,70
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	130,84	141,51	85,81	103,55	106,25
Vốn vay - Loan	67,41	114,05	130,05	113,71	88,86
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	23,22	115,92	96,54	96,79	81,14
Vốn huy động khác - Others	23,74	116,72	63,58	106,92	130,26
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-state	135,60	90,48	103,15	103,32	155,27
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	63,93	105,76	106,22	104,41	219,13
Vốn của dân cư - Capital of households	202,52	81,81	100,89	102,48	105,05
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	78,62	82,78	107,95	103,51	85,71

53 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn** theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	8.912.509	9.083.209	9.303.300	10.223.602	15.089.195
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.861.458	2.654.009	2.634.861	2.651.700	2.775.644
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	117.652	8.582	9.625	12.860	11.108
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	269.464	767.798	794.689	925.000	948.287
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	549.036	617.522	728.233	1.076.500	5.739.002
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	168.874	243.725	255.950	301.970	279.851
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.115.178	139.175	147.970	165.800	238.373
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	643.577	716.534	739.543	797.180	810.067
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	510.466	584.696	605.017	711.055	742.659
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	69.536	86.316	88.417	95.020	113.326
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	24.744	32.025	34.033	38.050	40.763
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2.348	3.572	3.682	4.250	4.679
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	48	56	75	83	142

53 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn** **theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	36.953	18.085	10.132	10.530	10.693
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	8.388	6.192	7.079	8.160	9.208
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	183.435	263.250	278.420	295.650	306.727
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	330.292	352.975	368.579	390.441	422.269
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	221.461	306.084	342.060	405.450	435.600
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	169.732	159.115	163.870	177.972	187.970
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	31.753	36.645	39.989	43.500	42.137
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	598.115	2.086.853	2.051.076	2.112.431	1.970.692
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

54 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	32,11	29,22	28,32	25,94	18,39
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1,32	0,09	0,10	0,13	0,07
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	3,02	8,45	8,54	9,05	6,28
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6,16	6,80	7,83	10,53	38,03
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1,89	2,68	2,75	2,95	1,85
Xây dựng - <i>Construction</i>	23,73	1,53	1,59	1,62	1,58
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	7,22	7,89	7,95	7,80	5,37
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	5,73	6,44	6,50	6,96	4,92
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	0,78	0,95	0,95	0,93	0,75
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,28	0,35	0,37	0,37	0,27
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,03	0,04	0,04	0,04	0,03
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001

54 (Tiếp theo) Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế (Cont.) Structure of investment at current prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,41	0,20	0,11	0,10	0,07
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,09	0,07	0,08	0,08	0,06
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	2,06	2,90	2,99	2,89	2,03
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3,71	3,89	3,96	3,82	2,80
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2,48	3,37	3,68	3,97	2,89
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1,90	1,75	1,76	1,74	1,25
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,36	0,40	0,43	0,43	0,28
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	6,71	22,97	22,05	20,66	13,06
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

55 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn** theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	6.582.841	6.630.079	6.551.620	6.796.648	9.315.406
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.113.493	1.937.232	1.855.536	1.762.849	1.713.561
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	86.898	6.264	6.778	8.549	6.858
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	199.028	560.436	559.640	614.940	585.431
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	405.522	450.745	512.840	715.657	3.543.008
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	124.731	177.902	180.247	200.750	172.768
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.562.285	101.588	104.204	110.224	147.161
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	475.351	523.018	520.805	529.965	500.100
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	377.034	426.785	426.068	472.709	458.485
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	51.360	63.004	62.265	63.169	69.962
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	18.276	23.377	23.967	25.296	25.165
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.734	2.607	2.593	2.825	2.889
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	36	41	53	55	87

55 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn** **theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế** *(Cont.) Investment at constant 2010 prices* *by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	27.294	13.201	7.135	7.000	6.601
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	6.195	4.520	4.985	5.425	5.685
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	135.486	192.153	196.071	196.548	189.360
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	243.956	257.646	259.563	259.565	260.690
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	163.573	223.419	240.887	269.543	268.920
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	125.365	116.142	115.401	118.316	116.044
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	23.453	26.749	28.161	28.919	26.013
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	441.772	1.523.250	1.444.420	1.404.343	1.216.618
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

56 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

Index of investment at constant 2010 prices

by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	97,26	102,37	98,82	103,74	137,06
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	113,78	99,27	95,78	95,00	97,20
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	78,38	120,59	108,21	126,13	80,21
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	30,40	95,39	99,86	109,88	95,20
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.138,89	106,89	113,78	139,55	495,07
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.449,77	114,93	101,32	111,37	86,06
Xây dựng - <i>Construction</i>	44,59	121,51	102,58	105,78	133,51
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	105,95	118,28	99,58	101,76	94,36
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.129,27	109,72	99,83	110,95	96,99
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	276,80	110,55	98,83	101,45	110,75
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	380,15	115,33	102,52	105,54	99,48
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	12,95	111,42	99,46	108,96	102,24
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,07	123,80	129,27	104,11	158,32

56 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) (Cont.) Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2.399,91	118,68	54,05	98,11	94,30
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	66,69	122,74	110,29	108,82	104,79
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	1.983,37	111,84	102,04	100,24	96,34
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4.235,14	109,90	100,74	100,00	100,43
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	123.052,10	103,88	107,82	111,90	99,77
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	8.573,58	99,88	99,36	102,53	98,08
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	577,41	104,54	105,28	102,69	89,95
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	27.953,45	96,18	94,82	97,23	86,63
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

57 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Investment as percentage of GRDP by types of ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	39,37	35,10	34,31	35,22	45,62
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	59,76	59,89	48,90	53,15	55,78
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	35,09	29,12	29,75	29,98	42,96
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	8,72	10,32	78,44	82,23	76,79
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	25,72	25,25	25,11	23,16	21,04
Khai khoáng - Mining and quarrying	92,92	12,57	12,54	15,44	13,14
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	31,06	47,05	43,58	49,36	49,45
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	74,39	54,19	64,02	90,02	366,87
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	401,93	494,64	529,45	587,20	525,24
Xây dựng - Construction	176,31	10,03	10,29	10,41	8,31
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	25,07	22,55	21,12	21,24	20,13
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	170,25	147,68	141,06	158,55	179,74
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	16,37	15,79	14,68	16,39	23,01

57 (Tiếp theo) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Investment as percentage of GRDP by types of ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2,78	2,92	2,89	3,23	3,33
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,41	0,49	0,46	0,51	0,48
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,006	0,006	0,008	0,008	0,014
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	19,34	7,94	4,21	4,15	4,02
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	38,43	21,71	22,34	24,15	29,58
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	17,26	18,91	18,92	18,63	18,41
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	37,82	29,89	27,50	26,78	27,89
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	91,31	53,61	54,30	58,16	56,95
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	191,03	145,48	134,79	151,19	178,18
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	19,15	15,45	15,47	15,93	16,06
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	176,70	441,92	373,83	359,33	315,30
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

58 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 2011 đến 2021

Foreign direct investment projects licensed from 2011 to 2021

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL			
2011	7	30,66	20,85
2012	5	10,14	15,71
2013	8	34,65	26,60
2014	7	58,75	44,20
2015	8	60,48	45,50
2016	8	185,10	22,00
2017	6	163,00	37,74
2018	7	211,75	31,28
2019	1	7,70	15,10
2020	4	157,32	4,50
Sơ bộ - Prel. 2021	-	-	-

59 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021) *Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	11	227,25
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3	28,50
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	6	130,00
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2	68,75
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-	-
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-

59 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021)**
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

**60 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021)**
*Foreign direct investment projects licensed by main counterparts
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	11	227,25
Trong đó - <i>Of which:</i>		
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	1	32,50
Trung Quốc - <i>China</i>	4	10,44
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	2	126,00
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	1	2,24
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	2	7,32
Nhật Bản - <i>Japan</i>	1	48,75

61 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2021 phân theo ngành kinh tế

*Foreign direct investment projects licensed in 2021
by kinds of economic activity*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	-	-
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-	-
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-

61 (Tiếp theo) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2021 phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2021 by kinds of economic activity

	Số dự án được cấp phép Number of projects	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) Registered capital (Mill. USD)
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security	-	-
Giáo dục và đào tạo Education and training	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	-	-
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế Activities of extraterritorial organizations and bodies	-	-

62 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2021 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

*Foreign direct investment projects licensed in 2021
by some main counterparts*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	-	-
Trong đó - <i>Of which:</i>		
Xin-ga-po - <i>Singapore</i>	-	-
Trung Quốc - <i>China</i>	-	-
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	-	-
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	-	-
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	-	-
Nhật Bản - <i>Japan</i>	-	-

63 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

Area of housing floors constructed in the year by types of house

Đơn vị tính - Unit: m²

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	615.140	710.020	733.903	776.937	795.214
Nhà ở chung cư - Apartment					
Nhà chung cư dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 5 - 8 tầng <i>5 - 8 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 9 - 25 tầng <i>9 - 25 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên <i>Over 26 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ - Private house					
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	613.440	707.475	731.295	774.202	792.441
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over 4 floors</i>	700	604	613	649	668
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	1.000	1.941	1.995	2.086	2.105

64 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

Self-built houses completed in the year of households

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	M ²				
TỔNG SỐ - TOTAL	612.311	710.020	733.903	776.937	795.214
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under-4-storey separated house	610.611	707.475	731.295	774.202	792.441
Nhà kiên cố - Permanent	248.799	281.568	295.874	312.831	323.347
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	304.870	356.074	362.578	384.851	391.584
Nhà khung gỗ lâu bền Durable wooden frame	32.369	40.011	41.589	44.266	44.356
Nhà khác - Others	24.573	29.822	31.254	32.254	33.154
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over-4-storey separated house	700	604	613	649	668
Nhà biệt thự - Villa	1.000	1.941	1.995	2.086	2.105
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under-4-storey separated house	99,72	99,64	99,65	99,65	99,65
Nhà kiên cố - Permanent	40,63	39,66	40,32	40,26	40,66
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	49,79	50,15	49,40	49,53	49,24
Nhà khung gỗ lâu bền Durable wooden frame	5,29	5,64	5,67	5,70	5,58
Nhà khác - Others	4,01	4,20	4,26	4,15	4,17
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over-4-storey separated house	0,12	0,09	0,08	0,08	0,08
Nhà biệt thự - Villa	0,16	0,27	0,27	0,27	0,27

65 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn

Average dwelling area per capita by residence

Đơn vị tính - Unit: m²

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2015	16,93	...	...
2016	17,62	...	...
2017	18,44	...	...
2018	19,28	...	...
2019	20,13	27,02	18,91
2020	21,02	28,15	19,54
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	21,47	28,47	20,09

DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Biểu Table	Trang Page
66 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	181
67 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	183
68 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by district</i>	185
69 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	186
70 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	188
71 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by district</i>	190
72 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	191
73 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	193

Biểu Table	Trang Page
74 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by district</i>	195
75 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of enterprises by types of enterprise</i>	196
76 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity</i>	197
77 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Annual average capital of enterprises by district</i>	199
78 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	200
79 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	202
80 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by district</i>	204
81 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of enterprises by types of enterprise</i>	205
82 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity</i>	207
83 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Net turnover from business of enterprises by district</i>	209

Biểu Table	Trang Page
84 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of employees and by types of enterprise</i>	210
85 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12/2020 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	212
86 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12/2020 by size of employees and by district</i>	216
87 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12/2020 by size of capital and by types of enterprise</i>	217
88 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12/2020 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	219
89 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12/2020 by size of capital and by district</i>	223
90 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise</i>	224
91 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	226
92 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Total compensation of employees in enterprises by district</i>	228

Biểu Table	Trang Page
93 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise</i>	229
94 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	230
95 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average compensation per month of employees in enterprises by district</i>	232
96 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of enterprises by types of enterprise</i>	233
97 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity</i>	235
98 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Profit before taxes of enterprises by district</i>	237
99 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate per net returns of enterprises by types of enterprise</i>	238
100 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate per net returns of enterprises by kinds of economic activity</i>	239
101 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Profit rate per net returns of enterprises by district</i>	241
102 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of enterprises by types of enterprise and by kinds of economic activity</i>	242
103 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average fixed asset per employee of enterprises by district</i>	244

Biểu Table	Trang Page
104 Số hợp tác xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cooperatives by district</i>	245
105 Số lao động trong hợp tác xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in cooperatives by district</i>	246
106 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	247
107 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>	252
108 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	254
109 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	259
110 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	261
111 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	266
112 Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	267

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài, bao gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

Doanh nghiệp Nhà nước gồm các loại doanh nghiệp sau: (1) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (2) Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (3) Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Doanh nghiệp ngoài nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước, thuộc sở hữu tư nhân của một người hoặc nhóm người có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm: (1) Các doanh nghiệp tư nhân; (2) Các công ty hợp danh; (3) Các công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân; (4) Các công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; (5) Các công ty cổ phần có tỷ lệ vốn Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực này có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

Lao động của doanh nghiệp là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của doanh nghiệp không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và doanh nghiệp không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và doanh nghiệp không quản lý, trả lương.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân cũng được tính là lao động của doanh nghiệp đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp

Vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của doanh nghiệp và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

Doanh thu thuần của doanh nghiệp là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại). Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, các khoản thu nhập khác có tính chất lương: Gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương.

- Các khoản thu khác của người lao động như: Quà tặng, thưởng của cấp trên...

Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Đây là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp, đã được bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị thua lỗ.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế trong năm của doanh nghiệp chia cho tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp các dịch vụ và các thu nhập khác. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Tỷ suất lợi nhuận tính theo vốn là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế với vốn sản xuất kinh doanh bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn sinh ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\frac{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không

bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý Liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công không bao gồm xã viên.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE AND COOPERATIVES

Enterprise is economic unit that perform independent economic accounting, have its own legal person status, and established under the Enterprise Law, the Foreign Direct Investment Law or under the Agreement signed between the Government of Viet Nam and foreign government, including following types of enterprises:

State owned enterprises include following types: (1) Enterprises with 100% of state capital operating under control of the central or local government; (2) Limited liability companies under management of the central or local government; (3) Domestic capital joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises include domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group of State-owned persons but accounts for 50% or less of the charter capital. There are following types of non-state enterprises: (1) Private enterprises; (2) Partnership companies; (3) Private limited liability companies; (4) Joint-stock companies without State capital; (5) Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the government.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital is. This sector comprises two main types of enterprises, which are 100% foreign invested enterprises and joint ventures between foreign parties and domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons

who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). Net turnover does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the sum of the amount received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Salaries, bonuses and allowances and other incomes, including salaries, wages, allowances and bonuses in salaries.
- Other incomes of employees such as: gifts and tips from leaders.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Profit rate per capital is the ratio comparing total profit before tax to average production and business capital during the period, reflecting how much profit gained by one unit of capital.

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31 December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 ước đạt 1.769 doanh nghiệp, tăng 4,06% so với năm 2020; trong đó: doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 1.748 doanh nghiệp, chiếm 98,81%, tăng 4,11%; doanh nghiệp Nhà nước là 15 doanh nghiệp, chiếm 0,85%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 06 doanh nghiệp, chiếm 0,34%. Lao động đang làm việc trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp là 20.015 người, tăng 3,75% so với năm 2020; trong đó: lao động nữ chiếm 38,58%, tăng 2,96%.

Năm 2021, vốn sản xuất kinh doanh bình quân của khu vực doanh nghiệp tăng 0,85% so với năm 2020; trong đó: vốn của doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,24%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,48%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 0,94%.

Giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp năm 2021 tăng 4,69% so với năm 2020; trong đó: khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước chiếm 67,28%, tăng 4,63%; doanh nghiệp Nhà nước chiếm 18,56%, tăng 2,17%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm 14,16%, tăng 8,49%.

Năm 2021, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp đạt trên 52.830 tỷ đồng, tăng 5,92% so với năm 2020; trong đó: doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt trên 33.928 tỷ đồng, tăng 8,07%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt gần 18.585 tỷ đồng, tăng 2,19%; doanh nghiệp Nhà nước đạt trên 316 tỷ đồng, tăng 5,80%.

Năm 2021, toàn tỉnh có 26.491 cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp, tăng 1,02% so với năm 2020; có 39.849 người tham gia lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp, tăng 2,25%; trong đó: lao động nữ chiếm 54,31%, giảm 3,25%. Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp đạt gần 3.707 tỷ đồng, giảm 36,49% so với năm trước.

ENTERPRISES AND NON-FARMING INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS

The number of enterprises actually in active as of December 31st, 2021 was 1,769 enterprises, an increase of 4.06% compared to 2020, of which non-state enterprises were 1,748 enterprises, accounting for 98.81%, going up 4.11%; the State-owned enterprises were 15 enterprises, accounting for 0.85%; foreign direct investment enterprises were 06 enterprises, accounting for 0.34%. The number of employees in the enterprises was 20,015 persons, an increase of 3.75% compared to 2020, of which female employees accounted for 38.58%, going up 2.96%.

In 2020, the average capital of enterprises augmented by 0.85% compared to 2020, of which the capital of state-owned enterprises grew by 0.24%; non-state enterprises rose by 0.48%; FDI enterprises expanded by 0.94%.

The value of fixed assets of enterprises in 2021 increased by 4.69% compared to 2020, of which the non-state enterprises accounted for 67.28%, going up 4.63%; State-owned enterprises accounted for 18.56%, edging up 2.17%; FDI enterprises accounted for 14.16%, climbed up 8.49%.

In 2020, the net turnover of enterprises reached over 52,830 billion VND, an increase of 5.92% compared to 2020, of which non-state enterprises reached over 33,928 billion VND, an increase of 8.07%; FDI enterprises reached nearly 18,585 billion VND, a rise of 2.19%; State-owned enterprises reached over 316 billion VND, a rise of 5.80%

In 2021, the province had 26,491 non-farming individual business establishments, falling by 1.02% compared to 2020; there were 39,849 employees in non-farming individual business establishments, a rise of 2.25%, of which female employees accounted for 54.31%, falling by 3.25%. The value of fixed assets of non-farming individual business establishments reached nearly 3,707 billion VND, falling by 36.49% compared to the previous year.

66 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.090	1.233	1.466	1.700	1.769
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	28	15	15	15	15
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	23	11	10	10	10
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	5	4	5	5	5
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	1.058	1.214	1.447	1.679	1.748
Tư nhân - Private	270	247	224	202	210
Công ty hợp danh - Collective name	-	2	2	8	8
Công ty TNHH - Limited Co.	727	899	1.121	1.326	1.376
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	2	5	5	6	6
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	59	61	95	137	148
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	4	4	4	6	6
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	4	4	4	6	6
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	-	-

66 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp (Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2,57	1,22	1,02	0,88	0,85
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	2,11	0,89	0,68	0,59	0,57
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	0,46	0,32	0,34	0,29	0,28
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	97,06	98,46	98,71	98,77	98,81
Tư nhân - Private	24,77	20,03	15,28	11,88	11,87
Công ty hợp danh - Collective name	-	0,16	0,14	0,47	0,45
Công ty TNHH - Limited Co.	66,70	72,91	76,47	78,00	77,78
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,18	0,41	0,34	0,35	0,34
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	5,41	4,95	6,48	8,06	8,37
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,37	0,32	0,27	0,35	0,34
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,37	0,32	0,27	0,35	0,34
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	-	-

67 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.090	1.233	1.466	1.700	1.769
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	36	39	63	39	42
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	22	21	25	23	22
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	104	111	147	141	146
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6	5	7	94	102
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	3	5	5	5	5
Xây dựng - <i>Construction</i>	115	138	213	245	254
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	689	778	830	908	939
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	19	24	33	34	35
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	19	19	24	31	32
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3	5	3	3	3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	7	7	10	8	8
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1	3	2	10	13

67 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	55	53	73	101	105
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	3	8	10	20	21
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2	5	10	15	16
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	5	4	9	10
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4	5	5	7	8
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2	2	2	7	8
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

68 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of acting enterprises as of annual 31 December by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.090	1.233	1.466	1.700	1.769
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	332	357	488	538	554
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	86	73	107	122	125
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	122	107	131	183	191
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	179	189	197	224	238
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	73	85	98	118	123
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	103	180	149	163	171
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	161	190	245	293	305
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	34	52	51	59	62

69 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	17.057	15.570	17.467	19.292	20.015
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2.900	1.595	1.499	1.523	1.609
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	1.969	1.100	1.138	1.020	1.085
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	931	495	361	503	524
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	12.587	10.656	11.985	12.510	12.994
Tư nhân - Private	1.548	968	996	793	846
Công ty hợp danh - Collective name	-	11	7	31	34
Công ty TNHH - Limited Co.	8.616	7.858	8.563	9.504	9.845
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	147	275	470	240	254
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	2.276	1.544	1.949	1.942	2.015
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1.570	3.319	3.983	5.259	5.412
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1.570	3.319	3.983	5.259	5.412
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	-	-

69 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of employees in enterprises
as of annual 31 December by types of enterprise

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	17,00	10,24	8,58	7,89	8,04
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	11,54	7,06	6,52	5,29	5,42
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	5,46	3,18	2,07	2,61	2,62
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	73,80	68,44	68,62	64,85	64,92
Tư nhân - <i>Private</i>	9,08	6,22	5,70	4,11	4,23
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	0,07	0,04	0,16	0,17
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	50,51	50,47	49,02	49,26	49,19
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,86	1,77	2,69	1,24	1,27
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	13,34	9,92	11,16	10,07	10,07
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	9,20	21,32	22,80	27,26	27,04
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	9,20	21,32	22,80	27,26	27,04
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-	-	-	-	-

70 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	17.057	15.570	17.467	19.292	20.015
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.919	3.072	3.428	1.780	1.820
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	305	297	217	180	171
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	2.575	1.750	1.918	1.834	1.956
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	698	220	215	480	530
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	137	180	161	194	205
Xây dựng - <i>Construction</i>	3.073	2.045	1.812	3.265	3.388
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	6.901	6.817	7.928	8.693	8.980
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	294	315	301	196	203
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	410	196	172	208	215
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	19	20	19	7	8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	93	48	58	33	35
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7	11	6	40	51

70 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of employees in enterprises*
as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	507	326	724	565	584
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	11	27	182	1.345	1.384
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	30	142	232	326	331
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	34	28	69	72
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	66	64	62	58	61
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	12	6	4	19	21
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

71 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of employees in enterprises as of annual 31 December by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	17.057	15.570	17.467	19.292	20.015
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	8.338	7.670	9.009	10.343	10.620
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	697	301	491	417	431
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	2.435	1.809	2.270	2.454	2.584
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	1.716	1.849	1.697	2.054	2.184
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	858	788	745	838	874
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	863	996	881	830	867
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	1.925	1.843	2.024	2.069	2.154
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	225	314	350	287	301

72 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12

hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by types of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	5.279	5.424	7.321	7.500	7.722
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	894	1.030	500	566	595
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	601	802	355	317	334
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	293	228	145	249	261
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	3.685	3.385	4.251	4.083	4.215
Tư nhân - Private	536	375	412	316	336
Công ty hợp danh - Collective name	-	5	2	15	16
Công ty TNHH - Limited Co.	2.521	2.410	2.980	3.080	3.174
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	11	70	131	45	48
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	617	525	726	627	641
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	700	1.009	2.570	2.851	2.912
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	700	1.009	2.570	2.851	2.912
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	-	-

72 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by types of enterprise

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	16,94	18,99	6,83	7,55	7,71
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	11,38	14,79	4,85	4,23	4,33
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	5,55	4,20	1,98	3,32	3,38
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	69,80	62,41	58,07	54,44	54,58
Tư nhân - <i>Private</i>	10,15	6,91	5,63	4,21	4,35
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	0,09	0,03	0,20	0,21
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	47,76	44,43	40,70	41,07	41,10
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,21	1,29	1,79	0,60	0,62
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	11,69	9,68	9,92	8,36	8,30
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	13,26	18,60	35,10	38,01	37,71
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	13,26	18,60	35,10	38,01	37,71
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-	-	-	-	-

73 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	5.279	5.424	7.321	7.500	7.722
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	580	1.249	1.234	596	612
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	68	45	54	45	41
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	909	633	749	709	746
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	110	126	25	96	101
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	36	83	70	97	102
Xây dựng - <i>Construction</i>	467	531	396	657	671
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2.660	2.304	4.242	4.275	4.384
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	53	102	97	62	64
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	184	118	99	126	131
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	9	12	17	3	3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	36	21	37	21	22
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4	5	3	13	15

73 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	97	88	135	191	201
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	3	14	37	418	429
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	28	45	82	117	121
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	-	19	17	42	45
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	32	27	25	25	26
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	3	2	2	7	8
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

74 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	5.279	5.424	7.321	7.500	7.722
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	2.586	2.656	4.215	4.551	4.642
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	156	103	158	120	124
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	827	662	902	850	891
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	638	629	634	751	790
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	317	274	252	228	233
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	187	296	287	232	241
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	513	704	745	683	712
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	55	100	128	85	89

75 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Annual average capital of enterprises by types of enterprise

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	22.021	23.409	24.302	21.547	21.730
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	150.205	191.516	234.791	223.906	224.449
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	137.804	239.317	323.114	301.921	302.548
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	207.249	108.018	58.144	67.877	68.250
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	14.729	14.919	17.417	15.559	15.633
Tư nhân - Private	5.409	5.074	5.913	6.905	6.884
Công ty hợp danh - Collective name	-	901	3.080	1.187	1.220
Công ty TNHH - Limited Co.	9.103	10.769	12.478	9.793	9.923
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1.548.018	302.672	595.053	478.541	482.024
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	74.724	91.808	72.721	64.692	63.010
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1.053.456	1.371.420	1.725.636	1.191.322	1.202.578
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1.053.456	1.371.420	1.725.636	1.191.322	1.202.578
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	-	-

76 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Annual average capital of enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	22.021	23.409	24.302	21.547	21.730
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	92.059	101.121	118.097	129.739	124.416
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	65.374	10.172	11.731	14.015	14.207
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	25.333	23.088	28.874	18.097	18.969
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	682.431	794.557	550.099	72.938	71.067
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	78.239	45.433	44.588	44.543	44.602
Xây dựng - <i>Construction</i>	9.333	11.581	10.033	19.573	20.325
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	14.181	17.445	18.122	16.353	15.889
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	7.954	61.643	43.859	9.608	9.356
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	11.583	11.645	11.039	10.967	10.978
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	433	1.642	4.266	2.833	2.716
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	114.292	1.149	1.471	1.423	1.502
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4.505	2.682	5.674	25.599	21.165

76 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2.517	2.555	3.863	2.883	2.950
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	517	2.903	4.335	21.642	21.012
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	11.919	11.744	9.122	10.031	10.030
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	1.718	6.561	11.374	10.536
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	24.650	7.873	40.056	5.312	4.822
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1.329	1.205	1.309	2.327	2.230
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

77 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm** của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Annual average capital of enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	22.021	23.409	24.302	21.547	21.730
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	44.527	47.879	40.517	35.533	35.647
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	6.805	5.607	9.808	10.073	10.253
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	23.286	31.737	37.789	30.758	30.186
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	7.997	8.855	11.250	10.547	10.219
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	8.961	7.268	8.172	10.125	10.164
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	14.044	13.298	14.984	14.291	14.375
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	14.779	15.267	16.970	14.476	14.466
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	4.395	6.818	8.758	8.931	9.052

78

**Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 December by types of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	11.869.395	11.543.668	14.218.860	16.293.402	17.057.842
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3.613.722	2.948.938	3.240.811	3.098.891	3.166.140
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	2.674.291	2.579.168	3.042.493	2.850.443	2.912.015
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	939.431	369.770	198.318	248.448	254.125
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	7.534.260	7.277.436	9.524.374	10.968.819	11.477.104
Tư nhân - Private	259.578	219.211	162.486	448.084	490.125
Công ty hợp danh - Collective name	-	894,00	0,40	1.718,33	1.832,00
Công ty TNHH - Limited Co.	1.697.501	2.133.453	2.915.449	3.302.020	3.401.254
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	2.830.183	1.203.409	2.330.169	1.989.701	2.125.490
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	2.746.998	3.720.469	4.116.270	5.227.296	5.458.403
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	721.413	1.317.294	1.453.675	2.225.692	2.414.598
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	721.413	1.317.294	1.453.675	2.225.692	2.414.598
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	-	-

78 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	30,45	25,55	22,79	19,02	18,56
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	22,53	22,34	21,40	17,49	17,07
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	7,91	3,20	1,39	1,52	1,49
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	63,47	63,04	66,99	67,32	67,28
Tư nhân - Private	2,19	1,90	1,14	2,75	2,87
Công ty hợp danh - Collective name	-	0,01	0,00	0,01	0,01
Công ty TNHH - Limited Co.	14,30	18,48	20,50	20,27	19,94
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	23,84	10,42	16,39	12,21	12,46
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	23,14	32,23	28,95	32,08	32,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	6,08	11,41	10,22	13,66	14,16
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	6,08	11,41	10,22	13,66	14,16
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	-	-

79 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	11.869.395	11.543.668	14.218.860	16.293.402	17.057.842
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.927.964	3.225.374	5.369.271	3.915.427	4.110.177
Khai khoáng - Mining and quarrying	1.279.834	109.232	104.884	154.881	159.031
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.173.505	1.135.319	1.138.442	1.288.536	1.325.487
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3.687.896	3.361.555	3.206.277	5.496.692	5.911.476
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	206.835	186.519	182.757	182.286	181.458
Xây dựng - Construction	140.785	169.613	340.656	1.832.299	1.901.253
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.428.178	1.880.964	2.309.994	2.735.938	2.765.481
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	98.803	1.202.361	1.163.881	81.893	85.458
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	137.164	154.903	191.886	200.030	205.154
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	444	1.799	70	18	21
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	732.705	952	626	458	469
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	11.998	1.337	110.730	112.546

79 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	19.307	21.112	28.540	50.531	51.254
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	774	5.722	5.618	134.228	135.982
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	20.159	52.033	53.321	90.522	93.254
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	1.650	7.202	4.868	4.958
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	14.826	22.413	113.973	13.940	14.251
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	216	149	125	126	132
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

80 **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn** của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 December by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	11.869.395	11.543.668	14.079.860	16.293.402	17.057.842
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	8.918.744	8.177.144	9.137.347	9.739.227	10.163.502
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	199.653	67.142	409.952	501.411	523.651
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	967.209	1.280.020	2.176.477	2.929.088	3.072.541
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	267.090	321.516	363.719	685.089	721.254
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	188.909	233.819	231.296	280.889	294.921
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	520.365	582.647	535.683	815.206	865.692
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	753.186	770.544	1.209.669	1.208.049	1.274.813
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	54.239	110.836	15.717	134.443	141.468

81 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of enterprises by types of enterprise

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	39.063.305	54.188.871	56.382.829	49.878.725	52.829.613
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	2.181.111	247.403	1.260.551	299.043	316.398
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	1.505.032	136.411	1.094.972	179.618	184.365
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	676.079	110.992	165.579	119.425	132.033
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	23.496.332	32.758.000	36.195.670	31.393.991	33.928.492
Tư nhân - Private	5.130.722	2.627.447	2.966.041	2.700.453	2.869.512
Công ty hợp danh - Collective name	-	1.508	6.913	6.562	6.842
Công ty TNHH - Limited Co.	14.247.340	24.727.902	27.171.301	23.115.678	25.154.980
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	664.876	361.224	883.642	875.458	884.574
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	3.453.394	5.039.919	5.167.773	4.695.840	5.012.584
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	13.385.862	21.183.468	18.926.608	18.185.691	18.584.723
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	13.385.862	21.183.468	18.926.608	18.185.691	18.584.723
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	-	-

81 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp (Cont.) Net turnover from business of enterprises by types of enterprise

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	5,58	0,46	2,23	0,60	0,60
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	3,85	0,25	1,94	0,36	0,35
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	1,73	0,20	0,29	0,24	0,25
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	60,15	60,45	64,20	62,94	64,22
Tư nhân - Private	13,13	4,85	5,26	5,41	5,43
Công ty hợp danh - Collective name	-	0,003	0,012	0,01	0,01
Công ty TNHH - Limited Co.	36,47	45,63	48,19	46,34	47,62
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	1,70	0,67	1,57	1,76	1,67
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	8,84	9,30	9,17	9,41	9,49
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	34,27	39,09	33,57	36,46	35,18
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	34,27	39,09	33,57	36,46	35,18
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	-	-

82 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Net turnover from business of enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	39.063.305	54.188.871	56.382.829	49.878.725	52.829.613
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	186.663	1.015.439	2.336.770	2.123.828	2.264.563
Khai khoáng - Mining and quarrying	173.900	133.551	188.079	189.523	190.125
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	2.333.756	2.235.051	2.154.042	2.092.735	2.358.432
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.282.686	1.050.559	907.606	3.103.810	3.358.154
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	39.658	53.088	62.811	77.674	79.854
Xây dựng - Construction	873.987	1.032.748	1.162.742	2.299.976	2.475.474
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	33.660.363	47.283.745	48.193.046	38.701.957	40.770.984
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	252.837	1.099.716	856.258	352.738	365.845
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	72.380	46.452	151.285	94.705	98.487
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.005	2.636	6.942	115	121
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	36.122	10.158	8.415	6.862	7.045
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.121	19.317	449	149.288	151.458

82 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	68.472	87.868	153.060	148.521	152.398
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.735	5.732	57.662	369.972	385.478
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	7.696	32.593	50.461	74.306	75.458
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	2.826	1.864	8.514	8.925
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	69.770	77.034	90.733	76.904	79.125
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1.154	358	604	7.298	7.687
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

83 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Net turnover from business of enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	39.063.305	54.188.871	56.382.829	49.878.725	52.829.613
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	19.221.552	26.400.812	26.392.853	22.658.192	24.154.265
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	855.673	872.247	1.454.035	1.113.221	1.158.436
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	5.157.478	6.619.148	6.692.456	6.275.262	6.575.945
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	3.489.317	5.212.285	5.994.989	4.974.093	5.268.499
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	716.610	830.176	885.988	971.108	1.025.488
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	2.789.620	5.603.539	4.862.073	5.072.676	5.315.474
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	6.604.173	8.159.092	9.483.559	8.169.395	8.645.812
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	228.882	491.572	616.876	644.779	685.694

84

phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of employees and by types of enterprise

Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
	Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>

Doanh nghiệp - Enterprise

[illegible]

84

phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of employees and by types of enterprise

[illegible]

85

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of annual 31/12/2020
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 persons and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.700	1.163	301	195	31	6	2	1	1	-
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	39	15	4	12	5	3	-	-	-	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	23	7	10	6	-	-	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	141	86	23	22	9	1	-	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	94	77	11	5	1	-	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	5	-	1	2	2	-	-	-	-	-

85 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31/12/2020*
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

213

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 người đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 người đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 người đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 người đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 người đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 người đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 người đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 persons and above</i>
Xây dựng - <i>Construction</i>	245	127	60	48	7	1	2	-	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	908	711	128	66	2	-	-	-	1	-
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	34	17	11	6	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	31	20	8	2	1	-	-	-	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	8	6	2	-	-	-	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	10	8	1	1	-	-	-	-	-	-

85 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31/12/2020*
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

214

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Under 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 trở lên người From 5000 persons and above
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	101	57	29	15	-	-	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	20	11	3	3	1	1	-	1	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	15	4	4	4	3	-	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	9	3	4	2	-	-	-	-	-	-

85

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020**

phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31/12/2020

by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*215

86

**Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020
phân theo quy mô lao động và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**

Number of acting enterprises as of annual 31/12/2020 by size of employees and by district

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 người đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 người đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 người đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 người đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 người đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 người đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 người đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 persons and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.700	1.163	301	195	31	6	2	1	1	-
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	538	328	125	71	9	2	1	1	1	-
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	122	104	12	6	-	-	-	-	-	-
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	183	115	24	32	9	3	-	-	-	-
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	224	150	50	20	2	1	1	-	-	-
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	118	75	29	12	2	-	-	-	-	-
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	163	136	13	12	2	-	-	-	-	-
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	293	205	45	37	6	-	-	-	-	-
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	59	50	3	5	1	-	-	-	-	-

87

**Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp**

Number of acting enterprises as of annual 31/12/2020 by size of capital and by types of enterprise

[illegible]

87

(Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp**

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31/12/2020 by size of capital and by types of enterprise

218

88 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of annual 31/12/2020
by size of capital and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.700	90	127	669	327	392	73	13	9
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	39	3	1	6	4	11	11	1	2
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	23	-	1	7	6	7	2	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	141	6	15	65	23	22	8	2	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	94	1	1	7	8	67	3	2	5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	5	-	-	1	2	1	1	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	245	8	11	83	64	60	13	5	1

88 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31/12/2020*
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

220

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and above</i>
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	908	45	72	386	182	192	27	3	1
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	34	2	2	16	4	9	1	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	31	1	2	14	7	6	1	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3	-	1	1	1	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	8	4	1	3	-	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	10	-	1	2	-	5	2	-	-

88 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31/12/2020*
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

221

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and above</i>
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	101	14	14	51	17	5	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	20	4	-	9	2	1	4	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio- political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	15	1	1	3	5	5	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	9	1	2	5	1	-	-	-	-

89 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of acting enterprises as of annual 31/12/2020 by size of capital and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

		Phân theo quy mô vốn - By size of capital							
Tổng số Total		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.700	90	127	669	327	392	73	13	9
Thành phố Gia Nghĩa									
<i>Gia Nghia city</i>	538	34	45	226	97	109	19	1	7
Huyện Đắk G'long									
<i>Dak G'long district</i>	122	4	8	52	32	23	2	1	-
Huyện Cư Jút									
<i>Cu Jut district</i>	183	2	11	50	30	71	14	3	2
Huyện Đắk Mil									
<i>Dak Mil district</i>	224	8	18	105	33	49	10	1	-
Huyện Krông Nô									
<i>Krong No district</i>	118	3	11	44	33	22	4	1	-
Huyện Đắk Song									
<i>Dak Song district</i>	163	7	12	69	26	41	5	3	-
Huyện Đắk R'lấp									
<i>Dak R'lap district</i>	293	27	19	104	59	63	18	3	-
Huyện Tuy Đức									
<i>Tuy Duc district</i>	59	5	3	19	17	14	1	-	-

90 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Total compensation of employees in enterprises
by types of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	966.025	1.090.063	1.121.006	1.336.390	1.420.231
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	173.424	103.396	96.188	103.104	107.769
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	113.208	68.614	68.086	71.088	74.515
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	60.216	34.782	28.102	32.015	33.254
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	607.145	796.091	926.866	915.827	963.439
Tư nhân - Private	76.435	48.895	64.256	59.933	63.938
Công ty hợp danh - Collective name	-	685	1.248	2.343	2.548
Công ty TNHH - Limited Co.	391.367	576.366	629.262	688.283	725.469
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	23.031	55.179	72.575	18.498	19.197
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	116.312	114.966	159.525	146.770	152.288
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	185.456	190.577	97.952	317.459	349.023
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	185.456	190.577	97.952	317.459	349.023
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	-	-

90 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	17,95	9,49	8,58	7,72	7,59
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	11,72	6,29	6,07	5,32	5,25
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	6,23	3,19	2,51	2,40	2,34
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	62,85	73,03	82,68	68,53	67,83
Tư nhân - Private	7,91	4,49	5,73	4,48	4,50
Công ty hợp danh - Collective name	-	0,06	0,11	0,18	0,18
Công ty TNHH - Limited Co.	40,51	52,87	56,13	51,50	51,08
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	2,38	5,06	6,47	1,38	1,35
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	12,04	10,55	14,23	10,98	10,72
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	19,20	17,48	8,74	23,75	24,58
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	19,20	17,48	8,74	23,75	24,58
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	-	-

91 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Total compensation of employees in enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	966.025	1.090.063	1.121.006	1.336.390	1.420.231
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	92.234	164.930	198.801	141.929	151.892
Khai khoáng - Mining and quarrying	15.158	33.184	12.767	23.216	22.365
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	132.837	113.316	106.225	130.306	141.984
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	64.323	31.308	65.101	53.284	58.694
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	8.904	13.895	16.215	20.861	22.821
Xây dựng - Construction	145.398	157.841	213.626	243.896	265.458
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	439.311	481.913	309.185	515.700	540.870
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	11.766	37.222	25.705	12.058	12.547
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	16.005	12.120	10.045	10.047	10.889
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	690	993	975	107	110
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2.813	2.893	2.890	2.102	2.365
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	571	843	240	861	874

91 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế (Cont.) Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	31.711	24.661	129.730	50.714	53.486
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	452	2.285	11.610	101.742	105.147
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	641	6.146	12.478	18.682	19.658
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	1.813	327	3.822	3.901
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2.587	4.315	4.962	5.975	6.045
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	624	385	124	1.088	1.125
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

92 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Total compensation of employees in enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	966.025	1.090.063	1.121.006	1.336.390	1.420.231
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	535.366	543.962	571.539	741.394	779.912
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	36.349	19.863	31.169	14.301	15.720
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	117.548	153.989	154.931	183.296	196.372
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	80.549	100.949	90.873	112.288	120.569
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	33.429	62.266	44.997	67.475	71.781
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	46.747	68.503	54.836	48.682	52.258
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	109.012	122.363	142.914	150.394	163.471
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	7.025	18.168	29.747	18.559	20.148

93 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Average compensation per month of employees
in enterprises by types of enterprise*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	4.791	5.190	5.348	6.298	6.547
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	4.894	5.344	5.347	5.725	5.928
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	4.791	5.198	4.986	5.325	5.628
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	5.390	5.856	6.487	6.648	6.847
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	4.166	5.298	6.445	6.425	6.848
Tư nhân - Private	4.180	4.209	5.376	4.836	5.012
Công ty hợp danh - Collective name	-	5.189	14.857	9.012	9.215
Công ty TNHH - Limited Co.	3.941	6.112	6.124	6.214	6.587
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	12.795	16.721	12.868	10.254	10.856
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	4.410	6.205	6.821	7.012	7.218
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	9.059	4.785	2.049	4.684	4.869
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	9.059	4.785	2.049	4.684	4.869
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	-	-

94 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Average compensation per month of employees in enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	4.791	5.190	5.348	6.298	6.547
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.946	4.474	4.833	6.570	6.758
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	4.023	9.311	4.903	10.660	10.254
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	4.261	5.396	4.615	6.388	5.125
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	7.679	11.859	25.233	11.227	12.095
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	5.416	6.433	8.393	9.552	9.658
Xây dựng - <i>Construction</i>	4.125	6.432	9.825	7.544	7.895
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.393	4.459	3.250	5.201	5.325
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	3.381	9.847	7.117	5.345	5.697
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.385	5.153	4.867	4.218	4.525
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3.026	4.137	4.276	1.274	4.301
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2.521	5.022	4.152	5.308	5.487
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6.798	6.386	3.333	2.351	2.458

94 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	5.647	6.304	14.932	8.143	8.698
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	3.767	7.051	5.316	8.133	8.214
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.908	3.607	4.482	4.974	5.214
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	4.444	973	5.588	5.897
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	3.317	5.619	6.669	8.585	8.621
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4.333	5.347	2.583	4.772	4.891
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

95 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Average compensation per month of employees
in enterprises by district*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dongs

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	4.791	5.190	5.348	6.298	6.547
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	5.351	5.910	5.287	6.706	6.814
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	4.346	5.499	5.290	2.976	4.581
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	4.023	7.094	5.688	6.517	6.715
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	3.912	4.550	4.462	4.734	4.821
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	3.247	6.585	5.033	7.118	7.215
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	4.514	5.732	5.187	5.208	5.301
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	4.719	5.533	5.884	6.543	6.601
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	2.602	4.822	7.083	5.847	5.981

96 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit before taxes of enterprises by types of enterprise

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	238.984	238.787	633.265	1.467.854	1.592.446
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	(5.552)	(10.054)	81.848	(4.133)	26.712
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	4.025	(15.841)	68.165	(11.631)	18.254
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	(9.577)	5.787	13.683	7.498	8.458
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	236.425	23.004	217.213	561.743	640.580
Tư nhân - <i>Private</i>	(4.361)	18.960	27.195	(35.828)	21.021
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	(99)	11	1.028	1.125
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	(130.760)	(130.254)	(151.997)	145.559	151.485
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	277.575	97.540	328.469	313.362	325.698
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	93.971	36.857	13.535	137.621	141.251
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	8.111	225.837	334.204	910.244	925.154
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	8.111	225.837	334.204	910.244	925.154
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-	-	-	-	-

96 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp (Cont.) Profit before taxes of enterprises by types of enterprise

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	(2,32)	(4,21)	12,92	(0,28)	1,68
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	1,68	(6,63)	10,76	(0,79)	1,15
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	(4,01)	2,42	2,16	0,51	0,53
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	98,93	9,63	34,31	38,27	40,22
Tư nhân - Private	(1,82)	7,94	4,29	(2,44)	1,32
Công ty hợp danh - Collective name	-	(0,04)	0,00	0,07	0,07
Công ty TNHH - Limited Co.	(54,71)	(54,55)	(24,00)	9,92	9,51
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	116,15	40,85	51,87	21,35	20,45
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	39,32	15,44	2,14	9,38	8,87
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	3,39	94,58	52,77	62,01	58,10
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	3,39	94,58	52,77	62,01	58,10
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	-	-

97 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	238.984	238.787	633.265	1.467.854	1.592.446
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	(17.591)	55.896	64.862	574.800	589.986
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	(2.908)	(3.419)	5.923	2.803	3.012
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	(19.131)	17.077	(42.462)	(79.819)	(30.254)
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	279.297	439.786	279.902	421.209	440.125
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	(2.909)	2.170	9.368	10.950	11.251
Xây dựng - <i>Construction</i>	16.739	26.336	31.258	147.714	163.265
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	(6.930)	(351.219)	240.623	328.309	351.254
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	(12.083)	49.593	19.653	17.716	18.487
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	(3.190)	(2.150)	7.489	(2.883)	3.254
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	(390)	419	268	(39)	125
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	7.636	620	1.732	1.715	1.801
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	8	637	(22)	2.664	2.758

97 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế (Cont.) Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2.052	4.046	10.022	19.334	11.214
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	(39)	(52)	712	6.150	6.254
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	(1.387)	295	(3.277)	16.033	17.032
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	(80)	67	(655)	125
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	(132)	(1.180)	7.125	1.646	2.543
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	(58)	12	22	206	214

98 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Profit before taxes of enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	238.984	238.787	633.265	1.467.854	1.592.446
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	342.946	458.654	598.951	728.412	774.316
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	(14.155)	26.905	10.886	(37.347)	10.125
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	64.847	142.466	107.790	744.597	765.842
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	(93.563)	(10.954)	(16.082)	38.017	39.452
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	(10.542)	(406.096)	(9.456)	(8.176)	(7.514)
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	(1.092)	1.774	(16.084)	(20.658)	(14.254)
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	(54.349)	18.262	(50.562)	16.219	17.584
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	4.892	7.776	7.822	6.789	6.895

99 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit rate per net returns of enterprises
by types of enterprise*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	0,0061	0,0044	0,0112	2,4229	2,5234
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	(0,0025)	(0,0406)	0,0649	(4,0165)	5,9527
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	0,0027	(0,1161)	0,0623	(7,5312)	8,8723
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	(0,0142)	0,0521	0,0826	1,2698	1,8760
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	0,0101	0,0007	0,0060	1,2831	1,4196
Tư nhân - Private	(0,0008)	0,0072	0,0092	(1,6177)	0,4587
Công ty hợp danh - Collective name	-	(0,0656)	0,0016	15,6361	16,4104
Công ty TNHH - Limited Co.	(0,0092)	(0,0053)	(0,0056)	0,2773	0,2784
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,4175	0,2700	0,3717	30,2695	31,3522
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	0,0272	0,0073	0,0026	2,4781	2,3939
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,0006	0,0107	0,0177	4,4964	4,4801
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,0006	0,0107	0,0177	4,4964	4,4801
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-	-	-	-	-

100 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Profit rate per net returns of enterprises
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	0,0061	0,0044	0,0112	2,4229	2,5234
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	(0,0942)	0,0550	0,0278	21,2140	20,5662
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	(0,0167)	(0,0256)	0,0315	(0,3603)	(0,2489)
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	(0,0082)	0,0076	(0,0197)	(4,7697)	(2,1307)
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,2177	0,4186	0,3084	12,0485	11,6992
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	(0,0734)	0,0409	0,1491	12,2881	12,3300
Xây dựng - <i>Construction</i>	0,0192	0,0255	0,0269	3,2848	3,6801
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	(0,0002)	(0,0074)	0,0050	0,6369	0,6609
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	(0,0478)	0,0451	0,0230	3,2237	3,3189
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	(0,0441)	(0,0463)	0,0495	(3,0443)	3,3040
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	(0,3881)	0,1590	0,0386	(33,6261)	103,3058
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	(0,0011)	0,0610	0,2058	22,2024	22,8446
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,0071	0,0330	(0,0490)	1,5025	1,5432

100

(Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Profit rate per net returns of enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,0300	0,0460	0,0655	2,9557	(2,4476)
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	(0,0225)	(0,0091)	0,0123	0,4256	0,4354
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	(0,1802)	0,0091	(0,0649)	15,8943	16,9751
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	(0,0283)	0,0359	(10,8955)	(1,6567)
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	(0,0019)	(0,0153)	0,0785	1,9156	2,9957
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	(0,0503)	0,0335	0,0364	(0,5851)	(0,4501)

101 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Profit rate per net returns of enterprises by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	0,0061	0,0044	0,0112	2,4229	2,5234
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	0,0178	0,0174	0,0227	2,5699	2,6007
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	(0,0165)	0,0308	0,0075	(3,4070)	0,7376
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	0,0126	0,0215	0,0161	10,3758	10,1332
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	(0,0268)	(0,0021)	(0,0027)	0,5582	0,5353
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	(0,0147)	(0,4892)	(0,0107)	(1,4838)	(1,3503)
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	(0,0004)	0,0003	(0,0033)	(0,4937)	(0,3544)
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	(0,0082)	0,0022	(0,0053)	0,1998	0,1005
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	0,0214	0,0158	0,0127	8,9974	0,6007

102 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế

*Average fixed asset per employee of enterprises
by types of enterprise and by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	788,0	831,6	682,7	738,5	741,5
Phân theo loại hình doanh nghiệp <i>By types of enterprise</i>					
Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	1.354,6	1.280,6	1.848,0	1.893,6	1.925,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	684,1	1.401,4	665,6	761,6	765,6
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	574,2	788,0	295,7	324,5	325,1
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.297,9	1.261,8	1.357,2	1.828,8	1.568,2
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	4.304,4	710,5	358,5	683,6	458,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	596,3	1.346,0	490,5	610,9	569,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	7.207,1	5.829,2	13.703,6	10.891,7	12.365,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.553,7	1.924,8	1.123,0	987,4	10.325,0
Xây dựng - <i>Construction</i>	78,5	336,7	132,2	578,9	569,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	237,5	505,4	198,4	230,0	231,2
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	388,4	6.956,2	3.814,9	641,8	654,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	238,6	429,9	450,3	955,9	584,3
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	80,8	1,7	-	1,2

102 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành kinh tế**

(Cont.) *Average fixed asset per employee of enterprises by types of enterprise and by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	7.577,8	31,3	9,8	14,6	10,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-	101,7	3.528,4	254,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	48,0	146,6	27,6	59,1	69,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	100,8	491,2	30,2	95,6	54,3
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	690,3	362,0	191,7	262,1	198,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	57,5	62,8	161,2	125,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	229,8	644,5	249,6	268,5	254,1
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	22,0	22,0	31,5	2,9	30,1

103

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Average fixed asset per employee of enterprises
by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	788,0	831,6	682,7	738,5	741,5
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	1.226,6	912,5	885,3	909,6	925,1
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	292,6	231,9	786,1	1.062,7	1.078,3
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	476,6	625,2	829,6	930,6	945,1
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	182,0	139,5	155,3	220,8	223,5
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	147,5	310,9	258,0	296,5	310,3
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	607,9	725,6	464,9	646,7	658,1
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	443,4	389,5	351,9	418,5	421,2
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	143,5	337,6	293,2	361,9	375,0

104 Số hợp tác xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of cooperatives by district

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	42	52	52	72	78
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	6	12	16	19	20
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	3	2	1	5	6
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	3	5	7	10	11
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	8	6	8	10	12
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	13	6	5	8	8
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	1	12	7	6	6
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	6	6	5	10	11
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	2	3	3	4	4

105

Số lao động trong hợp tác xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of employees in cooperatives by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	478	441	312	403	438
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	62	93	82	100	114
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	56	14	12	18	21
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	80	54	48	42	45
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	92	55	59	63	66
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	76	35	21	39	42
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	3	95	27	14	18
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	93	66	41	85	87
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	16	29	22	42	45

106 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of non-farm individual business establishments
by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	20.791	25.310	26.366	26.224	26.491
Khai khoáng - Mining and quarrying	5	3	3	1	1
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	5	3	3	1	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	2.373	2.990	3.154	2.831	2.786
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	362	499	541	566	602
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	172	191	205	245	229
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	26	41	43	41	48
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	443	540	567	486	465
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	10	12	13	9	11
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện - <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture); manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	39	61	64	53	69
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1	-	-	-	-
In và sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	25	56	57	58	51
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	3	-	-	3	-
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	81	91	98	79	81
Sản xuất kim loại - <i>Metal production</i>	-	-	-	-	1

106 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2018	2019	2020	2021
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	681	804	837	696	619
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	-	-	-	-	2
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	9	8	8	8	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	403	425	449	342	296
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	-	2	2	-	1
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	118	260	270	245	311
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	9	13	13	12	933
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	9	13	13	12	933
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	7	-	-	-	1
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Mining, processing and supply of water</i>	7	-	-	-	1
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	-	-	-	-	-

106 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2018	2019	2020	2021
Xây dựng - Construction	227	271	243	336	341
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	210	210	190	276	277
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Building civil architecture works</i>	1	29	12	7	9
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialize construction activities</i>	16	32	41	53	55
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - Wholesale and retail; repair of automobiles, motorcycles, motorbikes	11.858	13.727	14.299	14.041	13.663
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.174	1.423	1.480	1.397	1.277
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	1.099	1.524	1.598	1.696	1.768
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	9.585	10.780	11.221	10.948	10.618
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	387	437	454	478	469
Vận tải đường sắt - <i>Rail transport</i>	359	422	439	464	458
Vận tải đường thủy - <i>Inland waterway transport</i>	6	3	3	2	2
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	22	12	12	12	9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.573	4.656	4.833	5.018	4.946
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	372	230	240	254	227
Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	3.201	4.426	4.593	4.764	4.719

106 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2018	2019	2020	2021
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	231	262	273	165	99
Viễn thông - Telecommunications	231	262	273	165	99
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	67	63	65	122	91
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	67	63	65	122	91
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	107	331	335	335	418
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	107	331	335	335	418
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	70	72	74	69	69
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	2	-	-	-	-
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	19	12	12	5	5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	49	60	62	64	64
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	178	286	298	257	212
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	105	176	185	173	129
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	73	110	113	84	83

106 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2018	2019	2020	2021
Giáo dục và đào tạo - Education and training	43	123	125	150	139
Giáo dục và đào tạo - Education and training	43	123	125	150	139
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	143	182	190	195	192
Hoạt động y tế - Human health activities	143	182	190	195	192
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	270	305	360	334	226
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	2	4	4	6	1
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	20	12	60	65	-
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí - Sports activities and amusement and recreation activities	248	289	296	263	225
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	1.243	1.589	1.647	1.880	1.905
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	-	-	-	-	-
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repairing computers, personal and household items	227	264	267	306	340
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	1.016	1.325	1.380	1.574	1.565

107 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of non-farm individual business establishments
by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	20.791	25.310	26.366	26.224	26.491
Công nghiệp	2.394	3.006	3.170	2.844	3.721
Xây dựng	227	271	243	336	341
Thương nghiệp	11.858	13.727	14.299	14.041	13.663
Vận tải kho bãi	387	437	454	478	469
Khách sạn, ăn uống	3.573	4.656	4.833	5.018	4.946
Dịch vụ khác	2.352	3.213	3.367	3.507	3.351
1. Thành phố Gia Nghĩa	3.430	4.339	4.186	4.225	4.329
Công nghiệp	287	343	340	308	523
Xây dựng	30	8	6	12	12
Thương nghiệp	1.650	2.082	1.992	2.032	1.893
Vận tải kho bãi	44	82	71	60	87
Khách sạn, ăn uống	891	986	947	957	959
Dịch vụ khác	528	838	830	856	855
2. Huyện Đắk G'long	1.813	2.063	2.164	2.571	2.545
Công nghiệp	234	275	283	308	304
Xây dựng	1	31	39	25	39
Thương nghiệp	1.020	1.144	1.195	1.453	1.408
Vận tải kho bãi	29	19	23	47	37
Khách sạn, ăn uống	309	387	413	467	491
Dịch vụ khác	220	207	211	271	266
3. Huyện Cư Jút	3.066	3.467	3.979	3.783	3.928
Công nghiệp	514	571	670	574	834
Xây dựng	41	45	14	47	46
Thương nghiệp	1.628	1.807	2.093	1.911	1.833
Vận tải kho bãi	122	95	108	126	124
Khách sạn, ăn uống	473	622	710	708	712
Dịch vụ khác	288	327	384	417	379

107

(Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2018	2019	2020	2021
4. Huyện Đắk Mil	3.335	3.615	3.757	3.586	3.605
Công nghiệp	331	374	387	342	479
Xây dựng	61	39	40	94	93
Thương nghiệp	2.154	2.199	2.287	2.121	2.001
Vận tải kho bãi	22	34	35	35	28
Khách sạn, ăn uống	424	547	569	582	599
Dịch vụ khác	343	422	439	412	405
5. Huyện Krông Nô	2.423	2.900	3.066	2.850	2.866
Công nghiệp	386	431	458	363	544
Xây dựng	75	104	85	71	67
Thương nghiệp	1.316	1.505	1.607	1.504	1.424
Vận tải kho bãi	38	21	22	19	18
Khách sạn, ăn uống	390	540	580	576	514
Dịch vụ khác	218	299	314	317	299
6. Huyện Đắk Song	1.994	2.810	2.908	2.700	2.700
Công nghiệp	251	411	424	381	384
Xây dựng	-	-	3	5	12
Thương nghiệp	1.290	1.608	1.663	1.494	1.539
Vận tải kho bãi	17	46	47	38	31
Khách sạn, ăn uống	246	425	441	458	452
Dịch vụ khác	190	320	330	324	282
7. Huyện Đắk R'Lấp	3.491	4.662	4.906	4.892	5.130
Công nghiệp	269	431	447	431	502
Xây dựng	-	24	27	56	56
Thương nghiệp	2.032	2.548	2.655	2.535	2.710
Vận tải kho bãi	109	136	143	151	143
Khách sạn, ăn uống	652	914	954	995	1.004
Dịch vụ khác	429	609	680	724	715
8. Huyện Tuy Đức	1.239	1.454	1.400	1.617	1.388
Công nghiệp	122	170	161	137	151
Xây dựng	19	20	29	26	16
Thương nghiệp	768	834	807	991	855
Vận tải kho bãi	6	4	5	2	1
Khách sạn, ăn uống	188	235	219	275	215
Dịch vụ khác	136	191	179	186	150

108 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in the non-farm individual business
establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	32.252	38.824	40.670	38.972	39.849
Khai khoáng - Mining and quarrying	12	10	11	2	4
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	12	10	11	2	4
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	4.158	4.911	5.143	4.493	4.400
Sản xuất, chế biến thực phẩm Manufacture of food products	609	796	843	887	968
Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages	272	272	283	332	323
Dệt - Manufacture of textiles	46	61	61	63	69
Sản xuất trang phục - Manufacture of wearing apparel	580	684	717	593	569
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan Manufacture of leather and related products	16	20	22	16	17
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện - Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture); manufacture of articles of straw and plaiting materials	106	134	139	92	124
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy Manufacture of paper and paper products	1	-	-	-	-
In và sao chép bản ghi các loại Printing and reproduction of recorded media	46	105	109	99	77
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất Manufacture of chemicals and chemical products	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic Manufacture of rubber and plastics products	24	-	-	3	-
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác Manufacture of other non-metallic mineral products	296	471	510	302	374
Sản xuất kim loại - Metal production	-	-	-	-	1

108 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	1.172	1.264	1.290	1.146	936
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	-	-	-	-	3
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	31	18	19	18	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	796	740	791	612	527
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	-	3	3	-	2
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	163	343	356	330	410
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	26	44	46	22	1.142
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	26	44	46	22	1.142
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	14	-	-	-	5
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Mining, processing and supply of water</i>	14	-	-	-	5
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	-	-	-	-	-

108

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
Xây dựng - Construction	501	521	849	705	691
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	450	435	740	618	600
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Building civil architecture works</i>	1	36	14	7	9
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialize construction activities</i>	50	50	95	80	82
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - Wholesale and retail; repair of automobiles, motorcycles, motorbikes	17.261	19.487	20.417	19.670	19.608
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.672	1.946	1.987	1.955	1.723
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	2.286	2.802	2.955	3.054	3.127
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	13.303	14.739	15.475	14.661	14.758
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	576	634	684	634	689
Vận tải đường sắt - <i>Rail transport</i>	530	615	665	615	674
Vận tải đường thủy - <i>Inland waterway transport</i>	6	5	5	4	3
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	40	14	14	15	12
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	6.261	8.288	8.491	8.425	8.405
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	577	394	396	446	385
Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	5.684	7.894	8.095	7.979	8.020

108 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	311	403	410	230	138
Viễn thông - Telecommunications	311	403	410	230	138
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	99	98	98	185	130
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - Financial service activities (except insurance and pension funding)	99	98	98	185	130
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	112	420	406	385	537
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	112	420	406	385	537
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	100	126	128	107	93
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	2	-	-	-	-
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	33	21	21	8	9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - Other professional, scientific and technical activities	65	105	107	99	84
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	269	452	468	389	298
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	168	304	318	281	186
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	101	148	150	108	112

108

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
Giáo dục và đào tạo - Education and training	68	216	209	303	318
Giáo dục và đào tạo - Education and training	68	216	209	303	318
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	300	454	455	370	420
Hoạt động y tế - Human health activities	300	454	455	370	420
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	480	611	670	604	430
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	3	5	5	9	1
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	20	13	69	69	-
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí - Sports activities and amusement and recreation activities	457	593	596	526	429
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	1.704	2.149	2.185	2.448	2.541
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	-	-	-	-	-
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repairing computers, personal and household items</i>	315	342	341	372	417
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	1.389	1.807	1.844	2.076	2.124

109

Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of employees in the non-farm individual business establishments by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	32.252	38.824	40.670	38.972	39.849
Công nghiệp	4.210	4.965	5.200	4.517	5.551
Xây dựng	501	521	849	705	691
Thương nghiệp	17.243	19.487	20.417	19.670	19.608
Vận tải kho bãi	576	634	684	634	689
Khách sạn, ăn uống	6.261	8.288	8.491	8.425	8.405
Dịch vụ khác	3.461	4.929	5.029	5.021	4.905
1. Thành phố Gia Nghĩa	5.752	7.680	6.939	6.015	6.846
Công nghiệp	586	679	621	505	743
Xây dựng	112	29	21	45	40
Thương nghiệp	2.421	3.300	2.968	2.614	2.775
Vận tải kho bãi	61	122	100	96	146
Khách sạn, ăn uống	1.683	2.014	1.822	1.603	1.820
Dịch vụ khác	889	1.536	1.407	1.152	1.322
2. Huyện Đắk G'long	3.018	2.737	2.657	3.982	3.750
Công nghiệp	360	354	342	490	425
Xây dựng	3	60	74	61	87
Thương nghiệp	1.719	1.475	1.417	2.227	2.048
Vận tải kho bãi	31	26	29	64	68
Khách sạn, ăn uống	595	569	548	771	774
Dịch vụ khác	312	253	247	369	348
3. Huyện Cư Jút	4.844	5.930	6.504	5.747	5.978
Công nghiệp	955	1.180	1.318	981	1.377
Xây dựng	118	94	27	142	129
Thương nghiệp	2.332	2.767	3.068	2.666	2.582
Vận tải kho bãi	182	190	212	189	191
Khách sạn, ăn uống	851	1.180	1.300	1.181	1.157
Dịch vụ khác	411	519	579	588	542

109

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
4. Huyện Đắk Mil	5.223	5.790	6.146	5.935	5.097
Công nghiệp	698	761	809	718	704
Xây dựng	120	62	65	95	94
Thương nghiệp	3.112	3.208	3.404	3.273	2.722
Vận tải kho bãi	24	40	42	37	29
Khách sạn, ăn uống	738	1.025	1.090	1.128	986
Dịch vụ khác	536	694	736	684	562
5. Huyện Krông Nô	3.242	3.776	4.068	3.812	4.132
Công nghiệp	531	537	579	466	729
Xây dựng	86	121	100	101	97
Thương nghiệp	1.734	1.918	2.083	1.983	2.040
Vận tải kho bãi	44	34	37	28	31
Khách sạn, ăn uống	583	802	879	843	832
Dịch vụ khác	264	364	390	391	403
6. Huyện Đắk Song	2.739	3.563	3.650	3.443	4.166
Công nghiệp	407	528	538	490	577
Xây dựng	-	-	13	5	13
Thương nghiệp	1.689	1.925	1.966	1.833	2.278
Vận tải kho bãi	30	54	55	42	42
Khách sạn, ăn uống	378	649	663	642	779
Dịch vụ khác	235	407	415	431	477
7. Huyện Đắk R'Lấp	5.678	7.147	7.675	7.657	7.740
Công nghiệp	511	666	701	670	761
Xây dựng	-	111	155	168	169
Thương nghiệp	3.175	3.676	3.907	3.674	3.893
Vận tải kho bãi	198	161	178	176	181
Khách sạn, ăn uống	1.152	1.665	1.765	1.816	1.688
Dịch vụ khác	644	868	969	1.153	1.048
8. Huyện Tuy Đức	1.742	2.201	3.031	2.381	2.140
Công nghiệp	162	260	292	197	235
Xây dựng	62	44	394	88	62
Thương nghiệp	1.061	1.218	1.604	1.400	1.270
Vận tải kho bãi	6	7	31	2	1
Khách sạn, ăn uống	281	384	424	441	369
Dịch vụ khác	170	288	286	253	203

110 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	17.089	21.163	21.885	22.368	21.642
Khai khoáng - Mining and quarrying	1	-	-	-	2
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	1	-	-	-	2
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	1.261	1.546	1.631	1.653	1.587
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	236	363	390	443	469
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	133	147	155	182	168
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	32	46	47	48	49
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	434	594	618	482	473
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	6	3	3	7	1
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện - <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture); manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	32	18	18	24	23
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	-	-	-	-	-
In và sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	19	22	22	29	13
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	11	-	-	2	-
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	100	165	187	115	173
Sản xuất kim loại - <i>Metal production</i>	-	-	-	-	-

110 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	118	93	96	160	107
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	4	2	2	5	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	109	61	61	87	69
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	-	1	1	-	1
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	27	31	31	69	41
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	7	16	15	10	358
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	7	16	15	10	358
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-	-	-	4
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Mining, processing and supply of water</i>	-	-	-	-	4
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	-	-	-	-	-

110 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
Xây dựng - Construction	30	26	16	38	44
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	30	25	16	26	30
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Building civil architecture works</i>	-	1	-	-	-
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialize construction activities</i>	-	-	-	12	14
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - Wholesale and retail; repair of automobiles, motorcycles, motorbikes	9.914	10.911	11.245	11.874	11.270
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	233	203	206	341	184
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	946	1.356	1.396	1.481	1.426
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	8.735	9.352	9.643	10.052	9.660
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	51	88	96	131	78
Vận tải đường sắt - <i>Rail transport</i>	48	76	84	118	68
Vận tải đường thủy - <i>Inland waterway transport</i>	1	2	2	1	1
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	2	10	10	12	9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	4.005	5.820	6.017	5.709	5.492
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	359	246	256	269	227
Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	3.646	5.574	5.761	5.440	5.265

110 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
Thông tin và truyền thông Information and communication	107	154	157	83	38
Viễn thông - Telecommunications	107	154	157	83	38
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	42	38	38	81	43
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - Financial service activities (except insurance and pension funding)	42	38	38	81	43
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	62	176	175	200	262
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	62	176	175	200	262
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	34	46	49	43	37
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán Legal and accounting activities	1	-	-	9	-
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường Advertising and market research	9	5	5	2	2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - Other professional, scientific and technical activities	24	41	44	32	35
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	136	227	235	208	140
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets	87	153	159	149	88
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác Office administrative and support activities; other business support service activities	49	74	76	59	52

110 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
Giáo dục và đào tạo - Education and training	52	179	183	257	281
Giáo dục và đào tạo - Education and training	52	179	183	257	281
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	160	213	222	173	223
Hoạt động y tế - Human health activities	160	213	222	173	223
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	251	307	346	314	184
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	1	-	-	3	-
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	13	10	41	40	-
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí - Sports activities and amusement and recreation activities	237	297	305	271	184
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	976	1.416	1.460	1.594	1.599
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	-	-	-	-	-
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repairing computers, personal and household items	59	60	57	115	93
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	917	1.356	1.403	1.479	1.506

111

**Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
*Number of female employees in the non-farm individual
business establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	17.089	21.163	21.885	22.368	21.642
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	3.329	3.723	3.648	3.833	3.916
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	1.433	1.535	1.313	2.284	1.908
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	2.612	3.360	3.831	3.104	3.282
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	2.764	3.151	3.331	3.245	2.821
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	1.525	1.903	2.138	2.058	2.190
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	1.576	2.098	2.162	2.220	2.217
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	2.955	4.181	4.379	4.359	4.207
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	895	1.212	1.083	1.265	1.101

112

Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	2.155.983	2.898.239	4.255.815	5.836.778	3.706.831
Khai khoáng - Mining and quarrying	435	540	4.980	480	580
Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	435	540	4.980	480	580
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	240.729	228.203	435.583	401.659	341.465
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	55.901	35.748	54.489	59.217	62.184
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	4.300	3.192	5.625	10.492	11.344
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	796	6.509	3.985	4.760	4.971
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	18.459	24.154	25.131	29.218	23.663
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	215	-	884	1.575	1.100
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện - <i>Manufacture of wood and products of wood and cork (except furniture); manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	9.958	3.688	7.767	5.136	9.795
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	700	-	-	-	-
In và sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	3.882	4.424	11.296	15.133	8.972

112 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2015	2018	2019	2020	2021
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	5.850	-	-	200	-
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	54.903	31.115	70.770	11.728	58.750
Sản xuất kim loại <i>Metal production</i>	-	-	-	-	35
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	48.690	57.294	98.072	202.915	81.045
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	396	650	940	750	280
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	29.288	40.475	128.668	39.102	46.728
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	-	154	-	-	27
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	7.391	20.800	27.956	21.432	32.571

112 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2015	2018	2019	2020	2021
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	9.180	3.354	8.138	2.469	567.375
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	9.180	3.354	8.138	2.469	567.375
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	263	-	-	-	600
Khai thác, xử lý và cung cấp nước Mining, processing and supply of water	263	-	-	-	600
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery	-	-	-	-	-
Xây dựng - Construction	-	-	-	-	-
Xây dựng nhà các loại Construction of buildings	-	-	-	-	-
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng Building civil architecture works	-	-	-	-	-
Hoạt động xây dựng chuyên dụng Specialize construction activities	-	-	-	-	-

112 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ Wholesale and retail; repair of automobiles, motorcycles, motorbikes	960.460	1.302.340	2.128.583	3.522.351	1.605.254
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	65.261	84.512	144.039	150.552	128.098
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	223.826	297.291	586.485	457.476	444.678
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	671.373	920.537	1.398.059	2.914.322	1.032.478
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	150.501	133.649	171.470	226.989	255.989
Vận tải đường sắt - Rail transport	138.091	132.382	161.885	225.121	254.749
Vận tải đường thủy - Inland waterway transport	930	525	900	850	550
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ vận tải - Warehousing and support activities for transportation	11.480	742	8.685	1.019	690
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	486.775	630.956	790.389	974.762	755.758
Dịch vụ lưu trú - Accommodation	214.588	187.330	188.904	318.531	292.057
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage service activities	272.188	443.626	601.485	656.231	463.701

112 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
Thông tin và truyền thông Information and communication	28.971	62.196	59.070	34.218	21.273
Viễn thông Telecommunications	28.971	62.196	59.070	34.218	21.273
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Finacial, banking and insurance activities	6.243	11.260	25.761	45.857	111.328
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) Financial service activities (except insurance and pension funding)	6.243	11.260	25.761	45.857	111.328
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	42.800	111.956	87.219	211.033	31.799
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	42.800	111.956	87.219	211.033	31.799
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	7.499	5.347	4.613	7.633	838
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán Legal and accounting activities	-	-	-	-	-
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường Advertising and market research	3.439	1.272	1.908	1.692	838
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - Other professional, scientific and technical activities	4.060	4.075	2.705	5.941	-

112 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	32.839	55.373	58.556	64.169	-
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	26.895	46.713	47.354	54.991	-
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - Office administrative and support activities; other business support service activities	5.943	8.660	11.202	9.178	-
Giáo dục và đào tạo Education and training	7.716	9.784	13.969	32.683	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	7.716	9.784	13.969	32.683	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	36.781	69.075	76.734	77.799	1.740
Hoạt động y tế <i>Human health activities</i>	36.781	69.075	76.734	77.799	1.740
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	105.182	157.026	244.516	104.795	4.375
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí - Creative, art and entertainment activities	-	27	280	210	-

112 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí - <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	105.182	156.999	244.236	104.585	4.375
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	39.609	117.180	146.234	129.881	8.457
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	-	-	-	-
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repairing computers, personal and household items</i>	6.368	11.705	24.040	18.642	1.256
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác - <i>Other personal service activities</i>	33.241	105.475	122.194	111.239	7.201

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
113 Số trang trại phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms by district</i>	295
114 Số trang trại năm 2021 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms in 2021 by kinds of economic activity and by district</i>	296
115 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	297
116 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cereals by district</i>	298
117 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals by district</i>	299
118 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals per capita by district</i>	300
119 Diện tích gieo trồng lúa cả năm <i>Planted area of paddy</i>	301
120 Năng suất lúa cả năm <i>Yield of paddy</i>	302
121 Sản lượng lúa cả năm <i>Production of paddy</i>	303
122 Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of paddy by district</i>	304
123 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of paddy by district</i>	305
124 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of paddy by district</i>	306
125 Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of spring paddy by district</i>	307
126 Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of spring paddy by district</i>	308

Biểu Table	Trang Page
127 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of spring paddy by district</i>	309
128 Diện tích lúa hè thu và thu đông phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of autumn paddy and winter paddy by district</i>	310
129 Năng suất lúa hè thu và thu đông phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of autumn paddy and winter paddy by district</i>	311
130 Sản lượng lúa hè thu và thu đông phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of autumn paddy and winter paddy by district</i>	312
131 Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of winter paddy by district</i>	313
132 Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of winter paddy by district</i>	314
133 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of winter paddy by district</i>	315
134 Diện tích ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of maize by district</i>	316
135 Năng suất ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of maize by district</i>	317
136 Sản lượng ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of maize by district</i>	318
137 Diện tích khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	319
138 Năng suất khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	320
139 Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sweet potatoes by district</i>	321
140 Diện tích sắn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cassava by district</i>	322
141 Năng suất sắn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of cassava by district</i>	323
142 Sản lượng sắn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cassava by district</i>	324
143 Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area and production of some annual crops</i>	325

Biểu Table	Trang Page
144 Diện tích cây hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some annual crops by district</i>	326
145 Diện tích cây mía phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sugar-cane by district</i>	327
146 Sản lượng mía phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sugar-cane by district</i>	328
147 Diện tích cây lạc phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of peanut by district</i>	329
148 Sản lượng lạc phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of peanut by district</i>	330
149 Diện tích đậu tương phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of soya bean by district</i>	331
150 Sản lượng đậu tương phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of soya bean by district</i>	332
151 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm <i>Planted area of some perennial crops</i>	333
152 Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Area having products and production of some perennial crops</i>	334
153 Diện tích gieo trồng cây chè phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of tea by district</i>	335
154 Diện tích cho sản phẩm cây chè phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of tea by district</i>	336
155 Sản lượng chè phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of tea by district</i>	337
156 Diện tích gieo trồng cây cà phê phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of coffee by district</i>	338
157 Diện tích cho sản phẩm cà phê phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of coffee by district</i>	339
158 Sản lượng cà phê phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of coffee by district</i>	340
159 Diện tích gieo trồng cây cao su phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of rubber by district</i>	341
160 Diện tích cho sản phẩm cao su phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of rubber by district</i>	342

Biểu Table	Trang Page
161 Sản lượng cao su phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of rubber by district</i>	343
162 Diện tích gieo trồng cây hồ tiêu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of pepper by district</i>	344
163 Diện tích cho sản phẩm hồ tiêu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of pepper by district</i>	345
164 Sản lượng hồ tiêu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of pepper by district</i>	346
165 Diện tích gieo trồng cây điều phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cashew by district</i>	347
166 Diện tích cho sản phẩm điều phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of cashew by district</i>	348
167 Sản lượng điều phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cashew by district</i>	349
168 Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of fruit farming by district</i>	350
169 Diện tích trồng cây cam, quýt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of orange, mandarin by district</i>	351
170 Diện tích cho sản phẩm cam, quýt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of orange, mandarin by district</i>	352
171 Sản lượng cam, quýt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of orange, mandarin by district</i>	353
172 Diện tích trồng cây xoài phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of mango by district</i>	354
173 Diện tích cho sản phẩm xoài phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of mango by district</i>	355
174 Sản lượng xoài phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of mango by district</i>	356
175 Diện tích trồng cây chuối phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of banana by district</i>	357
176 Diện tích cho sản phẩm chuối phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of banana by district</i>	358
177 Sản lượng chuối phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of banana by district</i>	359

Biểu Table	Trang Page
178 Diện tích trồng cây vải, chôm chôm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of litchi, rambutan by district</i>	360
179 Diện tích cho sản phẩm vải, chôm chôm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of litchi, rambutan by district</i>	361
180 Sản lượng vải, chôm chôm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of litchi, rambutan by district</i>	362
181 Diện tích trồng cây sầu riêng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of durians by district</i>	363
182 Diện tích cho sản phẩm sầu riêng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of durians by district</i>	364
183 Sản lượng sầu riêng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of durians by district</i>	365
184 Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm <i>Livestock as of annual 1st October</i>	366
185 Số lượng trâu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of buffaloes by district</i>	367
186 Số lượng bò phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cattle by district</i>	368
187 Số lượng lợn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pigs by district</i>	369
188 Số lượng gia cầm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of poultry by district</i>	370
189 Số lượng ngựa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of horses by district</i>	371
190 Số lượng dê phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of goat by district</i>	372
191 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of buffaloes by district</i>	373
192 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of cattle by district</i>	374

Biểu Table		Trang Page
193	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of pig by district</i>	375
194	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by types of forest</i>	376
195	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by types of ownership</i>	377
196	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of concentrated planted of forest by district</i>	378
197	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by types of forest products</i>	379
198	Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế <i>Gross output of wood by types of ownership</i>	380
199	Diện tích nuôi trồng thủy sản <i>Area of aquaculture</i>	381
200	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of aquaculture by district</i>	382
201	Sản lượng thủy sản <i>Production of fishery</i>	383
202	Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of fishery by district</i>	384

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Hiện nay, Thông tư số 27/2012/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về "Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại", cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê,...), cây công nghiệp (mía, cói, đậu,...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Diện tích cây lâu năm là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp

(chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

Đối với cây hàng năm:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Đối với cây lâu năm:

$$\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

Diện tích thu hoạch: Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc bao gồm: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không kể lợn sữa); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm bao gồm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác, bao gồm số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác bao gồm: Số ong, rắn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên: Là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng: Là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tàn che của tán cây dưới 0,1.

Độ tàn che là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ: Là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng: Là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất: Là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ là sản lượng gỗ, củi, tre, nứa, vầu, luồng,... và các sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên, rừng trồng và cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

Sản lượng thủy sản khai thác gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

Sản lượng thủy sản nuôi trồng gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển là số lượng tàu thuyền thực tế có hoạt động khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài.

Công suất tàu, thuyền khai thác thủy sản là tổng công suất hiện có của các máy chính của tàu, thuyền tại một thời điểm nhất định. Đơn vị tính công suất là mã lực (CV). Số tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển được chia thành các nhóm: nhỏ hơn 20CV; từ 20 đến dưới 50CV; từ 50 đến dưới 90CV; từ 90 đến dưới 250CV; từ 250 đến dưới 400CV; từ 400CV trở lên.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

Currently, according to Circular No. 27/2012/TT-BNNPTNT dated April 13, 2012 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on "Criteria and procedures to grant certificate of farm economy", individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches VND 700 million per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at VND 1 billion/year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at VND 500 million per year and over.

Annual planted area is the planted area with agricultural crops which the growth period do not exceed one year from planting time to harvest, including cereal crops (rice, maize, millet etc.), industrial crops (sugarcane, rush, jute, etc.), medical plants, food crops and legumes.

Annual planted area is recorded when the plant starts its growing process for each cropping season. In case that in the same area where crops are replanted many times due to being dead, the area is also recorded once time.

The area of perennial crop is the area of agricultural crops growing from the planting time to the first time of harvesting for one year and over and harvests products for many years, including industrial crops (tea, coffee, rubber, etc.), fruit trees (oranges, lemons, longans, etc.), medical plants (cinnamon, beans, etc.).

Current area of perennial crops only recorded for the area of crops that are still alive at the time of observation, including the area of concentrated cultivation and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

For annual crops:

$$\text{Planted yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Planted area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

For perennial crops:

$$\begin{array}{l} \text{Harvested yield} \\ \text{(season, year)} \end{array} = \frac{\text{Harvested production (year)}}{\text{Productive area (year)}}$$

Harvested area: An indicator refers to the total cultivated/planted area of a certain crop or group of crops in a year, from which the crop production is reached at least 30% of yield of the ordinary year. For annual crops, harvested area is equal the cultivated area minus complete loss area; for perennial crops, it is equal productive area minus complete loss area.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time. This indicator does not include production of starchy root crops.

Production of paddy (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, rabbits, dogs, etc. at the time of observation;

Total number of poultry included number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: Refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forests are identified and classified according to the Ministry of Agriculture and Rural Development's Circular No. 34/2009/TT-BNNPTNT dated June 10, 2009.

By its origin, existing forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: Forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: Refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

The planted forest which does not have canopy layer is the planted forest in the early years, with the canopy cover of tree is below 0.1.

Canopy cover is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: Forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: Forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: Forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

The existing forest area refers to the total forest area at a given time.

Output of timber and non-timber forest products includes output of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Water surface area for aquaculture is the area used for aquaculture, including the area of embankment; for aquaculture breeding and hatchery area includes necessary supplement areas such as filtering ponds and letting out ponds. This indicator does not cover areas of land with special-use water surface for other purposes, but are used for aquaculture such as irrigation and hydropower reservoirs.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.
- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

Quantity and capacity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries.

Capacity of vessels and boats is the total available capacity of the main engines of vessels and boats at a given time. Unit of capacity is horsepower (CV). Motorized vessels and boats for marine capture fisheries are divided into different groups: less than 20 CV; from 20 to under 50 CV; from 50 to under 90 CV; from 90 to under 250 CV; from 250 to under 400 CV; from 400 CV and over.

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2021

Tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh đang có những chuyển biến rõ nét; việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi đã đem lại hiệu quả kinh tế nhất định cho người sản xuất nông nghiệp; đóng góp một phần vào giá trị sản xuất và tốc độ tăng trưởng kinh tế chung của tỉnh. Tổng giá trị gia tăng nông, lâm nghiệp và thủy sản (giá cố định 2010) năm 2021 đạt trên 7.917 tỷ đồng, tăng 4,45% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 1,77 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của toàn tỉnh (8,63%). Cụ thể tình hình sản xuất của từng ngành như sau:

1. Trồng trọt

Đối với cây trồng hàng năm: Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm các loại năm 2021 theo báo cáo sơ bộ đạt 87.727 ha, giảm 10,15% so với năm trước.

Sản lượng lương thực có hạt đạt 351.250 tấn, giảm 9,01% so với năm trước. Lúa đạt 81.750 tấn, tăng 6,10%; ngô 269.500 tấn, giảm 12,77%; khoai lang đạt 96.220 tấn, tăng 3,05%; sắn đạt 108.380 tấn, giảm 24,46%;...

Đối với cây trồng lâu năm: Tổng diện tích trồng cây lâu năm sơ bộ năm 2021 là 227.118 ha, tăng 3,97% so với năm trước, trong đó: Cây cà phê: Diện tích hiện có 135.572 ha, chiếm 59,69% trong tổng diện tích các loại cây lâu năm và tăng 3,91% so với năm trước, sản lượng đạt 332.620 tấn, tăng 5,11%; cây cao su: Diện tích hiện có 24.212 ha, tăng 1,74%, sản lượng mủ cao su ước đạt 31.956 tấn, tăng 8,94%; cây tiêu: Diện tích 33.532 ha, giảm 2,30% so với năm trước, sản lượng tiêu đạt 54.607 tấn, tăng 12,35% so với năm trước; cây điều: Diện tích hiện có 17.268 ha; tăng 7,88% so với năm trước, sản lượng ước đạt 17.654 tấn, giảm 4,51%,...

Cây ăn quả lâu năm: Nhìn chung diện tích, năng suất và sản lượng cây ăn quả theo báo cáo sơ bộ năm 2021 đều tăng so với năm 2020. Diện tích cây ăn quả năm 2021 hiện có ước đạt 14.714 ha, tăng 17,66% so với năm 2020; trong đó: diện tích một số cây ăn quả tăng mạnh so với cùng kỳ như: cây cam, quýt và loại cây nhiệt đới, cận nhiệt đới tăng 29,47%; cây sầu riêng tăng 74,69%;... do

những loại cây này nhu cầu tiêu thụ lớn, giá cả cao mang lại hiệu quả kinh tế nên người dân chú trọng đầu tư trồng mới thêm diện tích.

2. Công tác chăn nuôi

Tình hình chăn nuôi trên địa bàn trong năm 2021 tương đối thuận lợi, đàn gia súc và gia cầm phát triển tốt. Cụ thể: *Đàn trâu*: hiện có 5.106 con, tăng 8,82% so với năm 2020; sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 163 tấn, giảm 46,38%. *Đàn bò*: hiện có 23.746 con, giảm 2,11%; sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 2.209 tấn, tăng 61,24%. *Đàn lợn*: hiện có 256.297 con, tăng 29,56%, trong đó: lợn thịt là 206.966 con, tăng 78,91%; lợn nái là 21.420 con, tăng 99,75%; lợn đực giống là 661 con, tăng 15,96%. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 35.753 tấn, tăng 17,97%. *Đàn gia cầm*: hiện có 2.919 nghìn con, tăng 27,21%,...

3. Về lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng tập trung mới trong năm 2021 là 912 ha rừng, giảm 15,71% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: diện tích rừng sản xuất trồng mới 857 ha, giảm 18,02%; diện tích rừng phòng hộ 50 ha, tăng 35,99%. Sản lượng gỗ khai thác đạt 14.025 m³, tăng 46,49%, sản lượng gỗ khai thác hoàn toàn là gỗ rừng trồng; sản lượng củi khai thác đạt 60.287 ster, tăng 2% so với cùng kỳ năm trước.

4. Về thủy sản

Tổng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản năm 2021 đạt 1.721 ha, tăng 0,41% so với năm 2020. Trong đó: Cá các loại 1.702 ha, tăng 0,35%; nuôi thủy sản khác 19 ha.

Tổng sản lượng thủy sản đạt 6.790 tấn, tăng 3,30% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: sản lượng cá đạt 6.350 tấn, tăng 3,21%; thủy sản khác đạt 430 tấn, tăng 3,14%. Trong tổng sản lượng, sản lượng thủy sản từ nuôi trồng đạt 5.750 tấn, tăng 2,82%, sản lượng thủy sản từ khai thác đạt 1.030 tấn, tăng 6,48%.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2021

Agricultural, forestry and fishery production situation in the province was making clear changes: the restructuring of plants and animals brought a certain economic efficiency to agricultural producers and partly contributed to the production turnover and overall economic growth of the province. In 2021, total value added of agriculture, forestry and fishery (at constant prices 2010) reached over 7,917 billion VND, going up 4.45% over the same period last year, contributing 1.77 percentage points to the overall provincial growth (8.63%). In particular, the production situation of each sector was as follows:

1. Cultivation

Annual crops: The total planted area of annual crops of all kinds in 2021 according to the preliminary report reached 87,727 hectares, edging down 10.15% compared to the previous year.

The production of cereal crops reached 351.25 thousand tons, edging down 9.01% over the previous year. Paddy production reached 81.75 thousand tons, growing by 6.10%; maize production reached 269.5 thousand tons, edging down 12.77%; sweet potato reached 96.22 thousand tons, growing by 3.05%; cassava reached 108.38 thousand tons, declining by 24.46%; etc.

Perennial crops: As preliminary report, total planted area of perennial crops in 2021 was 227,118 hectares, an increase of 3.97% over the previous year, of which: Coffee with an existing area of 135,572 ha, accounting for 59.69% of the total area of perennial crops and going up 3.91% compared to the previous year, the production reached 332,620 tons, an increase of 5.11%. Rubber: Existing area was 24,212 hectares, increasing by 1.74%, the production reached 31,956 tons, going up 8.94%. Pepper: The area was 33,532 ha, going down 2.3% over the previous year, the yield reached 54,607 tons, an increase of 12.35%. Cashew: Existing area was 17,268 ha, increasing by 7.88%, the output was estimated at 17,654 tons, going down 4.51%, etc

Perennial fruit trees: In general, the area, productivity, and yield of fruit trees according to the preliminary report in 2021 increased compared to 2020. The area of fruit trees in 2021 was estimated at 14,714 hectares, going up 17.66% compared to 2020, in which the area of some fruit trees increased sharply over the same period such as: mango, tropical and subtropical trees increased by 29.47%; Durian trees grew by 74.69%; etc. There was a big

demand for products of these trees and their prices were high, bringing economic efficiency, so that people focused on investing in planting new areas.

2. Livestock

Livestock situation in the province in 2021 was relatively favorable, the cattle and poultry population developed well. In particular, buffaloes: Buffaloes: There were 5,106 buffalo heads, going up 8.82% compared to 2020; the output of living weight buffalo reached 163 tons, going down 46.38%. Cattle: currently there were 23,746 cattle heads, going down 2.11%; the output of living weight cattle reached 2,209 tons, going up 61.24%. Pigs: There were 256,297 pig heads, expanding by 29.56%, of which: meat pigs were 206,966 heads, climbing up 78.91%; sows were 21,420 heads, growing by 99.75%; boars were 661 heads, increasing by 15.96%. The output of living weight meat reached 35,753 tons, growing by 17.97%. Poultry: currently there were 2,919 thousand poultry heads, increasing by 27.21% compared to the previous year; etc.

3. Forestry

New concentrated planted forest area in 2021 was 912 ha, going down 15.71% compared to the same period last year. Of which: 857 ha of newly planted production forests, going down 18.02%; 50 ha of protection forest, an increase of 35.99%. The output of exploited timber reached 14,025 m³, an increase of 46.49%, the output of timber was entirely from planted forest; firewood production gained 60,287 ster, an increase of 2% compared to the same period last year.

4. Fishery

Total water surface area of aquaculture in 2021 was 1,721 hectares, growing by 0.41% compared to 2020. Of which: Fish of all kinds gained 1,702 hectares, rising by 0.35%; other aquaculture products reached 19 hectares.

The total aquatic production reached 6,790 tons, going up 3.30% over the same period last year, of which: fish production reached 6,350 tons, climbing up 3.21%; other aquatic products reached 430 tons, rising by 3.14%. Out of the total production, aquaculture production reached 5,750 tons, growing by 2.82%, aquatic capture production reached 1,030 tons, increasing by 6.48%.

113 Số trang trại phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.058	1.216	1.213	234	254
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	31	37	35	13	11
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	47	111	98	28	28
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	12	20	27	27	29
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	119	103	134	33	38
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	20	34	17	9	10
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	251	468	469	42	62
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	560	423	407	74	65
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	18	20	26	8	11

114

Số trang trại năm 2021 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of farms in 2021 by kinds of economic activity and by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	254	135	119	-	-
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	11	6	5	-	-
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	28	22	6	-	-
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	29	-	29	-	-
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	38	20	18	-	-
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	10	8	2	-	-
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	62	37	25	-	-
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	65	31	34	-	-
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	11	11	-	-	-

115 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

Planted area and production of cereals

	Diện tích - Planted area			Sản lượng - Production		
	Tổng số Total	Trong đó - Of which		Tổng số Total	Trong đó - Of which	
		Lúa - Paddy	Ngô - Maize		Lúa - Paddy	Ngô - Maize
	Nghìn ha - Thous. ha			Nghìn tấn - Thous. tons		
2005	39,11	12,97	26,14	197,18	51,54	145,64
2006	39,63	12,11	27,52	212,50	52,11	160,39
2007	42,39	11,38	31,01	226,59	49,74	176,85
2008	47,72	11,59	36,13	271,00	51,58	219,42
2009	50,21	11,76	38,45	297,95	61,26	236,69
2010	51,66	11,69	39,97	310,36	62,53	247,83
2011	54,12	12,30	41,81	320,83	64,91	255,85
2012	61,38	12,29	49,07	366,43	68,55	297,81
2013	64,58	12,29	52,27	385,98	66,61	319,31
2014	65,44	12,62	52,63	408,42	73,56	334,45
2015	63,62	12,57	51,00	397,51	73,08	324,35
2016	64,19	12,36	51,73	401,34	72,39	328,71
2017	63,50	12,94	50,46	399,96	74,64	325,02
2018	69,75	13,25	56,47	429,67	78,67	350,85
2019	66,75	12,75	53,99	430,54	77,09	353,36
2020	60,68	12,73	47,96	386,01	77,05	308,96
2021	53,97	13,01	40,96	351,25	81,75	269,50
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %						
Index (Previous year = 100) - %						
2005	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2006	101,33	93,34	105,29	107,77	101,10	110,13
2007	106,96	93,96	112,68	106,63	95,44	110,26
2008	112,58	101,86	116,51	119,60	103,71	124,07
2009	105,21	101,42	106,42	109,94	118,77	107,87
2010	102,90	99,43	103,96	104,17	102,08	104,71
2011	104,76	105,22	104,60	103,37	103,81	103,23
2012	113,41	99,93	117,36	114,21	105,60	116,40
2013	105,21	100,00	106,52	105,34	97,17	107,22
2014	101,33	102,69	100,69	105,81	110,43	104,74
2015	97,22	99,60	96,90	97,33	99,35	96,98
2016	100,90	98,33	101,43	100,97	99,06	101,34
2017	98,93	104,69	97,54	99,66	103,11	98,88
2018	109,84	102,40	111,91	107,43	105,40	107,95
2019	95,70	96,21	95,60	100,20	97,99	100,72
2020	90,91	99,85	88,83	89,66	99,95	87,43
2021	88,93	102,18	85,41	90,99	106,10	87,23

116

**Diện tích cây lương thực có hạt
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of cereals by district

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	63,62	69,75	66,75	60,68	53,97
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	0,22	0,19	0,14	0,18	0,15
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	2,86	3,02	2,50	2,60	2,10
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	21,30	22,11	22,04	17,92	15,87
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	14,93	15,54	13,83	11,69	11,06
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	17,77	24,34	24,41	24,68	20,96
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	5,03	3,34	2,81	2,57	2,70
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	0,60	0,45	0,42	0,40	0,38
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	0,91	0,76	0,61	0,65	0,74

117 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of cereals by district*

ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous. tons

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	397,51	429,67	430,54	386,01	351,25
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	1,15	1,00	0,74	0,98	0,78
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	14,08	15,84	13,92	14,49	13,46
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	130,02	146,29	142,31	113,65	101,94
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	89,57	76,00	87,19	72,41	69,12
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	118,45	161,41	161,76	161,54	141,72
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	36,60	22,89	18,96	17,02	17,56
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	3,32	2,56	2,46	2,42	2,43
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	4,32	3,68	3,21	3,50	4,23

118 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of cereals per capita by district

Đơn vị tính - Unit: Kg

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	681	666	688	605	529
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	20	16	12	15	11
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	263	241	205	210	184
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	1.309	1.435	1.539	1.206	1.059
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	886	707	866	706	675
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	1.631	2.053	2.144	2.102	1.722
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	530	278	235	207	205
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	39	28	29	28	27
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	92	67	52	56	63

119 Diện tích gieo trồng lúa cả năm

Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Nghìn ha - <i>Thous. ha</i>				
2004	11,91	3,53	-	8,39
2005	12,97	3,15	-	9,83
2006	12,11	3,53	-	8,58
2007	11,38	3,57	-	7,81
2008	11,59	3,87	-	7,72
2009	11,76	4,19	-	7,57
2010	11,69	4,09	-	7,60
2011	12,30	4,54	-	7,76
2012	12,29	4,51	-	7,79
2013	12,29	4,38	-	7,91
2014	12,62	4,65	-	7,98
2015	12,57	4,69	-	7,88
2016	12,36	4,39	-	7,97
2017	12,94	4,87	-	8,07
2018	13,25	4,70	-	8,55
2019	12,75	4,77	-	7,98
2020	12,73	4,89	-	7,84
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	13,01	5,01	-	8,00
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2004	92,79	104,81	-	88,52
2005	108,89	89,23	-	117,16
2006	93,34	112,01	-	87,36
2007	93,96	101,22	-	90,98
2008	101,86	108,41	-	98,87
2009	101,42	108,30	-	97,98
2010	99,43	97,59	-	100,45
2011	105,22	111,06	-	102,08
2012	99,93	99,34	-	100,41
2013	100,00	97,12	-	101,54
2014	102,69	106,16	-	100,88
2015	99,60	100,86	-	98,75
2016	98,33	93,60	-	101,14
2017	104,69	110,93	-	101,25
2018	102,40	96,51	-	105,95
2019	96,21	101,47	-	93,32
2020	99,85	102,55	-	98,23
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	102,18	102,35	-	102,08

120 Năng suất lúa cả năm

Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tạ/ha - Quintal/ha				
2004	38,88	48,58	-	34,81
2005	39,73	46,34	-	37,62
2006	43,03	52,77	-	39,03
2007	43,71	56,09	-	38,06
2008	44,50	57,00	-	38,24
2009	52,11	59,27	-	48,15
2010	53,50	59,16	-	50,46
2011	52,78	54,90	-	51,55
2012	55,77	58,71	-	54,06
2013	54,21	56,58	-	52,90
2014	58,27	61,56	-	56,35
2015	58,14	61,65	-	56,03
2016	58,59	59,05	-	58,34
2017	57,68	60,45	-	56,01
2018	59,38	62,29	-	57,77
2019	60,47	62,58	-	59,21
2020	60,53	63,10	-	58,92
Sơ bộ - Prel. 2021	62,85	65,53	-	61,18
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2004	104,10	99,18	-	104,79
2005	102,19	95,39	-	108,07
2006	108,31	113,88	-	103,75
2007	101,58	106,29	-	97,51
2008	101,81	101,62	-	100,47
2009	117,10	103,98	-	125,92
2010	102,67	99,81	-	104,80
2011	98,65	92,80	-	102,16
2012	105,67	106,94	-	104,87
2013	97,20	96,37	-	97,85
2014	107,49	108,80	-	106,52
2015	99,78	100,15	-	99,43
2016	100,77	95,78	-	104,12
2017	98,45	102,37	-	96,01
2018	102,95	103,04	-	103,14
2019	101,83	100,47	-	102,48
2020	100,10	100,83	-	99,52
Sơ bộ - Prel. 2021	103,84	103,85	-	103,83

121 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i>				
2004	46,33	17,13	-	29,19
2005	51,54	14,58	-	36,96
2006	52,11	18,60	-	33,51
2007	49,74	20,01	-	29,72
2008	51,58	22,05	-	29,53
2009	61,26	24,83	-	36,43
2010	62,53	24,18	-	38,35
2011	64,91	24,93	-	39,99
2012	68,55	26,47	-	42,08
2013	66,61	24,76	-	41,85
2014	73,56	28,61	-	44,94
2015	73,08	28,92	-	44,16
2016	72,39	25,93	-	46,46
2017	74,64	29,44	-	45,20
2018	78,67	29,26	-	49,41
2019	77,09	29,85	-	47,24
2020	77,05	30,86	-	46,18
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	81,75	32,80	-	48,95
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2004	96,60	103,94	-	92,75
2005	111,26	85,11	-	126,60
2006	101,10	127,57	-	90,66
2007	95,44	107,58	-	88,71
2008	103,71	110,18	-	99,35
2009	118,77	112,60	-	123,37
2010	102,08	97,41	-	105,27
2011	103,81	103,06	-	104,28
2012	105,60	106,20	-	105,23
2013	97,17	93,54	-	99,45
2014	110,43	115,56	-	107,39
2015	99,35	101,07	-	98,26
2016	99,06	89,66	-	105,21
2017	103,11	113,54	-	97,29
2018	105,40	99,39	-	109,31
2019	97,99	102,00	-	95,61
2020	99,95	103,40	-	97,76
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	106,10	106,29	-	105,98

122

**Diện tích lúa cả năm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of paddy by district

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	12,57	13,25	12,75	12,73	13,01
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	0,07	0,07	0,07	0,06	0,06
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	1,01	1,22	1,07	1,09	0,97
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	3,92	4,09	4,08	4,19	4,37
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	1,69	1,70	1,69	1,68	1,69
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	4,63	5,10	4,84	4,74	4,87
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	0,51	0,44	0,44	0,42	0,42
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	0,27	0,22	0,22	0,19	0,21
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	0,47	0,42	0,34	0,35	0,41

123 Năng suất lúa cả năm

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	58,14	59,38	60,47	60,53	62,85
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	51,43	51,03	51,06	51,10	52,23
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	46,63	49,43	54,79	53,71	57,60
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	56,15	62,48	61,57	61,35	61,61
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	56,69	56,59	57,50	57,52	59,75
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	63,82	61,24	62,31	62,23	66,03
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	59,41	58,67	64,40	66,92	65,96
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	59,63	61,18	60,98	66,63	69,81
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	47,45	47,57	50,06	53,85	58,19

124 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of paddy by district*

ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous. tons

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	73,08	78,67	77,09	77,05	81,75
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	0,36	0,35	0,34	0,32	0,30
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	4,71	6,02	5,86	5,84	5,57
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	22,01	25,56	25,13	25,73	26,90
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	9,58	9,62	9,74	9,66	10,10
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	29,55	31,20	30,18	29,49	32,19
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	3,03	2,59	2,84	2,83	2,80
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	1,61	1,35	1,31	1,29	1,49
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	2,23	1,98	1,69	1,89	2,40

125

**Diện tích lúa đông xuân
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of spring paddy by district

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	4,69	4,70	4,77	4,89	5,01
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	0,37	0,42	0,42	0,43	0,26
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	1,01	0,98	0,99	1,09	1,23
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	0,65	0,65	0,65	0,64	0,65
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	1,78	1,86	1,96	1,99	2,07
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	0,24	0,19	0,19	0,21	0,21
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	0,24	0,21	0,22	0,19	0,21
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	0,37	0,34	0,32	0,32	0,34

126 Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Yield of spring paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	61,65	62,29	62,58	63,10	65,53
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	60,00	50,88	50,88	50,96	50,95
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	51,62	55,95	55,33	53,35	58,06
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	63,56	64,00	60,28	60,45	60,47
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	56,31	55,92	57,69	57,72	57,90
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	67,02	67,68	68,89	68,73	71,95
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	56,25	57,16	64,64	68,58	68,76
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	60,83	61,75	60,98	66,63	69,81
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	54,86	52,21	51,40	56,51	61,60

127 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of spring paddy by district*

ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous. tons

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	28,92	29,26	29,85	30,86	32,80
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	0,18	0,17	0,17	0,16	0,15
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	1,91	2,35	2,30	2,29	1,52
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	6,42	6,30	5,97	6,57	7,44
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	3,66	3,64	3,75	3,69	3,76
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	11,93	12,61	13,48	13,67	14,93
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	1,35	1,11	1,25	1,41	1,42
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	1,46	1,31	1,31	1,29	1,49
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	2,03	1,78	1,62	1,80	2,09

128

Diện tích lúa hè thu và thu đông phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of autumn paddy and winter paddy by district

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	-	-	-	-	-
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	-	-	-	-	-

129

Năng suất lúa hè thu và thu đông phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of autumn paddy and winter paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	-	-	-	-	-
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	-	-	-	-	-

130 Sản lượng lúa hè thu và thu đông phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of autumn paddy and winter paddy by district*

ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous. tons

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	-	-	-	-	-
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	-	-	-	-	-

131 Diện tích lúa mùa

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of winter paddy by district

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	7,88	8,55	7,98	7,84	8,00
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	0,04	0,03	0,03	0,03	0,03
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	0,65	0,80	0,66	0,66	0,71
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	2,90	3,11	3,09	3,11	3,14
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	1,04	1,05	1,04	1,04	1,04
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	2,85	3,23	2,89	2,75	2,80
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	0,27	0,25	0,25	0,22	0,22
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	0,03	0,01	0,00	0,00	0,00
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	0,11	0,08	0,02	0,03	0,07

132 Năng suất lúa mùa

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of winter paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	56,03	57,77	59,21	58,92	61,18
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	47,50	51,18	51,25	51,25	53,50
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	43,23	46,00	54,46	53,94	57,42
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	53,76	62,00	61,99	61,67	62,06
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	56,92	57,00	57,38	57,39	60,90
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	61,82	57,53	57,85	57,54	61,65
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	62,22	59,84	64,21	65,35	63,29
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	50,00	46,25	0,00	0,00	0,00
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	19,09	26,84	31,74	28,18	42,04

133 Sản lượng lúa mùa

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of winter paddy by district

ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous. tons

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	44,16	49,41	47,24	46,18	48,95
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	0,19	0,17	0,16	0,16	0,16
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	2,81	3,67	3,57	3,55	4,06
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	15,59	19,26	19,16	19,16	19,46
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	5,92	5,99	5,99	5,97	6,33
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	17,62	18,60	16,70	15,82	17,26
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	1,68	1,48	1,59	1,42	1,37
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	0,15	0,04	0,00	0,00	0,00
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	0,21	0,20	0,07	0,09	0,30

134

**Diện tích ngô
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of maize by district

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	51,00	56,47	53,99	47,96	40,96
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	0,15	0,13	0,07	0,12	0,09
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	1,80	1,80	1,43	1,51	1,13
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	17,38	18,02	17,96	13,73	11,50
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	13,25	13,84	12,14	10,01	9,37
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	13,14	19,23	19,56	19,94	16,09
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	4,52	2,90	2,37	2,15	2,28
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	0,33	0,23	0,21	0,20	0,17
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	0,43	0,32	0,26	0,30	0,33

135 Năng suất ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Yield of maize by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	63,60	62,13	65,45	64,43	65,80
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	52,67	52,24	55,62	55,85	53,05
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	51,78	54,46	56,44	57,12	69,51
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	62,15	67,00	65,26	64,04	65,24
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	60,37	47,97	63,82	62,71	62,99
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	67,66	67,68	67,27	66,21	68,09
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	74,27	70,03	68,05	66,06	64,77
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	52,12	53,14	56,15	56,02	55,82
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	47,67	49,49	54,81	54,42	56,03

136 Sản lượng ngô

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of maize by district

ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous. tons

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	324,35	350,85	353,36	308,96	269,50
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	0,79	0,65	0,41	0,65	0,48
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	9,32	9,83	8,05	8,65	7,88
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	108,01	120,73	117,18	87,92	75,04
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	79,99	66,39	77,45	62,75	59,02
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	88,90	130,18	131,58	132,05	109,53
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	33,57	20,30	16,12	14,20	14,76
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	1,72	1,22	1,15	1,14	0,94
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	2,05	1,56	1,43	1,61	1,84

137

Diện tích khoai lang
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of sweet potatoes by district

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	8,10	7,04	6,84	7,00	6,62
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	0,03	0,08	0,02	0,03	0,01
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	0,47	0,53	0,60	0,60	0,97
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	0,06	0,03	0,05	0,06	0,05
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	0,30	0,34	0,34	0,71	0,82
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	0,46	1,01	0,93	0,77	0,56
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	4,55	4,34	4,21	4,08	3,58
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	0,07	0,04	0,04	0,03	0,02
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	2,16	0,67	0,64	0,73	0,60

138 Năng suất khoai lang

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of sweet potatoes by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	119,23	123,71	131,15	133,39	145,37
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	133,33	139,52	126,32	127,39	150,70
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	135,11	147,17	155,27	145,24	154,32
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	83,33	91,60	113,53	118,83	147,00
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	116,67	116,15	128,68	132,27	141,01
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	133,91	122,95	129,63	134,37	169,30
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	117,41	122,52	130,69	134,08	142,22
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	87,14	92,09	97,56	107,09	129,12
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	118,70	119,09	118,87	122,24	133,59

139 Sản lượng khoai lang

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of sweet potatoes by district

ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous. tons

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	96,58	87,06	89,76	93,37	96,22
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	0,40	1,17	0,24	0,39	0,21
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	6,35	7,80	9,35	8,72	14,96
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	0,50	0,23	0,58	0,71	0,74
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	3,50	3,98	4,40	9,37	11,52
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	6,16	12,39	12,11	10,37	9,51
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	53,42	53,13	55,03	54,66	50,95
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	0,61	0,40	0,40	0,29	0,32
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	25,64	7,96	7,66	8,88	8,01

140

**Diện tích sản
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of cassava by district

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	18,42	12,15	9,51	8,17	6,18
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	0,82	0,33	0,03	0,02	0,01
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	6,05	3,19	2,15	1,78	1,61
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	1,04	0,49	0,39	0,40	0,57
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	2,42	2,40	0,92	0,86	0,78
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	4,20	4,48	4,77	4,13	2,40
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	1,03	0,38	0,38	0,32	0,29
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	0,31	0,03	0,02	0,01	0,02
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	2,55	0,85	0,85	0,65	0,50

141

Năng suất sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of cassava by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	158,07	172,62	172,52	175,53	175,52
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	140,24	134,68	135,76	136,50	139,17
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	120,00	130,04	130,00	132,51	162,35
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	139,52	136,00	135,03	136,32	137,24
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	205,66	200,00	213,01	214,60	215,06
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	200,00	201,34	192,26	193,42	181,94
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	130,49	132,20	138,19	140,94	175,58
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	146,45	120,00	120,45	132,14	191,08
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	160,00	159,50	161,04	171,31	169,29

142 Sản lượng sản

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of cassava by district

ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous. tons

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	291,16	209,78	164,05	143,48	108,38
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	11,50	4,49	0,45	0,27	0,17
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	72,60	41,48	27,95	23,56	26,09
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	14,51	6,66	5,32	5,48	7,85
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	49,77	48,00	19,49	18,46	16,78
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	84,00	90,20	91,71	79,89	43,62
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	13,44	5,05	5,18	4,51	5,11
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	4,54	0,31	0,27	0,19	0,38
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	40,80	13,59	13,69	11,13	8,40

143 Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm

Planted area and production of some annual crops

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Diện tích - Planted area (Ha)					
Mía - Sugar-cane	378	78	65	85	79
Thuốc lá, thuốc lào - Tobacco, pipe tobacco	-	15	2	2	10
Cây lấy sợi - Fiber	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	9.368	9.760	8.349	6.684	5.172
Rau, đậu các loại, hoa, cây cảnh Vegetables, flowers and ornamental plants	11.256	12.420	12.438	12.577	13.405
Rau, đậu các loại - Vegetables	11.210	12.362	12.398	12.535	13.338
Hoa, cây cảnh - Flowers and ornamental plants	46	58	40	42	67
Cây hàng năm khác - Others annual crops	743	946	1.858	2.173	1.920
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Mía - Sugar-cane	27.259	4.740	3.837	5.049	4.789
Thuốc lá, thuốc lào - Tobacco, pipe tobacco	-	22	3	3	21
Cây lấy sợi - Fiber	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	16.921	20.519	18.095	16.499	12.920
Rau, đậu các loại, hoa, cây cảnh Vegetables, flowers and ornamental plants	72.060	81.617	85.312	98.453	121.546
Rau, đậu các loại - Vegetables	72.060	81.617	85.312	98.453	121.546
Hoa, cây cảnh - Flowers and ornamental plants	-	-	-	-	-
Cây hàng năm khác - Others annual crops	510	682	35.362	33.677	36.733

144

**Diện tích cây hàng năm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of some annual crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	111.990	112.870	105.991	97.645	87.727
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	1.290	918	440	460	446
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	9.751	7.343	5.890	5.666	5.834
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	28.226	28.661	28.033	24.357	20.681
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	25.970	26.870	22.943	19.231	18.823
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	24.093	32.258	32.783	32.073	26.247
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	15.328	12.967	12.337	12.271	12.036
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	1.320	982	977	923	887
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	6.012	2.871	2.588	2.665	2.774

145

Diện tích cây mía
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of sugar-cane by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	378	78	65	85	79
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	2	4	2	1	1
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	-	-	-	-	1
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	317	9	5	19	18
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	54	60	53	50	50
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	5	5	5	7	1
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	-	-	-	-	3
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	-	-	-	8	6

146 Sản lượng mía

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of sugar-cane by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	27.259	4.740	3.837	5.049	4.789
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	22	44	22	40	20
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	-	-	-	-	80
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	23.617	684	385	1.125	1.110
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	3.370	3.762	3.180	2.995	3.179
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	250	250	250	413	50
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	-	-	-	-	120
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	-	-	-	476	230

147

Diện tích cây lạc
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of peanut by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	4.304	4.589	3.648	4.080	2.951
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	10	8	-	5	11
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	50	57	56	59	22
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	2.045	2.272	1.571	2.315	1.318
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	1.213	1.330	1.158	850	830
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	155	133	145	143	155
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	824	756	691	665	544
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	7	13	10	9	21
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	-	20	17	33	51

148 Sản lượng lạc

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of peanut by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	8.463	10.686	8.951	11.377	8.443
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	15	12	-	16	25
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	60	72	80	146	46
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	4.297	5.908	3.928	6.527	3.666
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	1.884	2.407	2.807	2.393	2.420
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	235	210	263	372	508
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	1.960	2.016	1.824	1.812	1.611
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	12	28	21	21	45
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	-	33	28	90	122

149

**Diện tích đậu tương
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of soya bean by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	5.064	5.171	4.701	2.602	2.216
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	4	3	-	-	-
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	57	63	68	65	14
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	1.523	1.715	1.780	1.067	720
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	3.222	3.080	2.481	1.250	1.230
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	251	243	241	216	238
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	4	61	126	-	3
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	3	6	5	3	2
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	-	-	-	1	10

150 Sản lượng đậu tương phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of soya bean by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	8.458	9.833	9.144	5.120	4.466
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	7	6	-	-	-
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	68	78	89	100	21
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	2.894	3.789	4.039	2.150	1.541
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	5.022	5.341	4.250	2.437	2.464
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	452	452	442	426	411
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	9	156	314	-	6
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	6	11	10	5	3
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	-	-	-	2	21

151 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm

Planted area of some perennial crops

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Diện tích gieo trồng Planted area					
Cây ăn quả - Fruit crops	4.781	7.186	10.903	12.505	14.714
Trong đó - Of which:					
Nho - Grape	-	-	-	-	-
Xoài - Mango	526	641	1.146	1.281	1.474
Cam - Orange	68	110	115	157	234
Táo - Apple	3	3	3	2	22
Nhãn - Longan	105	102	104	112	163
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	255	265	285	300	388
Sầu riêng - Durians	940	1.502	2.416	2.837	4.957
Cây công nghiệp lâu năm Perennial plants	182.591	205.456	205.031	205.934	212.404
Trong đó - Of which:					
Cây lấy quả chứa dầu Oil bearing fruit tree	745	956	1.096	1.243	1.736
Điều - Cashewnut	15.176	14.684	15.412	16.006	17.268
Hồ tiêu - Pepper	16.350	34.552	34.957	34.321	33.532
Cao su - Rubber	30.664	25.616	24.235	23.798	24.212
Cà phê - Coffee	119.496	129.546	129.225	130.463	135.572
Chè - Tea	160	102	107	104	84

152 Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

Area having products and production of some perennial crops

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Diện tích cho sản phẩm (Ha) Area having products (Ha)					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Nho - Grape	-	-	-	-	-
Xoài - Mango	440	480	496	649	829,1
Cam - Orange	45	82	92	97	121
Táo - Apple	3	2	2	1	1
Nhãn - Longan	101	91	91	93	85
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	202	191	203	218	236
Sầu riêng - Durians	610	889	1.081	1.242	1.758
Cây công nghiệp lâu năm Perennial plants					
Cây lấy quả chứa dầu Oil bearing fruit tree	21	154	282	366	461
Điều - Cashewnut	14.665	13.736	13.454	13.730	14.356
Hồ tiêu - Pepper	9.587	19.758	21.848	25.460	28.116
Cao su - Rubber	15.679	19.348	19.371	19.447	20.742
Cà phê - Coffee	107.756	115.067	116.134	118.015	121.798
Chè - Tea	130	100	93	94	64
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Nho - Grape	-	-	-	-	-
Xoài - Mango	3.106	3.705	4.365	5.987	8.181
Cam - Orange	449	794	845	960	1.252
Táo - Apple	17	12	11	6	3
Nhãn - Longan	543	506	519	587	601
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	1.193	1.228	1.058	1.194	1.428
Sầu riêng - Durians	6.135	9.002	10.864	13.091	19.163
Cây công nghiệp lâu năm Perennial plants					
Cây lấy quả chứa dầu Oil bearing fruit tree	144	289	281	842	831
Điều - Cashewnut	13.957	16.641	17.606	18.394	17.564
Hồ tiêu - Pepper	22.207	42.227	44.750	48.604	54.607
Cao su - Rubber	23.221	26.724	27.324	29.331	31.956
Cà phê - Coffee	246.549	280.974	300.440	316.422	332.620
Chè - Tea	779	618	622	661	559

153 Diện tích gieo trồng cây chè phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of tea by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	160	102	107	104	84
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	62	12	22	22	22
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	33	33	33	33	16
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	26	28	30	30	30
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	28	11	8	8	8
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	3	5	5	2	-
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	2	5	5	5	4
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	6	8	4	4	4

154

**Diện tích cho sản phẩm chè
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Area having products of tea by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	130	100	93	94	64
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	62	12	12	12	12
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	13	33	33	33	11
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	24	28	30	30	25
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	28	11	8	8	8
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	1	3	3	2	-
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	-	5	5	5	4
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	2	8	3	4	4

155 Sản lượng chè

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of tea by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	779	618	622	661	559
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	238	45	45	46	87
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	61	185	190	220	72
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	260	276	295	290	295
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	202	66	48	49	49
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	14	26	26	18	-
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	-	13	14	14	34
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	4	7	4	24	23

156

Diện tích gieo trồng cây cà phê phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of coffee by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	119.496	129.546	129.225	130.463	135.572
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	8.722	8.942	8.308	8.344	8.152
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	9.100	16.446	16.659	16.274	16.737
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	3.124	3.919	4.000	4.318	5.161
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	21.102	21.182	21.200	21.200	21.208
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	16.361	17.223	17.474	17.769	21.442
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	25.684	23.402	22.530	22.972	23.441
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	17.235	19.772	19.842	19.896	19.882
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	18.168	18.660	19.212	19.690	19.549

157

**Diện tích cho sản phẩm cà phê
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Area having products of coffee by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	107.756	115.067	116.134	118.015	121.798
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	7.180	7.932	7.292	7.409	7.621
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	7.403	12.260	12.773	12.773	13.569
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	2.977	3.135	3.740	3.918	4.318
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	21.009	20.045	20.074	20.758	20.687
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	14.495	16.260	16.734	17.053	18.896
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	23.550	21.627	20.715	20.580	20.713
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	16.552	16.889	17.548	17.933	18.005
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	14.590	16.919	17.259	17.591	17.989

158 Sản lượng cà phê

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of coffee by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	246.549	280.974	300.440	316.422	332.620
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	16.100	17.054	18.945	19.845	20.086
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	16.179	27.469	31.653	33.400	35.194
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	6.817	7.856	9.275	9.873	12.027
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	51.367	50.375	51.884	55.678	58.692
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	34.893	39.040	41.684	44.520	50.812
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	53.930	54.630	57.328	59.125	56.484
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	36.249	44.435	46.383	48.270	49.569
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	31.014	40.115	43.288	45.711	49.756

159

Diện tích gieo trồng cây cao su phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of rubber by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	30.664	25.616	24.235	23.798	24.212
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	910	819	178	144	138
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	1.670	633	592	631	565
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	3.202	3.159	3.004	2.986	3.315
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	2.392	2.390	2.663	2.663	2.774
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	5.884	6.167	6.174	6.275	6.770
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	1.656	1.106	789	729	726
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	7.909	5.802	5.687	5.617	5.422
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	7.041	5.540	5.147	4.753	4.504

160

**Diện tích cho sản phẩm cao su
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Area having products of rubber by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	15.679	19.348	19.371	19.447	20.742
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	520	524	167	132	121
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	821	630	589	597	479
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	430	1.081	2.184	2.467	2.755
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	1.816	2.300	2.388	2.388	2.306
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	2.734	5.173	5.168	5.203	6.401
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	595	1.100	358	358	423
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	6.628	5.794	5.687	5.617	5.422
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	2.135	2.746	2.830	2.686	2.836

161 Sản lượng cao su

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of rubber by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	23.221	26.724	27.324	29.331	31.956
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	630	690	200	157	145
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	2.281	1.003	900	1.000	676
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	344	1.297	2.839	3.454	4.122
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	2.081	3.220	3.337	3.400	3.363
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	3.690	7.071	7.055	8.450	10.198
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	774	1.478	484	486	730
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	11.790	8.726	9.362	10.148	8.455
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	1.631	3.239	3.147	2.236	4.267

162 Diện tích gieo trồng cây hồ tiêu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Planted area of pepper by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	16.350	34.552	34.957	34.321	33.532
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	895	1.065	2.008	1.980	1.850
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	400	1.984	1.919	1.833	1.693
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	2.746	4.095	3.486	3.251	2.945
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	1.211	1.795	3.676	3.676	3.876
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	620	1.268	1.283	1.382	1.373
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	5.700	15.216	14.357	14.026	13.716
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	3.367	5.682	5.624	5.606	5.570
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	1.411	3.447	2.604	2.567	2.510

163

Diện tích cho sản phẩm hồ tiêu
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Area having products of pepper by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	9.587	19.758	21.848	25.460	28.116
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	490	669	796	1.160	1.246
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	185	475	1.277	1.380	1.275
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	1.424	3.007	2.731	2.974	2.928
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	891	1.382	1.750	2.450	2.650
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	301	554	956	971	1.001
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	2.951	8.616	9.076	10.420	12.499
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	2.855	3.246	3.450	4.065	4.391
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	490	1.809	1.812	2.040	2.126

164 Sản lượng hồ tiêu

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of pepper by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	22.207	42.227	44.750	48.604	54.607
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	925	1.346	1.351	1.462	2.412
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	540	1.031	2.600	2.549	2.495
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	3.275	6.597	5.554	5.790	5.711
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	2.259	3.023	3.627	4.216	5.285
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	750	1.183	1.897	1.932	1.950
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	7.378	18.395	19.417	21.160	24.079
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	6.040	6.755	7.015	7.875	8.397
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	1.040	3.897	3.289	3.620	4.278

165

**Diện tích gieo trồng cây điều
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of cashew by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	15.176	14.684	15.412	16.006	17.268
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	835	768	906	898	882
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	265	95	95	95	181
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	1.159	1.557	1.910	2.355	3.274
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	369	369	531	531	531
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	3.660	3.543	3.261	3.205	3.236
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	163	15	45	50	62
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	5.290	3.955	3.930	3.925	3.925
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	3.435	4.382	4.734	4.947	5.178

166

Diện tích cho sản phẩm điều
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Area having products of cashew by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	14.665	13.736	13.454	13.730	14.356
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	830	768	616	636	656
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	229	95	95	95	71
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	1.159	1.116	1.440	1.553	1.910
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	369	369	370	370	370
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	3.660	3.351	3.185	3.147	3.193
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	163	15	14	15	18
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	5.290	3.915	3.901	3.902	3.845
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	2.965	4.107	3.833	4.012	4.294

167 Sản lượng điều

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of cashew by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	13.957	16.641	17.606	18.394	17.564
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	880	849	750	752	795
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	338	148	150	105	111
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	1.623	1.993	2.153	2.850	2.950
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	424	619	580	592	593
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	3.485	4.138	4.150	4.131	3.781
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	341	25	20	22	22
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	4.300	5.563	5.786	5.820	5.135
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	2.566	3.306	4.017	4.122	4.177

168

**Diện tích trồng cây ăn quả
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of fruit farming by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	4.781	7.186	10.903	12.505	14.714
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	364	505	713	869	1.203
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	858	1.637	1.893	1.950	1.732
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	713	1.011	1.403	1.866	2.476
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	885	1.318	2.560	2.785	3.046
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	486	910	865	920	1.023
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	259	234	623	879	1.646
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	619	882	1.011	1.068	1.043
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	597	689	1.834	2.168	2.545

169

**Diện tích trồng cây cam, quýt
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of orange, mandarin by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	100	218	253	375	486
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	25	29	26	23	27
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	14	62	64	63	70
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	19	41	62	157	237
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	6	5	18	18	18
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	23	37	39	62	74
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	4	3	3	3	3
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	8	40	38	38	40
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	1	1	3	11	18

170

**Diện tích cho sản phẩm cam, quýt
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Area having products of orange, mandarin by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	64	143	164	198	230
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	20	26	23	21	21
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	11	41	40	44	46
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	15	20	26	40	63
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	6	5	15	18	18
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	5	17	20	34	37
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	4	3	3	3	3
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	2	30	37	37	39
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	1	1	1	1	3

171 Sản lượng cam, quýt

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of orange, mandarin by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	672	1.352	1.445	1.790	2.319
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	355	420	375	355	336
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	125	361	360	450	440
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	91	146	188	320	631
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	45	35	76	98	163
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	42	148	175	290	304
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	3	30	30	30	33
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	5	206	237	242	389
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	6	6	5	5	22

172

Diện tích trồng cây xoài phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of mango by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	526	641	1.146	1.281	1.474
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	11	11	8	10	6
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	23	37	48	49	44
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	103	135	145	192	312
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	315	384	876	950	1.030
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	28	31	31	44	42
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	18	12	12	11	12
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	10	11	10	10	13
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	18	20	16	14	16

173

**Diện tích cho sản phẩm xoài
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Area having products of mango by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	440	480	496	649	829
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	9	10	7	5	4
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	17	27	24	30	24
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	80	84	89	119	145
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	269	295	320	441	600
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	24	28	30	29	29
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	18	12	12	11	12
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	6	6	7	8	11
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	17	18	7	6	5

174 Sản lượng xoài

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of mango by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	3.106	3.705	4.365	5.987	8.181
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	110	75	55	43	40
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	145	191	200	351	196
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	368	628	710	1.050	1.450
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	2.053	2.323	2.961	4.074	5.952
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	196	230	255	280	282
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	86	96	97	99	113
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	23	27	35	38	106
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	125	135	52	52	42

175

**Diện tích trồng cây chuối
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of banana by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	584	529	560	626	597
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	17	16	12	13,8	15
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	159	136	136	131	81
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	116	135	185	264	268
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	69	29	27	35	35
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	52	53	53	59,7	60
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	45	29	29	27	39
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	64	66	65	57	64
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	62	65	53	38	35

176

**Diện tích cho sản phẩm chuối
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Area having products of banana by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	508	489	505	530	470
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	16	16	11	12	12
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	124	126	136	131	69
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	110	113	135	185	188
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	57	29	27	28	35
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	52	52	53	55	48
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	45	29	29	27	28
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	54	65	65	57	63
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	50	59	50	36	27

177 Sản lượng chuối

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of banana by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	4.987	4.624	6.372	6.706	5.457
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	110	192	139	130	131
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	1.048	1.083	1.750	1.822	750
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	1.210	1.259	1.730	2.450	2.400
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	915	350	338	340	438
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	445	468	658	465	547
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	428	295	345	279	337
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	405	490	798	790	459
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	426	487	614	430	396

178

Diện tích trồng cây vải, chôm chôm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of litchi, rambutan by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	255	265	285	300	388
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	10	11	19	18	19
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	11	24	12	12	48
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	84	93	107	117	153
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	10	15	20	20	20
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	26	35	35	40	45
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	50	24	24	23	23
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	64	63	65	64	67
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	-	-	3	7	14

179

**Diện tích cho sản phẩm vải, chôm chôm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Area having products of litchi, rambutan by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	202	191	203	218	236
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	10	10	9	11	9
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	11	12	-	-	16
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	82	83	83	90	90
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	8	15	20	18	20
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	23	28	29	32	26
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	50	24	24	23	23
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	18	19	39	44	52
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	-	-	-	-	-

180 Sản lượng vải, chôm chôm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of litchi, rambutan by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.193	1.228	1.058	1.194	1.428
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	80	84	47	55	46
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	89	85	-	-	76
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	385	470	379	450	470
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	61	129	142	135	146
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	216	237	168	207	205
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	290	151	154	152	186
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	72	72	168	195	299
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	-	-	-	-	-

181

Diện tích trồng cây sầu riêng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of durians by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	940	1.502	2.416	2.837	4.957
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	143	168	296	343	630
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	60	102	117	130	398
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	75	93	155	195	250
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	294	437	713	768	898
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	87	223	224	241	351
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	26	50	85	130	1.124
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	116	257	366	423	461
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	139	172	460	607	844

182

**Diện tích cho sản phẩm sầu riêng
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Area having products of durians by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	610	889	1.081	1.242	1.758
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	105	127	125	143	183
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	34	40	38	44	91
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	62	70	73	78	92
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	288	400	416	430	650
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	55	95	99	111	140
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	20	20	22	30	56
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	26	95	200	241	285
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	20	42	108	165	262

183 Sản lượng sầu riêng

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of durians by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	6.135	9.002	10.864	13.091	19.163
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	742	1.324	1.360	1.476	1.900
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	274	307	301	375	854
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	558	646	710	770	925
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	3.691	5.129	5.345	5.547	8.350
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	502	698	728	850	1.490
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	22	24	206	280	607
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	138	428	1.280	2.203	2.573
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	208	446	935	1.590	2.464

184 Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm

Livestock as of annual 1st October

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Số lượng (Con) Number (Head)					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	6.380	5.395	5.321	4.692	5.106
Bò - <i>Cattles</i>	18.720	33.251	31.208	24.260	23.746
Lợn - <i>Pig</i>	123.960	174.488	189.469	197.810	256.297
Ngựa - <i>Horse</i>	14	3	3	12	4
Dê - <i>Goat</i>	7.420	23.060	28.583	34.398	43.350
Cừu - <i>Sheep</i>	-	-	-	-	-
Gia cầm (Nghìn con) <i>Poultry (Thous. heads)</i>	1.733	2.633	2.485	2.295	2.919
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Gà - <i>Chicken</i>	1.500	2.299	2.191	2.047	2.699
Vịt, ngan, ngỗng <i>Duck, swan, goose</i>	210	318	246	183	176
Sản lượng (Tấn) Output (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	441	516	565	304	163
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattle</i>	897	1.728	1.931	1.370	2.209
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	19.220	27.393	30.035	30.305	35.753
Thịt gia cầm hơi giết bán <i>Living weight of livestock</i>	5.755	6.406	7.301	8.352	9.426
Trong đó: Thịt gà <i>Of which: Chicken</i>	4.890	5.501	6.157	7.271	8.425
Trứng (Nghìn quả) <i>Eggs (Thous. pieces)</i>	29.868	27.053	30.641	36.079	48.614
Sữa tươi (Nghìn lít) <i>Fresh milk (Thous. litre)</i>	-	-	-	-	-
Mật ong (Nghìn kg) <i>Honey (Thous. kg)</i>	272	246	301	145	196

185

Số lượng trâu
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of buffaloes by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	6.380	5.395	5.321	4.692	5.106
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	300	157	37	33	29
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	1.010	440	453	267	429
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	3.240	3.874	3.875	3.452	3.816
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	220	115	123	88	111
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	640	265	280	282	240
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	330	155	153	168	147
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	270	109	104	126	72
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	370	280	296	276	262

186

Số lượng bò
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of cattle by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	18.720	33.251	31.208	24.260	23.746
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	1.060	2.275	1.848	1.470	1.361
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	1.670	2.581	2.679	1.915	1.398
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	3.650	6.942	6.819	6.177	6.368
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	2.090	3.350	2.724	1.621	2.817
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	3.740	7.952	7.221	4.839	4.701
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	1.940	3.337	3.268	2.509	2.532
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	2.210	3.559	3.596	2.999	2.201
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	2.360	3.255	3.053	2.730	2.368

187

Số lượng lợn
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of pigs by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	123.960	174.488	189.469	197.810	256.297
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	7.560	10.609	8.642	8.813	9.493
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	5.400	14.282	15.222	16.364	16.496
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	28.880	70.083	84.506	83.638	112.426
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	16.470	15.011	14.345	14.962	16.840
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	18.380	14.312	13.978	14.303	15.117
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	16.360	19.167	21.290	21.992	47.839
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	26.060	26.349	26.641	32.831	32.345
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	4.850	4.675	4.845	4.907	5.741

188 Số lượng gia cầm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of poultry by district*

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.733,20	2.633,24	2.485,00	2.694,59	2.919,08
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	189,47	488,32	460,83	179,65	186,56
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	65,49	105,55	99,61	188,51	227,13
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	481,90	452,32	426,86	429,65	452,72
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	148,77	344,60	325,20	532,47	613,17
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	187,01	212,22	200,27	359,90	395,72
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	140,99	196,36	185,31	183,02	275,92
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	427,42	724,42	683,64	526,68	512,09
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	92,15	109,45	103,29	294,71	255,78

189

Số lượng ngựa
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of horses by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	14	3	3	12	4
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	4	3	3	1	1
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	5	-	-	11	-
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	5	-	-	-	3
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	-	-	-	-	-

190 Số lượng dê phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of goat by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	7.420	23.060	28.583	34.398	43.350
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	940	2.102	1.909	2.949	3.069
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	300	2.298	3.157	2.576	1.477
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	2.100	5.314	8.597	13.964	17.362
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	300	3.569	3.678	3.726	7.859
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	2.330	5.253	5.903	5.885	6.854
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	390	651	806	1.870	2.821
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	760	2.320	2.626	1.981	2.549
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	300	1.553	1.907	1.447	1.359

191 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Living weight of buffaloes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	441	516	565	304	163
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	13	18	25	4	3
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	148	159	167	18	14
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	149	195	217	221	106
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	24	26	28	6	5
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	23	25	27	18	12
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	41	45	49	11	7
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	13	14	15	8	5
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	30	34	37	18	11

192 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Living weight of cattle by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	897	1.728	1.931	1.370	2.209
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	63	107	120	83	133
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	139	260	291	108	167
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	125	293	327	349	567
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	144	144	161	92	151
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	165	358	400	273	427
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	110	177	197	140	230
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	75	246	275	170	282
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	76	143	160	155	253

193 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Living weight of pig by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	19.220	27.393	30.035	30.305	35.753
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	1.229	2.130	2.335	1.382	1.503
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	802	2.820	3.092	2.435	2.322
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	4.354	8.697	9.536	13.516	15.591
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	1.797	948	1.039	2.294	2.456
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	3.500	2.191	2.402	2.236	2.471
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	3.106	3.028	3.321	3.405	5.982
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	3.612	6.804	7.460	4.261	4.496
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	820	775	850	775	932

194 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		Ha		
2005	1.683	1.429	254	-
2006	2.186	2.186	-	-
2007	1.377	1.255	122	-
2008	2.609	2.609	-	-
2009	1.185	1.185	-	-
2010	1.402	1.221	181	-
2011	1.881	1.802	19	60
2012	872	867	5	-
2013	878	841	19	18
2014	1.374	1.333	6	36
2015	1.101	840	261	-
2016	2.916	2.882	33	-
2017	2.175	1.396	779	-
2018	1.632	1.258	166	208
2019	1.294	937	230	127
2020	1.082	1.046	36	-
2021	912	857	50	5
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2005	100,00	100,00	100,00	100,00
2006	129,89	152,97	-	-
2007	62,99	57,41	-	-
2008	189,47	207,89	-	-
2009	45,42	45,42	-	-
2010	118,31	103,04	-	-
2011	134,17	147,58	10,50	-
2012	46,36	48,11	26,32	-
2013	100,67	97,00	377,20	-
2014	156,55	158,49	29,69	198,89
2015	80,11	63,00	4.666,07	-
2016	264,83	343,38	12,44	-
2017	74,60	48,42	2.396,92	-
2018	75,03	90,14	21,27	-
2019	79,30	74,45	138,99	61,06
2020	83,62	111,62	15,81	-
2021	84,29	81,98	135,99	-

195 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

Area of concentrated planted forest by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		Ha		
2005	1.683	1.379	304	-
2006	2.186	1.327	859	-
2007	1.377	859	518	-
2008	2.609	1.482	1.127	-
2009	1.185	261	924	-
2010	1.402	763	639	-
2011	1.881	907	974	-
2012	872	57	815	-
2013	878	303	575	-
2014	1.374	196	1.178	-
2015	1.101	527	574	-
2016	2.915	1.039	1.876	-
2017	2.175	1.276	899	-
2018	1.632	171	1.461	-
2019	1.294	325	970	-
2020	1.082	105	978	-
2021	912	500	413	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2005	100,00	100,00	100,00	-
2006	129,89	96,23	282,57	-
2007	62,99	64,73	60,30	-
2008	189,47	172,53	217,57	-
2009	45,42	17,61	81,99	-
2010	118,31	292,34	69,16	-
2011	134,17	118,87	152,43	-
2012	46,36	6,28	83,68	-
2013	100,67	531,33	70,55	-
2014	156,55	64,85	204,85	-
2015	80,11	268,33	48,73	-
2016	264,83	197,15	326,83	-
2017	74,60	122,85	47,90	-
2018	75,03	13,38	162,61	-
2019	79,30	190,05	66,35	-
2020	83,62	32,23	100,82	-
2021	84,29	477,63	42,20	-

196 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Area of concentrated planted of forest by district*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.101	1.632	1.294	1.082	912
Thành phố Gia Nghĩa - <i>Gia Nghia city</i>	98	-	14	14	-
Huyện Đắk G'long - <i>Dak G'long district</i>	496	1.302	748	863	643
Huyện Cư Jút - <i>Cu Jut district</i>	-	-	18	31	-
Huyện Đắk Mil - <i>Dak Mil district</i>	3	-	-	-	3
Huyện Krông Nô - <i>Krong No district</i>	173	95	283	115	227
Huyện Đắk Song - <i>Dak Song district</i>	124	50	59	48	30
Huyện Đắk R'lấp - <i>Dak R'lap district</i>	145	-	-	-	-
Huyện Tuy Đức - <i>Tuy Duc district</i>	62	184	172	11	8
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	80,11	75,03	79,30	83,62	84,29
Thành phố Gia Nghĩa - <i>Gia Nghia city</i>	259,95	-	-	100,00	-
Huyện Đắk G'long - <i>Dak G'long district</i>	44,58	123,69	57,42	115,42	74,54
Huyện Cư Jút - <i>Cu Jut district</i>	-	-	-	173,44	-
Huyện Đắk Mil - <i>Dak Mil district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Krông Nô - <i>Krong No district</i>	114,42	19,43	296,79	40,48	198,13
Huyện Đắk Song - <i>Dak Song district</i>	294,82	32,86	117,86	81,01	63,75
Huyện Đắk R'lấp - <i>Dak R'lap district</i>	-	1,00	-	-	-
Huyện Tuy Đức - <i>Tuy Duc district</i>	413,33	198,04	93,52	6,63	69,18

197 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ

phân theo loại lâm sản

*Gross output of wood and non-timber products
by types of forest products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2021
Gỗ - <i>Wood</i>	M ³	8.829	8.790	8.518	9.574	14.025
Chia ra - <i>Of which:</i>						
- Gỗ rừng tự nhiên - <i>Natural wood</i>	"	6.011	22	-	-	-
- Gỗ rừng trồng - <i>Non-natural wood</i>	"	2.817	8.768	8.518	9.574	14.025
Trong tổng số - <i>In which:</i>						
- Gỗ nguyên liệu giấy - <i>Wood pulp</i>	"	2.118	3.152	4.262	4.784	9.275
Củi - <i>Firewood</i>	Ste	64.660	57.965	56.171	58.862	60.287
Luồng, vầu <i>Flow, cane</i>	1000 cây <i>Thous. trees</i>	8	188	180	-	-
Tre <i>Bamboo</i>	"	83	95	85	102	111
Trúc - <i>Truc</i>	"	-	-	82	11	-
Giang - <i>Jiang</i>	"	-	-	-	-	-
Nửa hàng - <i>Cork</i>	"	52	46	20	20	13
Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	146	130	34	19	18
Nhựa thông - <i>Resin</i>	"	2	-	-	-	-
Quế - <i>Cinnamon</i>	"	-	-	-	-	-
Thảo quả - <i>Cardamom</i>	Kg	-	-	-	-	-
Nhựa trám - <i>Plastic fillings</i>	"	-	-	-	-	-
Lá cọ <i>Palm leaf</i>	1000 lá <i>Thous. leaves</i>	-	-	-	-	-
Lá dừa nước - <i>Coconut leaf</i>	"	-	-	-	-	-
Nguyên liệu giấy ngoài gỗ - <i>Paper material</i>	Tấn - <i>Ton</i>	153	44	11	-	-
Lá dong <i>Line leaves</i>	1000 lá <i>Thous. leaves</i>	173	260	262	262	240
Lá nón - <i>Leaf</i>	"	-	-	-	-	-
Cánh kiến - <i>Lac</i>	Kg	-	-	-	-	-
Măng tươi - <i>Fresh Asparagus</i>	Tấn - <i>Ton</i>	503	505	512	631	698
Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	"	2	2	2	-	-

198 Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế

Gross output of wood by types of ownership

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	M ³				
TỔNG SỐ - TOTAL	8.829	8.790	8.518	9.574	14.025
Kinh tế Nhà nước - State	5.210	-	635	-	240
Kinh tế Ngoài Nhà nước - Non-state	3.618	8.790	7.883	9.574	13.785
Tập thể - Collective	-				
Cá thể - Private	1.470	7.674	5.658	4.910	11.888
Tư nhân - Household	2.148	1.116	2.225	4.664	1.897
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	70,33	286,41	96,91	112,40	146,49
Kinh tế Nhà nước - State	70,62	-	-	-	-
Kinh tế Ngoài Nhà nước - Non-state	69,92	310,37	89,68	121,45	143,98
Tập thể - Collective	-				
Cá thể - Private	414,20	1.641,04	73,73	86,78	242,12
Tư nhân - Household	44,57	47,20	199,37	209,62	40,67
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

199 Diện tích nuôi trồng thủy sản

Area of aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.361	1.566	1.677	1.714	1.721
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Cá - Fish	1.361	1.547	1.659	1.696	1.702
Tôm - Shrimp	-	-	-	-	-
Thủy sản khác - Other aquatic	-	19	18	18	19
Phân theo phương thức nuôi By farming methods					
Diện tích nuôi thâm canh, bán thâm canh The area of intensive and semi intensive aquaculture	-	-	-	-	-
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến The area of extensive and improved extensive aquaculture	1.361	1.566	1.677	1.714	1.721
Phân theo loại nước nuôi By types of water					
Diện tích nước ngọt The area of freshwater	1.361	1.566	1.677	1.714	1.721
Diện tích nước lợ Brackish water area	-	-	-	-	-
Diện tích nước mặn The area of salty water	-	-	-	-	-

200 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Area of aquaculture by district*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.361	1.566	1.677	1.714	1.721
Thành phố Gia Nghĩa - <i>Gia Nghia city</i>	74	88	91	101	111
Huyện Đắk G'long - <i>Dak G'long district</i>	244	279	288	293	230
Huyện Cư Jút - <i>Cu Jut district</i>	339	400	407	413	419
Huyện Đắk Mil - <i>Dak Mil district</i>	123	141	142	141	141
Huyện Krông Nô - <i>Krong No district</i>	159	178	257	263	283
Huyện Đắk Song - <i>Dak Song district</i>	174	194	201	208	237
Huyện Đắk R'lấp - <i>Dak R'lap district</i>	174	200	201	203	211
Huyện Tuy Đức - <i>Tuy Duc district</i>	74	86	91	93	90
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	107,93	109,24	107,06	102,24	100,37
Thành phố Gia Nghĩa - <i>Gia Nghia city</i>	120,52	110,17	103,10	111,32	109,70
Huyện Đắk G'long - <i>Dak G'long district</i>	107,49	107,98	103,26	101,70	78,33
Huyện Cư Jút - <i>Cu Jut district</i>	104,95	109,78	101,68	101,48	101,53
Huyện Đắk Mil - <i>Dak Mil district</i>	104,77	109,30	100,35	99,65	99,93
Huyện Krông Nô - <i>Krong No district</i>	111,19	109,88	144,49	102,23	107,56
Huyện Đắk Song - <i>Dak Song district</i>	105,45	107,72	103,40	103,69	113,85
Huyện Đắk R'lấp - <i>Dak R'lap district</i>	113,58	110,11	100,50	100,80	104,20
Huyện Tuy Đức - <i>Tuy Duc district</i>	104,23	110,03	105,58	102,42	96,45

201 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

ĐVT: Nghìn tấn - Unit: Thous. ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	4,40	5,62	6,15	6,57	6,79
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - Non-State	4,40	5,62	6,15	6,57	6,79
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	-	-	-	-	-
Phân theo khai thác, nuôi trồng By types of catch, aquaculture					
Khai thác - Catch	0,64	0,88	0,93	0,97	1,03
Nuôi trồng - Aquaculture	3,76	4,74	5,22	5,60	5,75
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Cá - Fish	4,10	5,25	5,76	6,15	6,35
Tôm - Shrimp	0,01	-	-	-	0,01
Thủy sản khác - Other aquatic	0,29	0,37	0,39	0,41	0,43
Phân theo loại nước nuôi By types of water					
Nước ngọt - Fresh water	4,40	5,62	6,15	6,57	6,79
Nước lợ - Brackish water	-	-	-	-	-
Nước mặn - Salty water	-	-	-	-	-

202 Sản lượng thủy sản

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of fishery by district

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Nghìn tấn - Thous. ton					
TỔNG SỐ - TOTAL	4,40	5,62	6,15	6,57	6,79
Thành phố Gia Nghĩa - <i>Gia Nghia city</i>	0,44	0,55	0,61	0,72	0,64
Huyện Đắk G'long - <i>Dak G'long district</i>	0,84	0,98	1,04	1,13	0,92
Huyện Cư Jút - <i>Cu Jut district</i>	0,97	1,13	1,22	1,28	1,33
Huyện Đắk Mil - <i>Dak Mil district</i>	0,47	0,45	0,48	0,50	0,40
Huyện Krông Nô - <i>Krong No district</i>	0,46	0,85	0,95	0,98	1,68
Huyện Đắk Song - <i>Dak Song district</i>	0,45	0,78	0,88	0,93	0,80
Huyện Đắk R'lấp - <i>Dak R'lap district</i>	0,54	0,63	0,69	0,72	0,73
Huyện Tuy Đức - <i>Tuy Duc district</i>	0,23	0,25	0,29	0,31	0,29
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	121,55	114,69	109,43	106,83	103,30
Thành phố Gia Nghĩa - <i>Gia Nghia city</i>	118,92	101,85	110,91	118,03	88,61
Huyện Đắk G'long - <i>Dak G'long district</i>	127,27	105,38	106,12	108,65	80,97
Huyện Cư Jút - <i>Cu Jut district</i>	122,78	110,78	107,96	104,92	103,75
Huyện Đắk Mil - <i>Dak Mil district</i>	106,82	112,50	106,67	104,17	79,80
Huyện Krông Nô - <i>Krong No district</i>	124,32	149,12	111,76	103,16	171,73
Huyện Đắk Song - <i>Dak Song district</i>	118,42	121,88	112,82	105,68	86,45
Huyện Đắk R'lấp - <i>Dak R'lap district</i>	125,58	106,78	109,52	104,35	101,39
Huyện Tuy Đức - <i>Tuy Duc district</i>	127,78	119,05	116,00	106,90	93,55

CÔNG NGHIỆP

INDUSTRY

Biểu Table		Trang Page
203	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	403
204	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	406
205	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	407

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

Sản phẩm công nghiệp là chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2010.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2010.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2010.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2010 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ do hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra giữa thời kỳ báo cáo với thời kỳ được chọn làm gốc so sánh.

Thời kỳ gốc so sánh của chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là tháng bình quân của năm gốc, tháng trước liền kề và tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh tình hình thay đổi (tăng, giảm) mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ của một sản phẩm, nhóm sản phẩm, của một ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính toán

Quy trình tính chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo được thực hiện theo 4 bước.

- Bước 1: Tính chỉ số tiêu thụ của từng sản phẩm:

Công thức tính:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

i_{tn} : Chỉ số tiêu thụ sản phẩm n.

T_{n1} : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ báo cáo của sản phẩm n.

T_{n0} : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ gốc so sánh của sản phẩm n.

- *Bước 2: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4:*

Công thức tính:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

I_{tN4} : Chỉ số tiêu thụ của ngành cấp 4.

i_{tn} : Chỉ số tiêu thụ của sản phẩm thứ n trong ngành công nghiệp cấp 4.

d_{tn} : Quyền số tiêu thụ của sản phẩm n.

Quyền số tiêu thụ của sản phẩm tính bằng doanh thu thuần tiêu thụ của sản phẩm ở năm gốc 2010.

- *Bước 3: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2:*

Công thức tính:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

I_{tN2} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

I_{tN4} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

d_{tN4} : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành cấp 4 ở năm gốc 2010.

- *Bước 4: Tính chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:*

Công thức tính:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

I_{tN} : Chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

I_{tN2} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

d_{tN2} : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành công nghiệp cấp 2 ở năm gốc 2010.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh thực trạng và tình hình biến động của tồn kho sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nói chung và của từng sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo nói riêng.

Chỉ số tồn kho công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tồn kho sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ công nghiệp giữa thời kỳ báo cáo và kỳ gốc so sánh. Kỳ gốc so sánh của chỉ số tồn kho là mức tồn kho của năm gốc (bình quân giữa thời điểm đầu năm và cuối năm 2010), mức tồn kho cuối tháng trước và mức tồn kho cuối tháng của tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tồn kho sản phẩm phản ánh tình hình biến động tồn kho của sản phẩm, của ngành công nghiệp cấp 4, ngành công nghiệp cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính toán

Quy trình tính chỉ số tồn kho thực hiện theo 4 bước:

- Bước 1: Tính chỉ số tồn kho của từng sản phẩm:

Công thức tính:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

i_{Kn} : Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n.

q_{Kn1} : Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

q_{Kn0} : Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ so sánh.

- Bước 2: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4:

Công thức tính:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

I_{KN4} : Chỉ số tồn kho của ngành cấp 4.

i_{Kn} : Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n thuộc ngành cấp 4.

h_{Kn} : Quyền số tồn kho của sản phẩm thứ n.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 4 là giá trị tồn kho của sản phẩm tại thời điểm cuối năm 2010 thuộc ngành cấp 4.

- Bước 3: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2:

Công thức tính:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

I_{KN2} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

I_{KN4} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

h_{KN4} : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tồn kho của ngành cấp 4 năm 2010 (được tính bằng bình quân đầu và cuối năm 2010).

- Bước 4: Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:

Công thức tính:

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

I_{KN} : Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

I_{KN2} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

h_{KN2} : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 2 là giá trị tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2 năm 2010 (được tính bằng bình quân giữa đầu và cuối năm 2010).

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY

Industrial product is an indicator showing the results of industrial production under the form of material products and services in a given time.

Physical products are industrial products which are created by using working instruments to turn the primary materials into new product with new utilization value. Industrial products can also be the ones exploited from different mines. Physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specification and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value though they fail to meet the standard of specification and quality. They are consumed and accepted on the market; (3) *Auxiliary products* (or also called *by-products*) are produced together with main products during the process of industrial production.

Industrial services are industrial products which are processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying the information needs of the State agencies, investors and other users.

The IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of the IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the

whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

- Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period;

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

- Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class;

i_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class;

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2010.

- Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions;

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes;

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

- Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division.

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

- Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Formula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry.

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2010.

The index of industrial shipment of manufacturing is the index comparing the rate of industrial shipment between reference time and base time.

The base time of the index of industrial shipment of manufacturing are the average month of base year, the previous period and the same period of last year.

The index of industrial shipment of manufacturing reflects the situation of changing in industrial shipment (increase, decrease) of each commodity, groups of commodities, each industrial activity or in general.

The index of industrial shipment of manufacturing is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

- *Step 1: Calculating shipment index of each commodity*

Formula:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

i_{tn} : Shipment index of commodity n.

T_{n1} : Quantity of commodity n consumed at reference time.

T_{n0} : Quantity of commodity n consumed at base time.

- *Step 2: Calculating shipment index of VSIC 4-digit industries*

Formula:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

I_{tN4} : Shipment index of VSIC 4-digit industry.

i_{tn} : Shipment index of commodity n^{th} in VSIC 4-digit industries.

d_{tn} : Weight of commodity n .

Weight of commodity is the value of net turnover of commodity of shipment at base year of 2010.

- Step 3: Calculating shipment index of VSIC 2-digit industries.

Formula:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

I_{tN2} : Shipment index of VSIC 2-digit industry.

I_{tN4} : Shipment index of VSIC 4-digit industry.

d_{tN4} : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of net turnover of VSIC 4-digit industry of shipment at base year of 2010.

- Step 4: Calculating shipment index of the whole manufacturing

Formula:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

I_{tN} : Shipment index of the whole manufacturing.

I_{tN2} : Shipment index of VSIC 2-digit industry.

d_{tN2} : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of net turnover of VSIC 2-digit industry of shipment at base year of 2010.

The index of industrial inventory is an indicators reflecting the status and situation of inventory fluctuations products processing industry and manufacturing in general and of each product processing industries, manufacturing in particular.

The index of industrial inventory is the index comparing the rate of industrial inventory between reference time and base time. The base time of the index of industrial inventory are the change in inventory of base year (average of the beginning and the end of 2010), the previous period and the same period of last year.

The index of industrial inventory reflects the situation of changing in industrial inventory of each commodity, groups of commodities, VSIC 4-digit industry, VSIC 2-digit industry and whole manufacturing.

The index of industrial shipment is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

- *Step 1: Calculating inventory index of each commodity*

Formula:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

i_{Kn} : Inventory index of commodity n.

q_{Kn1} : Quantity of inventory commodity n at reference time.

q_{Kn0} : Quantity of inventory commodity n at base time.

- *Step 2: Calculating inventory index of VSIC 4-digit industries*

Formula:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

I_{KN4} : Inventory index of VSIC 4-digit industry.

i_{Kn} : Inventory index of commodity nth in VSIC 4-digit industries.

h_{Kn} : Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of inventory of commodity at the end of 2010.

- Step 3: Calculating inventory index of VSIC 2-digit industries

Formula:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

I_{KN2} : Inventory index of VSIC 2-digit industry.

I_{KN4} : Inventory index of VSIC 4-digit industry.

h_{KN4} : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of average inventory of VSIC 4-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

- Step 4: Calculating inventory index of the whole manufacturing

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

I_{KN} : Inventory index of the whole manufacturing.

I_{KN2} : Inventory index of VSIC 2-digit industry.

h_{KN2} : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of average inventory of VSIC 2-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP NĂM 2021

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2021 nhìn chung ổn định và tăng so với năm trước.

Chỉ số sản xuất (IIP) toàn ngành công nghiệp năm 2021 tăng 13,37% so với năm 2020, trong đó: Ngành công nghiệp khai khoáng giảm 7,93%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,10%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước dự tính tăng 21,0%; ngành cung cấp nước, hoạt động thu gom, xử lý rác thải tăng 10,11%. So với mức tăng IIP của năm 2020 so với cùng kỳ năm trước thì chỉ số IIP năm nay tăng cao (IIP năm 2020 tăng 6,04% so với năm 2019).

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu năm 2021: Đá xây dựng đạt 1.029 nghìn m³, giảm 7,21% so với năm trước; hạt điều khô đạt 2.551 tấn, tăng 7,01%; ván ép từ gỗ đạt 50.593 m³, giảm 11,45%; cò bèo công nghiệp đạt 14.173 tấn, tăng 157,88%; gạch nung các loại đạt 109.510 nghìn viên, tăng 12,65%; alumin đạt 720 nghìn tấn, tăng 3,19%; điện sản xuất đạt 2.069 triệu kwh, tăng 29,40%; điện thương phẩm đạt 574 triệu kwh, tăng 9,54%; nước thành phẩm đạt 3.805 nghìn m³, tăng 2,15%.

INDUSTRY IN 2021

The situation of industrial production in the province in 2021 was generally stable and increased compared to the previous year.

The index of industrial production (IIP) in 2020 increased by 13.37% compared to 2020, of which: Mining and quarry decreased by 7.93%; manufacturing rose by 7.1%; production and distribution of electricity, gas, hot water, steam were estimated to grow by 21.0%; the water supply, sewerage, waste management and remediation activities expanded by 10.11%.

Production of some key industrial products in 2021 were as follows: Construction stone reached 1,029 thousand m³, reducing by 7.21% compared to the previous year; dry cashew nuts reached 2,551 tons, rising by 7.01%; plywood reached 50,593 m³, reducing by 11.45%; industrial fatty alcohols gained 14,173 tons, rising by 157.88%; baked bricks of all kinds reached 109,510 thousand bricks, rising by 12.65%; alumina reached 720 thousand tons, rising by 3.19%; electricity production reached 2,069 million kwh, up 29.4%; commercial electricity reached 574 million kwh, climbing up by 9.54%; finished water reached 3,805 thousand m³, edging up by 2.15%.

203 Chỉ số sản xuất công nghiệp

phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	107,04	109,00	104,34	106,04	113,37
Phân theo ngành cấp II - VSIC 2007					
<i>By secondary industrial activity</i>					
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Crude oil mining and of natural gas</i>	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	-	-	-	-	-
Khai khoáng khác - <i>Other mineral</i>	99,28	104,46	99,19	99,13	92,07
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Activities support services</i> <i>and ore mining</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Food produced or processed</i>	114,31	104,46	136,81	100,96	104,43
Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	-	93,63	99,41	101,15	101,19
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	-	97,19	107,22	107,21	103,41
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	-	111,46	108,01	96,42	104,75
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather</i> <i>and related products</i>	-	106,52	99,08	95,25	104,24
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện - <i>Manufacture of wood and products of</i> <i>wood and cork (except furniture);</i> <i>manufacture of articles of straw</i> <i>and plaiting materials</i>	114,43	100,83	81,31	105,94	107,65

203 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (Cont.) Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	2021
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	-	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	-	85,20	99,22	108,29	93,61
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke, refined petroleum products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	71,98	30,59	58,23	211,32	286,78
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	104,73	66,49	96,09	84,62	112,50
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Production of other non metallic mineral</i>	94,27	97,30	93,99	123,82	122,62
Sản xuất kim loại - <i>Metal production</i>	-	132,91	105,29	101,92	105,99
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	108,46	98,36	86,02	114,79	97,90
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture electrical equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ, rơ móc <i>Manufacture motor vehicles, trailers</i>	-	94,55	105,63	93,59	99,17

203 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp

phân theo ngành công nghiệp

(Cont.) Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	2021
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture beds, wardrobes, tables, chairs</i>	106,75	101,63	103,67	88,07	101,65
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Processing industry, other manufacturing</i>	-	-	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	90,44	77,79	99,14	104,01
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	93,41	106,23	103,40	112,54	121,00
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	141,64	112,08	109,63	106,61	101,84
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities</i>	102,17	98,04	104,71	104,70	118,22
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-

204 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2021
Sản phẩm đá khai thác các loại <i>Products stone exploit</i>	1000 m ³	1.322	1.100	1.046	1.109	1.029
Sản phẩm cát khai thác các loại <i>Products exploitation of sand</i>	"	235	46	52	31	-
Sản phẩm đường RS <i>Products sugar RS</i>	Tấn - Ton	31.330	-	-	-	-
Sản phẩm các loại thực phẩm khác chưa được phân vào đâu <i>Products other does not implemented</i>	"	10.096	4.877	5.231	5.596	5.793
Sản phẩm hạt điều khô <i>Products dried cashew nut</i>	"	1.895	1.330	2.066	2.384	2.551
Sản phẩm gỗ xẻ <i>Products sawn wood</i>	1000 m ³	12,0	2,8	0,7	0,2	0,2
Sản phẩm ván ép từ gỗ <i>Products plywood wood</i>	m ³	57.819	70.900	70.776	57.134	50.593
Sản phẩm khí cacbonic công nghiệp <i>Products industrial gas carbonic</i>	Tấn - Ton	2.271	4.923	5.124	3.510	7.843
Sản phẩm cồn béo công nghiệp <i>Products industrial fatty alcohols</i>	"	5.084	4.014	2.804	5.496	14.173
Sản phẩm gạch nung các loại <i>Product brick types</i>	1000 viên <i>Thous. pieces</i>	155.367	102.345	95.199	97.212	109.510
Sản phẩm Alumin <i>Products alumina</i>	Tấn <i>Ton</i>	-	647.734	680.000	697.623	719.887
Sản phẩm thùng, bể chứa và các vật liệu bằng nhôm <i>Products of tanks, tanks and other materials of aluminum</i>	Cái - Piece	39.041	45.303	37.499	60.153	63.343
Sản phẩm điện thương phẩm <i>Products electric commercial</i>	Triệu KWh <i>Mill. KWh</i>	352	474	523	524	574
Sản phẩm điện sản xuất <i>Products electrical manufacturing</i>	"	1.081	1.520	1.580	1.599	2.069
Sản phẩm nước thành phẩm <i>Product water products</i>	1000 m ³	1.946	3.181	3.487	3.725	3.805

205 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

phân theo loại hình kinh tế

Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2021
Sản phẩm đá khai thác các loại						
Products stone exploit	1000 m ³	1.322	1.100	1.046	1.109	1.029
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	1.322	1.100	1.046	1.109	1.029
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Sản phẩm cát khai thác các loại						
Products exploitation of sand	1000 m ³	235	46	52	31	-
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	235	46	52	31	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Sản phẩm đường RS						
Products sugar RS	Tấn - Ton	31.330	-	-	-	-
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	31.330	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Sản phẩm các loại thực phẩm khác chưa phân vào đâu						
Products other does not implemented	Tấn - Ton	10.096	4.877	5.321	5.596	5.793
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	10.096	4.527	4.999	5.274	5.481
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	350	322	322	312
Sản phẩm hạt điều khô						
Products dried cashew nut	Tấn - Ton	1.895	1.330	2.066	2.384	2.551
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	1.895	1.330	2.066	2.384	2.551
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

205 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính Unit	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Sản phẩm gỗ xẻ Products sawn wood	1000 m ³	12,33	2,83	0,74	0,22	0,24
Nhà nước - State	"	1,44	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	10,89	2,83	0,74	0,22	0,24
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Sản phẩm ván ép từ gỗ Products plywood Wood	m ³	57.819	70.900	70.776	57.134	50.593
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	57.819	70.900	70.776	57.134	50.593
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Sản phẩm khí cacbonic công nghiệp Products industrial gas carbonic	Tấn - Ton	2.271	4.923	5.124	3.510	7.843
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	2.271	4.923	5.124	3.510	7.843
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Sản phẩm cồn béo công nghiệp Products industrial fatty alcohols	Tấn - Ton	5.084	4.014	2.804	5.496	14.173
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	5.084	4.014	2.804	5.496	14.173
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Sản phẩm gạch nung các loại Product brick types	1000 viên Thous. pieces	155.367	102.345	95.199	97.212	109.510
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	155.367	102.345	95.199	97.212	109.510
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-

205 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính Unit	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Sản phẩm Alumina Products alumina	Tấn - Ton	-	647.734	680.000	697.623	719.887
Nhà nước - State	"	-	647.734	680.000	697.623	719.887
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Sản phẩm thùng, bể chứa và các vật liệu chứa bằng nhôm Products of tanks, tanks and other materials of aluminum	Cái - Piece	39.041	45.303	37.499	60.153	63.343
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	39.041	45.303	37.499	60.153	63.343
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Sản phẩm điện thương phẩm Products electric commercial	Triệu KWh Mill. KWh	352	474	523	524	574
Nhà nước - State	"	352	474	523	524	574
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Sản phẩm điện sản xuất Products electrical manufacturing	Triệu KWh Mill. KWh	1.081	1.520	1.580	1.599	2.069
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	1.081	1.520	1.580	1.599	2.069
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
Sản phẩm nước thành phẩm Product water products	1000 m ³	1.946	3.181	3.487	3.725	3.805
Nhà nước - State	"	1.865	3.181	3.487	3.725	3.805
Ngoài Nhà nước - Non-state	"	81	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Trang Page
206 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group</i>	421
207 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	423
208 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh doanh <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	425
209 Số lượng chợ phân theo hạng <i>Number of markets by level</i>	426
210 Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại phân theo loại hình kinh tế và theo quy mô <i>Number of super markets and commercial centers by types of ownership and by size</i>	427
211 Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling at current prices by types of ownership</i>	428
212 Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic visitors</i>	430

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá của các cơ sở kinh doanh thương nghiệp; doanh thu bán lẻ sản phẩm của các cơ sở sản xuất và nông dân trực tiếp bán ra thị trường; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các dịch vụ khác do các tổ chức và cá nhân kinh doanh, phục vụ trực tiếp cho người tiêu dùng.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngăn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định (tháng/quý/năm). Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm doanh thu từ bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần chế biến và dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở chuyên bán.

Chợ là nơi diễn ra các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá, dịch vụ của nhiều người, được hình thành do yêu cầu của sản xuất, đời sống xã hội và hoạt động thường xuyên theo nhu cầu nhất định, có ít nhất 50 điểm kinh doanh đối với khu vực thành thị và 30 điểm kinh doanh đối với khu vực nông thôn. Chợ được chia thành 3 hạng: **hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đặt ở các vị trí trung tâm thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); **hạng 2** (có từ 200-400 điểm kinh doanh, được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); **hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng. Siêu thị được chia thành 3 hạng: **hạng 1 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 5.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 20.000 tên hàng trở lên), **hạng 1 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 1.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 2.000 tên hàng trở lên); **hạng 2 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 2.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 10.000 tên hàng trở lên), **hạng 2 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 500m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 1.000 tên hàng trở lên); **hạng 3 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 500 m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 4.000 tên hàng trở lên), **hạng 3 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 250m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên).

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Doanh thu du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện các hoạt động tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam và những người mang quốc tịch nước ngoài đến Việt Nam; đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác ở trong lãnh thổ Việt Nam với thời gian liên tục ít hơn 12 tháng với mục đích chính không tiến hành các hoạt động nhằm đem lại thu nhập và kiếm sống ở nơi đến.

Chi tiêu của khách du lịch nội địa là tổng số tiền khách du lịch nội địa chi tiêu trước (để chuẩn bị cho chuyến đi) và trong chuyến đi (tự chi cho cá nhân như ăn, ở, đi lại...;). Chi tiêu của khách du lịch nội địa không bao gồm những khoản sau: (1) Tiền mua hàng hoá cho mục đích kinh doanh - mua về để bán lại cho khách du lịch, mua về để kinh doanh được kết hợp trong chuyến đi; (2) Tiền đầu tư, giao dịch hợp đồng của người đi du lịch như đầu tư mua nhà đất, bất động sản và tài sản quý giá khác (như xe ca, xe tải, thuyền, nhà nghỉ thứ hai), kể cả việc mua những tài sản này để sử dụng cho các chuyến đi du lịch trong tương lai được chi trong lần đi du lịch này cũng không được tính vào chi tiêu du lịch; (3) Tiền mặt biếu họ hàng và bạn bè trong chuyến đi.

Công thức tính số ngày ở lại bình quân một lượt khách, chi tiêu bình quân một lượt khách và chi tiêu bình quân một ngày khách:

$$\begin{array}{l} \text{Số ngày ở lại} \\ \text{BQ 1 lượt khách} \end{array} = \frac{\text{Tổng số ngày khách ở lại}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\begin{array}{l} \text{Chi tiêu BQ} \\ \text{1 lượt khách} \end{array} = \frac{\text{Tổng số tiền chi tiêu của khách}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\begin{array}{l} \text{Chi tiêu BQ} \\ \text{1 ngày khách} \end{array} = \frac{\text{Chi tiêu bình quân một lượt khách}}{\text{Số ngày ở lại bình quân một lượt khách}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total revenue generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: revenues from retail sales of commercial establishments, retail sales of products of production establishments and farmers, revenue from services of accommodation, catering, tourism, and revenue from providing services for individuals, communities and other services directly served to consumers by organizations and individuals.

Accommodation service revenue is the total amount of money earned and to be earned by providing short stay services for customers during a certain period of time (month/quarter/year). Accommodation establishments include: establishments providing villas or apartments, hotels, guest houses, hostel and others (student dormitories, accommodation on mobile vehicle...) .

Food and beverage service revenue is the sum of proceeds from provision of food and beverage services for customers during a certain period of time, including revenue from self-made food and beverages and foods and beverages purchased from outside for sale without processing and additional services of transfer establishments.

Market is the place where goods and services are traded and exchanged, which is formed as the requirements of production, social life and regular activities for specific needs. There are at least 50 business places in urban areas and 30 physical meeting places in rural areas. The market is divided into three types: **type 1** (with over 400 business places which are located in the important commercial centers of the province or city with space area in conformity with market activities); **type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are located in the economic center of the region and with space area in conformity with market activities); **type 3** (under 200 business places or

temporary business places mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers. Supermarket is divided into three types: **type 1 for grocery** (with business area of over 5,000 m² and over 20,000 items for sale), **type 1 for specialized stores** (with business area of over 1,000 m² and over 2,000 items for sale), **type 2 for grocery** (with business area over 2,000 m² and over 10,000 items for sale), **type 2 for specialized stores** (with business area of over 500 m² and over 1,000 items for sale); **type 3 for grocery** (with business area of over 500 m² and over 4,000 items for sale), **type 3 for specialized stores** (with business area of over 250 m² and over 500 items for sale).

Commercialcenter is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, service establishments; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; having civilized and convenient services to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Travelling turnover is the proceeds generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent (setting for other units).

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Vietnam and foreign nationalities coming to Vietnam who are leaving their regular residence for another place within Vietnam's

territory for a consecutive period of less than 12 months with the main purpose of not conducting activities to earn their living in the destination.

Expenditure of domestic tourists is the sum of money spent by domestic tourists in advance (to prepare for the trip) and during the trip (personal expenditure such as food, accommodation, travel...;). Expenditure of domestic tourists excludes the following: (1) Purchase of goods for business purposes - buying goods for resale to other tourists, buying goods for business to be incorporated in the trip; (2) Money for investment, contract transactions of tourists such as investment in the purchase of houses and land, real estate and other valuable assets (such as vehicles, trucks, boats, second house), eventhough the purchase of these assets for future travel spent on this trip; (3) Cash granted for relatives and friends during the trip.

Formula for calculation of average number of staying days per tourist, average expenditure per visitor and average expenditure per day per tourist.

$$\text{Average number of staying days per tourist} = \frac{\text{Total staying days}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per tourist} = \frac{\text{Total expenditures of tourists}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per day per tourist} = \frac{\text{Average expenditure per tourist}}{\text{Average number of staying days per tourist}}$$

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2021

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh ước tính đạt 15.579,2 tỷ đồng, tăng 5,20% so với năm trước. Trong đó: ngành kinh doanh, bán lẻ hàng hóa đạt 13.664,6 tỷ đồng, chiếm 87,71% tổng số và tăng 9,15% so với năm 2020; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 1.464,9 tỷ đồng, chiếm 9,40% và giảm 19,76%; du lịch lữ hành đạt 142 triệu đồng, chiếm 0,001% và giảm 68,16%; dịch vụ khác đạt 449,6 tỷ đồng, chiếm 2,89% và giảm 3,13%.

Tính đến thời điểm 31/12/2021, toàn tỉnh có 46 chợ được xếp hạng, đó: 01 chợ hạng 1, 05 chợ hạng 2 và 40 chợ hạng 3. Có 03 siêu thị, trung tâm thương mại cấp độ hạng 3.

Trong năm, số lượt khách du lịch nghỉ qua đêm đạt 225.538 lượt người, giảm 49,38% so với năm 2020; lượt khách trong ngày đạt 287.409 lượt người, giảm 41,27%; lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ đạt 210 lượt người, giảm 30,45%; lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ đạt 562.947 lượt người, giảm 36,96% so với cùng kỳ năm trước.

TRADE AND TOURISM IN 2021

The gross retail sales of consumer goods and services in the province were estimated at 15,579.2 billion VND, rising by 5.2% over the previous year. In particular: retail sales of goods reached 13,664.6 billion VND, accounting for 87.71% of the total turnover and growing by 9.15% compared to 2020; accommodation and catering services reached 1,464.9 billion VND, accounting for 9.40% and reducing by 19.76%; travel and tourism reached 142 million VND, accounting for 0.001% and reducing by 68.16%; other services reached 449.6 billion VND, accounting for 2.89% and increasing by 3.13%.

As of December 31st, 2021, there were 46 markets ranked in the province, of which 1 market of type 1, 5 markets of type 2 and 40 markets type 3. There were 03 supermarket and commercial center of type 3.

In the year, the number of overnight visitors reached 225,538 persons, reducing by 49.38% compared to 2020; the number of daily visitors reached 287,409 persons, reducing by 41.27%; the number of visitors served by travel agencies reached 210 persons, reducing by 30.45%; arrivals served by accommodation establishments reached 562,947 persons, reducing by 36.96% over the same period last year.

206 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng

*Retail sales of goods at current prices
by types of ownership and by commodity group*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	8.917	10.814	11.428	12.519	13.665
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	920	982	915	867	954
Ngoài Nhà nước - Non-state	7.997	9.832	10.513	11.652	12.710
Tập thể - Collective	19	-	-	-	-
Tư nhân - Private	3.108	3.876	3.380	3.675	4.100
Cá thể - Household	4.870	5.956	7.134	7.977	8.611
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng <i>By commodity group</i>					
Lương thực, thực phẩm Food and foodstuff	2.799	3.680	3.817	4.198	4.554
Hàng may mặc - Garment	491	648	715	764	961
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình Household equipment and goods	729	920	1.017	1.091	1.380
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục Cultural and educational goods	44	257	279	201	201
Gỗ và vật liệu xây dựng Wood and construction materials	726	944	996	1.090	1.389
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - Kind of 12 seats or less car and means of transport	641	794	825	1.029	932
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác Petroleum oil, refined and fuels material	2.572	2.283	2.661	2.997	3.035
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác Repairing of motor vehicles, motor cycles	167	284	203	247	242
Hàng hóa khác - Other goods	748	1.003	916	903	970

206 (Tiếp theo) **Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành**
phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng
(Cont.) Retail sales of goods at current prices
by types of ownership and by commodity group

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	10,32	9,08	8,01	6,92	6,98
Ngoài Nhà nước - Non-state	89,68	90,92	91,99	93,08	93,02
Tập thể - Collective	0,21	-	-	-	-
Tư nhân - Private	34,85	35,84	29,57	29,35	30,00
Cá thể - Household	54,61	55,08	62,42	63,72	63,02
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng					
<i>By commodity group</i>					
Lương thực, thực phẩm - Food and foodstuff	31,39	34,03	33,40	33,54	33,33
Hàng may mặc - Garment	5,51	5,99	6,26	6,10	7,03
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình Household equipment and goods	8,18	8,51	8,90	8,72	10,10
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục Cultural and educational goods	0,49	2,38	2,44	1,60	1,47
Gỗ và vật liệu xây dựng Wood and construction materials	8,14	8,73	8,71	8,71	10,16
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - Kind of 12 seats or less car and means of transport	7,19	7,34	7,22	8,22	6,82
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác Petroleum oil, refined and fuels material	28,84	21,11	23,28	23,94	22,21
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác Repairing of motor vehicles, motor cycles	1,87	2,63	1,78	1,97	1,77
Hàng hóa khác - Other goods	8,39	9,27	8,02	7,21	7,10

207 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

*Retail sales of goods and services at current prices
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2004	1.058,0	977,1	32,0	-	48,9
2005	1.258,5	1.131,0	71,0	-	56,5
2006	1.799,0	1.612,0	128,0	-	59,0
2007	2.382,0	2.139,0	162,0	-	81,0
2008	3.148,7	2.800,0	245,8	-	102,9
2009	4.184,3	3.516,0	400,5	-	267,8
2010	5.226,8	4.217,0	691,0	0,5	318,3
2011	6.618,0	5.364,0	894,8	0,2	359,0
2012	8.004,6	6.641,0	940,5	0,3	422,7
2013	9.097,2	7.550,0	1.060,5	0,2	486,5
2014	10.013,4	8.260,0	1.217,6	0,2	535,6
2015	10.840,8	8.917,0	1.348,7	0,9	574,1
2016	11.401,2	9.238,0	1.445,0	0,6	717,6
2017	12.303,0	9.881,0	1.556,3	0,6	865,0
2018	13.350,6	10.814,3	1.702,7	0,7	833,0
2019	13.883,2	11.428,4	1.873,2	0,7	580,9
2020	14.809,2	12.518,9	1.825,7	0,4	464,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	15.579,2	13.664,6	1.464,9	0,1	449,6

207

(Tiếp theo) **Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh**
(Cont.) Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2004	100,00	92,35	3,03	-	4,62
2005	100,00	89,87	5,64	-	4,49
2006	100,00	89,61	7,12	-	3,28
2007	100,00	89,80	6,80	-	3,40
2008	100,00	88,93	7,81	-	3,27
2009	100,00	84,03	9,57	-	6,40
2010	100,00	80,68	13,22	0,009	6,09
2011	100,00	81,05	13,52	0,003	5,42
2012	100,00	82,97	11,75	0,004	5,28
2013	100,00	82,99	11,66	0,003	5,35
2014	100,00	82,49	12,16	0,002	5,35
2015	100,00	82,25	12,44	0,009	5,30
2016	100,00	81,03	12,67	0,005	6,29
2017	100,00	80,31	12,65	0,005	7,03
2018	100,00	81,00	12,75	0,005	6,24
2019	100,00	82,32	13,49	0,005	4,18
2020	100,00	84,53	12,33	0,003	3,13
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	100,00	87,71	9,40	0,001	2,89

208 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh doanh

*Turnover of accommodation, food and beverage services
at current prices by types of ownership
and by kinds of economic activity*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.348,7	1.702,7	1.873,2	1.825,7	1.464,9
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	1.348,7	1.702,7	1.873,2	1.825,7	1.464,9
Tập thể - Collective	8,1	7,0	25,0	20,1	16,3
Tư nhân - Private	78,3	85,6	339,7	347,9	278,7
Cá thể - Household	1.262,3	1.610,1	1.508,5	1.457,6	1.169,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành kinh doanh <i>By kinds of economic activity</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	85,1	115,4	125,8	113,2	82,3
Dịch vụ ăn uống - Catering service	1.263,6	1.587,3	1.747,4	1.712,5	1.382,7
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tập thể - Collective	0,6	0,4	1,3	1,1	1,1
Tư nhân - Private	5,8	5,0	18,1	19,1	19,0
Cá thể - Household	93,6	94,6	80,5	79,8	79,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành kinh doanh <i>By kinds of economic activity</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	6,3	6,8	6,7	6,2	5,6
Dịch vụ ăn uống - Catering service	93,7	93,2	93,3	93,8	94,4

209

Số lượng chợ phân theo hạng

Number of markets by level

ĐVT: Chợ - Unit: Market

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	34	45	46	46	46
Hạng 1 - Level 1	1	1	1	1	1
Hạng 2 - Level 2	5	5	5	5	5
Hạng 3 - Level 3	28	39	40	40	40

210

Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại phân theo loại hình kinh tế và theo quy mô

*Number of super markets and commercial centers
by types of ownership and by size*

ĐVT: Siêu thị, trung tâm thương mại
Unit: Super market, commercial center

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1	2	2	3	3
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	1	2	2	3	3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo quy mô - By size					
Hạng 3 - Level 3	1	2	2	3	3

211 Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế

*Turnover of travelling at current prices
by types of ownership*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Triệu đồng - Mill. dong					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú Turnover of accommodation establishments	85.161	115.410	125.789	115.456	94.837
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	85.161	115.410	125.789	115.456	94.837
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	20.348	18.926	19.967	53.158	44.042
Cá thể - Household	64.813	96.484	105.822	62.298	50.795
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Doanh thu của các cơ sở lữ hành Turnover of travel agencies	931	704	749	446	142
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	931	704	749	446	142
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	931	704	749	446	142
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

211

(Tiếp theo) **Doanh thu du lịch theo giá hiện hành**
phân theo loại hình kinh tế
 (Cont.) *Turnover of travelling at current prices*
by types of ownership

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cơ cấu - Structure (%)					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú Turnover of accommodation establishments	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	23,89	16,40	15,87	46,04	46,44
Cá thể - Household	76,11	83,60	84,13	53,96	53,56
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Doanh thu của các cơ sở lữ hành Turnover of travel agencies	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

212 Số lượt khách du lịch nội địa

Number of domestic visitors

ĐVT: Lượt người - Unit: Visitors

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	563.453	447.251	486.340	445.538	225.538
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>	122.946	465.158	509.400	489.409	287.409
Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ <i>Number of visitors serviced by accommodation establishments</i>	686.399	912.409	995.740	892.947	562.947
Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ <i>Number of visitors serviced by travel agencies</i>	350	393	502	302	210

CHỈ SỐ GIÁ

PRICE INDEX

Biểu Table	Trang Page
213 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	441
214 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to previous month</i>	442
215 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng 12 năm 2020 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to December in 2020</i>	444
216 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to the same period of previous year</i>	446
217 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year</i>	448
218 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)</i>	449
219 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với kỳ gốc 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to base period 2019</i>	450
220 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	452

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các mặt hàng trong rổ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng đại diện. Rổ hàng hóa, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các loại hàng hóa và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân cư, thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với cơ cấu tiêu dùng của dân cư trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng là cơ cấu chi tiêu các nhóm mặt hàng trong tổng chi tiêu của hộ gia đình được tổng hợp từ kết quả điều tra mức sống dân cư và dùng cố định khoảng 5 năm.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{P_i^t}{P_i^0} \right)^{W_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$ là chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

P_i^t, P_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 là chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n là số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: Năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của mặt hàng vàng và Đô la Mỹ trên thị trường.

Giá vàng và Đô la Mỹ được thu thập hàng ngày tại các điểm bán lẻ, giá bình quân được tính bằng bình quân giá các ngày trong tháng.

Chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ được tính theo công thức sau:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{p}_i^t}{\bar{p}_i^{t-1}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: Là chỉ số giá vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t) so với tháng trước tháng báo cáo (t-1);

$\bar{p}_i^t$: Là giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t);

$\bar{p}_i^{t-1}$: Là giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng trước tháng báo cáo (t-1).

Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Giá tiêu dùng bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được thể hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt và đời sống dân cư (bao gồm cả thuế VAT). Trong trường hợp hàng hóa và dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thỏa thuận với người bán.

Giá tiêu dùng bình quân được tính theo công thức sau:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i,j,k}) \right]^{(1/N)}$$

Trong đó:

$\bar{P}_i$: Giá bình quân tháng báo cáo mặt hàng i ;

$P_{i,j,k}$: Giá điều tra mặt hàng i tại điểm j , kỳ k ;

K : Số kỳ điều tra mặt hàng i tháng báo cáo, $K = 1 \div 3$;

k : Kỳ điều tra mặt hàng i , $k = 1 \div K$;

M : Số điểm điều tra mặt hàng i trong tháng báo cáo;

j : Điểm điều tra mặt hàng i tại kỳ k tháng báo cáo, $j = 1 \div M$;

N : Số mẫu giá mặt hàng i được thu thập trong tháng báo cáo, $N = M \times K$.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE INDEX

Consumer price index (CPI) is a relative indicator (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level by time series of market basket of selected representative consumer goods and services. The basket of goods and services for measuring CPI consists of popular goods and services which represent for the population's consumption are revised and updated every 5 years to be conformity with population's consumption in each certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for item groups in the total of the household expenditure which is collected from results of Vietnam Household Living Standard Survey (VHLSS) and used constantly in a 5-year period.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$w_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$: Weight in the constant base period (0);

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

Gold price index and USD price index are relative indicators (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level of gold and USD by time series in market.

Gold and USD prices are daily recorded at retail shops, average gold and USD price is computed as the average of prices of days in a month.

Formula for computing gold and USD price is as follows:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{p}_i^t}{\bar{p}_i^{t-1}} \times 100$$

Where:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: Gold or USD price index in the reference month (t) compared to the previous month (t-1);

$\bar{p}_i^t$: Average gold or USD price in the reference month (t);

$\bar{p}_i^{t-1}$: Average gold or USD price in the previous month (t-1).

Gold price index and USD price index are computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

Average consumer price of some goods and services in the local area is the amount of money that consumers spend to buy a unit of goods or service to serve for daily life. Consumer price is shown by the retail price of goods in market or the price of services for people's livings (including VAT). In case that the prices of goods and services are not marked and consumers can bargain, the consumer price is the final price of goods paid by consumers in market after negotiation with sellers.

Formula for computing average consumer price is as follows:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i,j,k}) \right]^{(1/N)}$$

Where:

$\bar{P}_i$: Average price in the reference month of item i;

$P_{i,j,k}$: Surveyed price of item i at place j, period k;

K: Number of survey periods of item i in the reference month, $K = 1 \div 3$;

k: The survey period of item i, $k = 1 \div K$;

M: Number of survey places of item i in the reference month;

j: Survey place of item i in period k in reference month, $j = 1 \div M$;

N: Number of samples of item i's price collected in the reference month, $N = M \times K$.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2021

Trong năm 2021, giá cả hàng hóa trên địa bàn tỉnh tương đối ổn định, nguồn cung hàng hóa dồi dào đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân. Bên cạnh đó, các ngành, các cấp tiếp tục tăng cường kiểm tra, kiểm soát chống buôn lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng cấm và gian lận thương mại, góp phần kiềm chế lạm phát, bình ổn giá đối với các mặt hàng thiết yếu, bảo đảm an sinh xã hội.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2021 tăng 2,82% so với tháng 12/2020. CPI bình quân năm 2021 tăng 2,32% so với bình quân năm 2020. trong đó: nhóm có mức bình quân tăng cao nhất là chỉ số giá vàng tăng 11,86%; nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,78%; chỉ số giá đô la Mỹ giảm 1,63%.

PRICE INDEX IN 2021

In 2021, the price of goods in the province was relatively stable, the good supply was abundant to meet the needs of people. In addition, authorities at all levels and sectors continued to strengthen inspection and prevention of smuggling, counterfeit goods, poor quality goods, banned goods and trade frauds, contributing to curbing inflation and stabilizing prices of essential goods, ensuring social security.

The consumer price index (CPI) in December 2021 a rise of 2.82% compared to December 2020. Average CPI in 2021 rose by 2.32% compared to the average in 2020. In particular, the group with the highest average increase was the gold price index, which increased by 11.86%; the following was the group of housing, electricity, water, fuel and construction materials with a rise of 5.78%; USD price index falling by 1.63%.

213 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Monthly consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tháng trước = 100 Previous month = 100					
Tháng 1 - Jan.	99,90	100,24	99,95	101,56	99,89
Tháng 2 - Feb.	100,66	100,94	100,51	99,61	102,30
Tháng 3 - Mar.	99,91	99,67	99,84	99,60	99,53
Tháng 4 - Apr.	100,07	100,17	100,51	98,10	99,86
Tháng 5 - May	100,25	100,38	100,60	99,87	100,11
Tháng 6 - Jun.	100,13	100,53	99,61	100,82	100,07
Tháng 7 - Jul.	100,05	99,80	99,94	100,28	100,76
Tháng 8 - Aug.	99,94	100,29	100,26	100,27	100,26
Tháng 9 - Sep.	99,88	100,70	100,22	99,97	99,61
Tháng 10 - Oct.	100,02	100,40	100,40	100,07	100,12
Tháng 11 - Nov.	100,16	99,98	100,98	100,23	100,18
Tháng 12 - Dec.	100,05	99,83	101,80	100,11	100,12
Bình quân tháng - Monthly average index	100,09	100,24	100,39	100,04	100,23
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước December of report year as compared to with December of previous year	100,99	102,96	104,70	100,07	102,82
Năm trước = 100 - Previous year = 100	101,22	103,39	102,48	103,04	102,32
Năm 2014 = 100 - Year 2014 = 100	...	112,73	118,02	...	...

214

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price
index in 2021 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,89	102,30	99,53	99,86	100,11	100,07
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,26	103,44	98,09	99,36	99,93	100,04
Lương thực - Food	101,07	102,34	99,40	98,77	98,68	99,76
Thực phẩm - Foodstuff	100,08	103,95	97,70	99,39	100,17	100,10
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,13	102,02	98,51	100,01	100,36	100,09
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,04	101,75	99,66	99,37	100,57	99,93
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,13	102,86	99,53	100,60	100,38	99,29
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	96,79	102,93	100,56	100,40	100,75	100,47
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,81	100,62	100,09	99,89	100,15	99,91
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	99,91	100,05	99,98	100,00	99,96	100,05
Giao thông - Transport	101,93	102,86	101,94	100,74	100,00	100,95
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,81	100,35	100,00	100,00	100,00	100,05
Giáo dục - Education	100,00	99,98	100,01	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,50	101,39	99,86	98,88	99,73	99,16
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	99,95	102,78	100,01	99,88	100,05	100,14
Chỉ số giá vàng - Gold price index	99,74	102,72	98,27	99,07	101,12	101,81
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,78	99,78	100,09	100,13	99,78	99,78

214

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2021 so với tháng trước
 (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price*
index in 2021 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,76	100,26	99,61	100,12	100,18	100,12
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,12	100,52	99,13	99,06	99,25	100,57
Lương thực - <i>Food</i>	102,36	101,51	100,20	101,39	100,03	100,06
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,02	100,14	98,67	98,35	98,93	100,80
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	101,34	100,30	100,00	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,05	99,78	100,00	100,32	101,69	100,12
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,14	100,53	99,96	100,34	100,11	100,19
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,21	100,07	99,43	100,48	100,56	99,61
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,22	99,95	99,95	101,74	100,05	100,16
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,03	100,00	100,00	99,97	99,97	100,03
Giao thông - <i>Transport</i>	101,98	100,50	99,69	102,00	102,86	98,65
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,01	100,00	100,00	100,00	100,01	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,15	100,15	100,00	100,03	100,11	100,82
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,03	99,71	100,06	99,77	100,15	100,25
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,03	99,76	100,23	101,08	100,20	100,03
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,40	99,46	99,82	100,55	103,09	102,82
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,09	99,78	99,47	99,91	99,73	100,89

215

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2021 so với tháng 12 năm 2020
Monthly consumer price index, gold and USD price
index in 2021 as compared to December in 2020

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,89	102,19	101,71	101,57	101,68	101,75
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,26	103,70	101,72	101,06	101,00	101,04
Lương thực - <i>Food</i>	101,07	103,43	102,81	101,55	100,20	99,97
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,08	104,03	101,64	101,02	101,19	101,28
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,13	102,16	100,64	100,65	101,01	101,10
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,04	101,80	101,45	100,81	101,39	101,31
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,13	103,00	102,51	103,12	103,51	102,77
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	96,79	99,63	100,19	100,59	101,35	101,83
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,81	100,43	100,52	100,41	100,57	100,48
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	99,91	99,97	99,95	99,95	99,92	99,96
Giao thông - <i>Transport</i>	101,93	104,85	106,88	107,67	107,66	108,68
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,81	100,17	100,17	100,17	100,17	100,17
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	99,98	100,00	100,00	100,00	100,05
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,50	100,88	100,74	99,61	99,35	98,51
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	99,95	102,73	102,73	102,61	102,66	102,80
Chỉ số giá vàng - Gold price index	99,74	102,45	100,67	99,74	100,86	102,69
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,78	99,56	99,65	99,78	99,56	99,35

215 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

các tháng năm 2021 so với tháng 12 năm 2020

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to December in 2020

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,53	102,79	102,39	102,51	102,70	102,82
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,17	102,70	101,81	100,86	100,10	100,67
Lương thực - Food	102,33	103,87	104,08	105,53	105,56	105,63
Thực phẩm - Foodstuff	102,31	102,46	101,10	99,42	98,36	99,15
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,10	102,46	102,76	102,76	102,76	102,76
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,37	101,14	101,14	101,47	103,19	103,31
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,92	103,46	103,42	103,77	103,88	104,08
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	103,07	103,14	102,55	103,04	103,61	103,21
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,70	100,65	100,59	102,34	102,40	102,56
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	99,99	99,99	99,99	99,96	99,93	99,96
Giao thông - Transport	110,84	111,39	111,04	113,26	116,51	114,93
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,18	100,18	100,18	100,18	100,19	100,19
Giáo dục - Education	100,20	100,34	100,34	100,37	100,48	101,30
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,54	98,26	98,32	98,09	98,25	98,49
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,83	102,59	102,82	103,94	104,15	104,18
Chỉ số giá vàng - Gold price index	103,10	102,54	102,35	102,91	106,09	109,08
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,43	99,21	98,69	98,60	98,34	99,21

216

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
Monthly consumer price index, gold and USD price
index in 2021 as compared to the same period
of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	98,43	101,09	101,39	103,20	103,46	102,69
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,79	104,16	102,14	100,02	99,77	99,67
Lương thực - Food	103,64	105,73	105,10	100,44	99,91	101,19
Thực phẩm - Foodstuff	100,48	104,94	102,51	100,63	100,01	99,45
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	98,83	97,48	95,95	96,38	98,52	99,03
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	99,22	101,68	100,69	100,54	101,09	101,18
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	96,76	100,30	101,73	102,24	104,08	103,15
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,50	103,40	104,75	110,74	108,95	109,63
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,27	101,15	101,31	101,25	101,40	101,21
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	99,92	99,97	99,96	99,93	99,90	99,93
Giao thông - Transport	86,27	91,41	98,56	118,29	121,22	114,14
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,72	100,16	100,16	100,16	100,16	100,16
Giáo dục - Education	99,99	99,88	99,84	99,81	100,30	100,34
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	97,45	99,00	98,62	99,22	99,29	98,37
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,48	104,03	103,40	103,02	103,01	103,11
Chỉ số giá vàng - Gold price index	127,84	127,51	118,83	114,90	114,84	116,35
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,28	98,70	98,74	97,73	97,81	98,23

216

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước**
(Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,19	103,18	102,80	102,86	102,82	102,82
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,82	101,75	102,41	101,54	100,11	100,67
Lương thực - <i>Food</i>	104,68	105,04	106,37	107,53	107,04	105,63
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,65	101,23	101,79	99,94	98,04	99,15
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	98,92	100,29	100,59	102,73	102,76	102,76
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,66	101,26	101,54	101,43	103,16	103,31
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,59	102,95	103,60	103,55	103,71	104,08
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	110,29	109,79	102,51	102,94	103,36	103,21
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,46	100,63	101,10	102,21	102,15	102,56
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	99,97	100,00	100,00	99,95	99,93	99,96
Giao thông - <i>Transport</i>	111,34	111,75	112,56	114,92	118,66	114,93
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,17	100,17	100,18	100,18	100,19	100,19
Giáo dục - <i>Education</i>	100,52	100,67	100,34	100,36	100,47	101,30
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,37	98,29	98,30	97,97	97,95	98,49
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,99	102,57	102,79	104,00	104,13	104,18
Chỉ số giá vàng - Gold price index	113,81	99,01	99,73	101,32	103,93	109,08
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	98,49	98,57	98,09	97,92	97,70	99,21

217

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước

*Consumer price index, gold and USD price index of December
as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,99	102,96	104,70	100,07	102,82
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,80	106,32	108,26	103,58	100,67
Lương thực - <i>Food</i>	102,12	103,28	100,47	103,09	105,63
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,60	107,62	110,23	103,90	99,15
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,13	103,39	110,39	103,10	102,76
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	105,92	101,45	101,46	99,58	103,31
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	109,96	101,06	100,11	97,03	104,08
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	99,72	105,22	107,59	106,39	103,21
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,98	99,90	99,80	101,11	102,56
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	101,30	96,17	106,76	100,01	99,96
Giao thông - <i>Transport</i>	91,99	101,06	104,55	85,20	114,93
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,24	99,61	99,67	99,91	100,19
Giáo dục - <i>Education</i>	103,98	100,87	100,34	100,05	101,30
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,75	99,16	100,95	98,01	98,49
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,92	100,62	101,37	102,54	104,18
Chỉ số giá vàng - Gold price index	93,32	96,94	115,31	132,81	109,08
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	105,11	102,37	99,61	99,48	99,21

218

**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
bình quân năm (Năm trước = 100)**
*Annual average consumer price index, gold, USD price index
index (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,16	103,39	102,48	103,04	102,32
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,55	103,29	105,11	110,43	101,23
Lương thực - <i>Food</i>	102,46	102,22	101,61	102,24	104,33
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,96	103,56	106,31	112,53	100,80
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,34	103,41	103,77	112,47	99,49
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	106,63	100,94	101,11	100,64	101,39
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	110,73	101,14	100,60	97,67	102,37
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	95,96	111,56	103,45	106,69	105,78
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	104,03	100,06	99,90	100,57	101,31
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	101,02	101,49	103,19	104,77	99,95
Giao thông - <i>Transport</i>	88,48	108,70	99,00	86,83	108,93
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	101,51	99,61	99,71	99,74	100,13
Giáo dục - <i>Education</i>	103,12	100,36	100,66	100,25	100,32
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,64	99,44	99,97	99,20	98,44
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,95	100,98	100,67	103,07	103,22
Chỉ số giá vàng - Gold price index	94,06	99,31	105,43	131,21	111,86
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	103,02	101,23	100,96	100,20	98,37

219 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price
index in 2021 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,37	104,72	104,23	104,08	104,20	104,27
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	108,14	111,86	109,72	109,02	108,94	108,99
Lương thực - <i>Food</i>	106,36	108,85	108,20	106,86	105,45	105,20
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	109,82	114,16	111,53	110,85	111,03	111,14
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,35	103,40	101,86	101,87	102,23	102,33
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,26	103,04	102,69	102,04	102,62	102,55
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,24	103,11	102,63	103,24	103,63	102,89
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,23	103,17	103,75	104,17	104,95	105,45
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,50	104,14	104,23	104,12	104,28	104,19
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	101,87	101,92	101,91	101,91	101,87	101,92
Giao thông - <i>Transport</i>	93,06	95,72	97,58	98,29	98,29	99,23
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,53	99,88	99,88	99,88	99,88	99,88
Giáo dục - <i>Education</i>	100,41	100,39	100,41	100,41	100,41	100,46
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	94,77	96,09	95,95	94,88	94,63	93,83
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,08	104,92	104,93	104,80	104,86	105,00
Chỉ số giá vàng - Gold price index	142,43	146,29	143,76	142,43	144,03	146,64
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	98,64	98,42	98,51	98,64	98,42	98,20

219

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với kỳ gốc 2019**
 (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	105,07	105,34	104,92	105,05	105,24	105,37
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	110,21	110,78	109,82	108,79	107,97	108,59
Lương thực - <i>Food</i>	107,69	109,31	109,53	111,06	111,09	111,16
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	112,27	112,43	110,93	109,10	107,93	108,79
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,33	103,70	104,01	104,01	104,01	104,01
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,60	102,38	102,38	102,70	104,45	104,57
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	103,03	103,58	103,53	103,88	103,99	104,19
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	106,73	106,80	106,20	106,70	107,30	106,88
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	104,42	104,36	104,30	106,12	106,18	106,34
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	101,95	101,95	101,95	101,92	101,89	101,92
Giao thông - <i>Transport</i>	101,19	101,70	101,38	103,41	106,37	104,93
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,89	99,89	99,89	99,89	99,90	99,90
Giáo dục - <i>Education</i>	100,61	100,76	100,76	100,78	100,89	101,72
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	93,86	93,59	93,65	93,44	93,58	93,81
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,03	104,78	105,02	106,16	106,37	106,41
Chỉ số giá vàng - Gold price index	147,23	146,43	146,16	146,96	151,49	155,76
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	98,29	98,07	97,56	97,47	97,21	98,07

220

**Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ
trên địa bàn**
*Average retail price of some goods and services
in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Gạo tẻ - Rice	Kg	13.304	15.072	15.245	16.829	16.835
Gạo nếp - Sweet rice	"	22.514	26.049	26.819	24.107	24.820
Thịt lợn - Pork	"	82.712	79.463	98.156	145.502	137.750
Thịt bò - Beef	"	229.797	251.488	257.018	265.217	275.220
Thịt gà - Chicken	"	112.807	109.942	110.026	117.712	110.512
Cá nước ngọt - Fish	"	80.386	61.982	64.931	64.284	65.120
Cá biển - Sea fish	"	105.953	257.330	279.860	245.048	250.046
Đậu phụ - Soya curd	"	20.000	31.000	30.000	22.557	22.133
Rau muống - Bindweed	"	9.983	10.010	10.426	11.909	12.133
Bắp cải - Cabbage	"	11.509	9.604	11.823	14.643	14.923
Cà chua - Tomato	"	12.453	13.220	15.597	21.083	20.477
Bí xanh - Waky pumpkin	"	11.940	10.232	10.712	17.354	18.975
Chuối - Banana	"	16.469	10.000	10.039	12.220	13.720
Dưa hấu - Watermelon	"	10.668	12.936	12.510	15.486	16.480
Muối - Salt	"	5.000	5.000	5.000	8.000	10.000
Nước mắm - Fish sause	Lít - Litre	20.079	29.185	29.015	39.066	49.650
Dầu ăn - Oil	"	38.177	37.363	37.684	41.920	45.035
Mì chính - Glutamate	Kg	-	-	-	-	-
Đường - Sugar	"	23.836	19.661	19.600	17.702	16.118
Sữa bột - Powdered milk	"	217.594	266.667	266.000	318.710	405.620
Bia chai - Bottled beer	Chai - Bottle	9.300	9.800	9.585	-	-
Rượu Lúa mới - Luamoi wine	Lít - Litre	-	-	-	-	-
Thuốc lá điếu - Cigarette	Bao - Box	32.269	35.275	35.304	38.451	35.200

220 (Tiếp theo) Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

(Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Áo sơ mi nam - <i>Shirt for men</i>	Chiếc - <i>Piece</i>	200.000	200.000	205.000	223.787	250.233
Áo sơ mi nữ - <i>Shirt for women</i>	"	153.939	150.000	155.000	212.132	217.798
Quần âu nam - <i>Trousers for men</i>	"	220.000	250.000	265.000	287.462	290.762
Thuốc kháng sinh - <i>Antibiotic</i>	Vĩ	10.809	11.150	11.200	14.333	15.123
Bột giặt - <i>Soap powder</i>	Kg	37.147	40.066	40.166	39.930	39.840
Dầu hoả - <i>Paraffin</i>	Lít - <i>Litre</i>	15.222	16.024	15.560	11.005	14.734
Gas - <i>Gas</i>	Bình - <i>Pot</i>	296.364	337.716	271.176	259.667	338.050
Xăng - <i>Petroleum</i>	Lít - <i>Litre</i>	18.512	21.126	20.902	15.964	20.924
Xi măng - <i>Cement</i>	Kg	1.984	2.007	1.948	1.992	2.045
Thép - <i>Steel</i>	"	19.258	15.457	15.750	15.470	16.970
Điện sinh hoạt - <i>Electricity for living</i>	Kwh	1.835	1.701	1.822	1.803	1.750
Nước máy sinh hoạt - <i>Water for living</i>	M ³	7.708	10.682	11.127	11.075	11.025
Vé xe buýt - <i>Bus ticket</i>	Vé - <i>Ticket</i>	50.000	42.000	40.000	45.000	50.000
Cắt tóc nam - <i>Cutting hair for men</i>	Lần - <i>Times</i>	38.000	45.000	48.309	48.730	49.950
Gội đầu nữ - <i>Washing hair for women</i>	"	20.000	25.000	25.000	28.663	32.403

VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELE-COMMUNICATIONS

Biểu Table	Trang Page
221 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of ownership and by types of transport</i>	465
222 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport</i>	466
223 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport</i>	467
224 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport</i>	468
225 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport</i>	469
226 Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	470
227 Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động và internet <i>Share of mobile-phone and internet users</i>	471
228 Số thuê bao internet <i>Number of internet subscribers</i>	472
229 Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet <i>Share of households with internet connection</i>	473
230 Doanh thu công nghệ thông tin <i>Turnover of information technology</i>	474

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không và đường ống;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không và đường ống;

(3) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ kho bãi là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số lượng hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số máy điện thoại (số thiết bị đầu cuối) có tại thời điểm quan sát được đầu nối tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của người sử dụng, đã hoà vào mạng viễn thông, mỗi thuê bao có một số gọi riêng, bao gồm số thuê bao điện thoại cố định và số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau). Số thuê bao điện thoại chỉ tính các thuê bao được mở liên lạc hai chiều và các thuê bao có ít nhất một chiều liên lạc không bị khoá.

Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng điện thoại di động và dân số.

Số thuê bao Internet là số đăng ký được quyền truy nhập vào mạng Internet, mỗi thuê bao Internet có một tài khoản để truy nhập vào mạng do nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) cấp. Số thuê bao Internet bao gồm: Thuê bao Internet gián tiếp (dial up); thuê bao Internet băng rộng (xDSL) và thuê bao Internet trực tiếp.

Tỷ lệ người sử dụng Internet được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng Internet so với dân số tại thời điểm quan sát.

Hộ gia đình có kết nối Internet là hộ gia đình được cung cấp dịch vụ truy cập Internet.

Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet được tính bằng số hộ gia đình kết nối internet tại thời điểm quan sát so với tổng số hộ gia đình tại thời điểm quan sát.

Doanh thu công nghệ thông tin là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu từ hoạt động cung cấp các dịch vụ lập trình, viết, sửa, thử nghiệm và trợ giúp các phần mềm theo yêu cầu sử dụng riêng biệt của từng khách hàng, kể cả các phần mềm nhúng; lập và thiết kế hệ thống máy tính tích hợp các phần cứng, phần mềm và công nghệ giao tiếp; quản lý và điều hành hệ thống máy tính của khách hàng và công cụ xử lý dữ liệu; các hoạt động chuyên gia; các hoạt động khác liên quan đến máy tính; cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê, xử lý dữ liệu, cung cấp các công cụ tìm kiếm và cổng khác cho Internet.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND POSTAL SERVICE, TELECOMMUNICATION

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) Turnover of passenger transportation is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) Turnover of cargo transportation is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports and pipeline;

(3) Turnover of transportation supporting services is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

+ Turnover of storage services is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

+ Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freight carried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance.

POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of telephones (number of data terminal equipment) in active at the observation time which are connected at an address or subscribed by user's address and already joined in the telecommunication network. Each subscriber has a private phone number including fixed-telephone subscriptions and mobile-cellular telephone subscription (pre-paid and post-paid subscriber). The number of telephone subscribers only includes two-way connected subscribers and those with at least one-way connection.

Rate of mobile-phone users is the ratio between the number of mobile-phone users and population.

Number of internet subscribers is the number of registers having permission to access Internet network. Each internet subscriber is provided with an account by Internet service providers (ISP) to access to the network. The number of internet subscribers includes: internet dial up subscribers; Broadband Internet subscribers (xDSL) and internet direct subscribers.

Rate of internet users is the ratio between the number of internet users and population in the reference time.

Households with internet connection are those who are provided with internet services.

Rate of household with Internet connection is measured by the number of households with internet connection over total number of households in the reference time.

Turnover of information technology is total amount of money that earned and to be earned from providing services of software programming, repairing, testing and assisting based upon specific requirements of each customer, including embedded software; designing and setting up computer systems that integrate hardware, software, and communication technologies; managing and operating computer systems for clients and data processing tools; expertise activities; other activities related to computer; providing data infrastructure for lease, processing data, providing search tools and other portals to the Internet.

VẬN TẢI VÀ BUƯ CHÍNH, VIỄN THÔNG NĂM 2021

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải năm 2021 đạt 784 tỷ đồng, giảm 14,79% so với năm 2020; trong đó: doanh thu vận tải đường bộ đạt 539 tỷ đồng, chiếm 68,72% và giảm 16,95%; đường thủy đạt 0,29 tỷ đồng, chiếm 0,04% và giảm 84,51%.

Năm 2021, số lượt vận chuyển hành khách đạt 1.981 nghìn người, giảm 52,46% so với năm 2020 và luân chuyển hành khách đạt 332.289 nghìn người.km, giảm 43,47%; trong đó: vận tải hành khách đường bộ đạt 1.926 nghìn người, giảm 53,14% và luân chuyển hành khách đạt 332.259 nghìn người.km, giảm 43,47%; vận tải đường thủy đạt 55 nghìn người, giảm 3,51% và luân chuyển đạt 30 nghìn người.km, tăng 11,11%.

Khối lượng vận tải hàng hóa năm 2021 đạt 3.345 nghìn tấn và luân chuyển hàng hóa đạt 386.002 nghìn tấn.km, tăng 13,89% về vận chuyển và tăng 16,52% về luân chuyển so với năm 2020; trong đó: chỉ có vận tải hàng hóa đường bộ của loại hình kinh tế ngoài nhà nước.

Tổng số thuê bao điện thoại năm 2021 đạt 764,42 nghìn thuê bao, tăng 15,16% so với năm 2020; trong đó: thuê bao cố định đạt 8,84 nghìn thuê bao, giảm 9,69%; thuê bao di động đạt 755,58 nghìn thuê bao, tăng 15,53%. Số thuê bao internet năm 2021 đạt 480.874 thuê bao (bao gồm cả thuê bao di động và cố định), tăng 13,92% so với năm 2020. Doanh thu công nghệ thông tin đạt 78,49 tỷ đồng, chủ yếu là từ doanh thu dịch vụ viễn thông.

TRANSPORTATION, POST AND TELECOMMUNICATIONS IN 2021

Revenue of transport, storage and support services in 2021 reached 784 billion VND, reducing by 14.79% compared to 2020, of which roadway transport revenue reached 539 billion VND, accounting for 68.72% and increasing by 16.95%; inland waterway reached 0.29 billion VND, accounting for 0.04% and increasing by 84.51%.

In 2021, the number of passengers carried reached 1,981 thousand passengers, reducing by 52.46% compared to 2020 and the number of passengers traffic reached 332,289 thousand people.km, increasing by 43.47%, of which, the number of passenger carried by roadway reached 1,926 thousand persons, increasing by 53.14% and the number of passenger traffic by roadway reached 332,259 thousand passengers.km, increasing by 43.47%; the number of passengers carried by inland waterway reached 55 thousand passengers, increasing by 3.51% and the number of passenger traffic by inland waterway reached 30 thousand passengers.km, expanding by 11.11%.

Volume of freight carried in 2021 reached 3,345 thousand tons and freight traffic reached 386,002 thousand tons.km, a rise of 13.89% in volume of freight carried and a growth of 16.52% in volume of freight traffic compared to 2020, of which only roadway freight transport was non-state economic type.

The total number of telephone subscribers in 2021 reached 764.42 thousand subscribers, a growth of 15.16% compared to 2020, of which the fixed-line subscribers reached 8.84 thousand subscribers, a decline of 9.69%; mobile phone subscribers reached 755.58 thousand subscribers, a decline of 15.53%. The number of internet subscribers in 2021 reached 480,874 (including mobile and fixed subscribers), a growth of 13.92% compared to 2020. Information technology revenue reached 78.49 billion VND, mainly from telecommunication services.

221 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Turnover of transport, storage and transportation supporting
services by types of ownership and by types of transport*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	445	781	829	919	784
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	445	781	829	919	784
Tập thể - Collective	61	17	10	17	13
Tư nhân - Private	130	427	648	707	658
Cá thể - Household	254	337	171	195	113
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transport					
Vận tải đường bộ - Road	437	541	568	649	539
Vận tải đường thủy - Inland waterway	0,12	1,15	1,56	1,85	0,29
Kho bãi - Storage	8,10	-	-	-	-
Hoạt động khác - Others	-	239	260	268	245
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể - Collective	13,78	4,00	3,53	2,20	1,21
Tư nhân - Private	29,12	52,45	50,31	54,67	78,17
Cá thể - Household	57,10	43,55	46,15	43,13	20,63
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transport					
Vận tải đường bộ - Road	98,14	68,16	67,90	69,23	68,44
Vận tải đường thủy - Inland waterway	0,03	0,06	0,14	0,15	0,19
Kho bãi - Storage	1,83	1,28	0,65	-	-
Hoạt động khác - Others	-	30,50	31,32	30,62	31,37

222 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Number of passengers carried by types of ownership
and by types of transport*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Nghìn người - Thous. persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	3.213	4.113	4.111	4.167	1.981
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	3.213	4.113	4.111	4.167	1.981
Tập thể - Collective	1.161	1.070	1.003	1.093	327
Tư nhân - Private	773	1.301	1.242	1.195	550
Cá thể - Household	1.279	1.742	1.866	1.879	1.104
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - Road	3.200	4.072	4.066	4.110	1.926
Đường sông - Inland waterway	13	41	45	57	55
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	103,68	104,59	99,95	101,36	47,54
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	103,68	104,59	99,95	101,36	47,54
Tập thể - Collective	107,00	86,13	93,76	108,97	29,92
Tư nhân - Private	101,44	123,25	95,42	96,22	46,03
Cá thể - Household	102,16	106,55	107,12	100,69	58,75
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - Road	103,49	105,10	107,15	101,08	46,86
Đường sông - Inland waterway	185,71	70,57	108,78	128,03	96,49
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

223 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Number of passengers traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Ngìn người.km - Thous. persons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	404.081	518.843	566.905	587.813	332.289
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	404.081	518.843	566.905	587.813	332.289
Tập thể - Collective	192.948	189.227	176.927	182.196	82.096
Tư nhân - Private	36.539	70.574	98.271	94.343	53.343
Cá thể - Household	174.594	259.042	291.707	311.274	196.850
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - Road	404.073	518.821	566.880	587.786	332.259
Đường sông - Inland waterway	8	23	25	27	30
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	103,85	107,09	109,26	103,69	56,53
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	103,85	107,09	109,26	103,69	56,53
Tập thể - Collective	100,06	91,23	93,50	102,98	45,06
Tư nhân - Private	101,45	135,20	139,24	96,00	56,54
Cá thể - Household	108,94	115,20	112,61	106,71	63,24
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - Road	103,84	107,10	109,26	103,69	56,53
Đường sông - Inland waterway	114,29	77,59	112,89	106,30	111,11
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

224 Khối lượng hàng hoá vận chuyển

phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Volume of freight carried by types of ownership
and by types of transport*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	Nghìn tấn - Thous. tons				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.890	3.173	3.434	2.937	3.345
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.890	3.173	3.434	2.937	3.345
Tập thể - Collective	505	424	447	435	440
Tư nhân - Private	333	1.266	1.392	1.168	1.300
Cá thể - Household	1.052	1.483	1.595	1.334	1.605
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transportation					
Đường bộ - Road	1.890	3.173	3.434	2.937	3.345
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	105,35	107,39	108,20	85,54	113,89
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	105,35	107,39	108,20	85,54	113,89
Tập thể - Collective	76,52	90,12	105,62	97,23	101,15
Tư nhân - Private	100,60	114,97	109,89	83,97	111,30
Cá thể - Household	131,01	107,22	107,50	83,62	120,31
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transportation					
Đường bộ - Road	105,35	107,39	108,20	85,54	113,89
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

225 Khối lượng hàng hoá luân chuyển

phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Volume of freight traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	Nghìn tấn.km - <i>Thous. tons.km</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	190.981	279.349	304.164	331.266	386.002
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	190.981	279.349	304.164	331.266	386.002
Tập thể - <i>Collective</i>	63.992	47.071	49.107	52.947	50.047
Tư nhân - <i>Private</i>	9.182	68.258	76.107	77.449	86.249
Cá thể - <i>Household</i>	117.807	164.020	178.950	200.870	249.706
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	190.981	279.349	304.164	331.266	386.002
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	-	-	-	-	-
Đường biển - <i>Maritime</i>	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	102,36	109,25	108,88	108,91	116,52
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	102,36	109,25	108,88	108,91	116,52
Tập thể - <i>Collective</i>	106,26	93,21	104,33	107,82	94,52
Tư nhân - <i>Private</i>	152,98	118,30	111,50	101,76	111,36
Cá thể - <i>Household</i>	97,89	111,21	109,10	112,25	124,31
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	102,36	109,25	108,88	108,91	116,52
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	-	-	-	-	-
Đường biển - <i>Maritime</i>	-	-	-	-	-

226 Số thuê bao điện thoại

Number of telephone subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobi-phone</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Nghìn thuê bao - <i>Thous. subscriber</i>			
2010	326,24	244,61	81,63
2011	531,14	413,70	117,44
2012	574,25	468,26	105,99
2013	611,25	485,26	125,99
2014	613,82	487,41	126,41
2015	615,44	495,18	120,26
2016	646,67	632,73	13,94
2017	730,92	722,50	8,42
2018	611,41	606,18	5,23
2019	720,59	715,36	5,23
2020	663,82	654,03	9,79
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	764,42	755,58	8,84
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2010	112,00	113,67	107,28
2011	162,81	169,13	143,87
2012	108,12	113,19	90,25
2013	106,44	103,63	118,87
2014	100,42	100,44	100,33
2015	100,26	101,59	95,13
2016	105,07	127,78	11,59
2017	113,03	114,19	60,40
2018	83,65	83,90	62,16
2019	117,86	118,01	100,00
2020	92,12	91,43	187,08
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	115,16	115,53	90,31

227 Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động và internet

Share of mobile-phone and internet users

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động Share of mobile-phone users	...	...	...	...	...
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	...	...	...	...	...
Nông thôn - Rural	...	...	...	...	...
Tỷ lệ người sử dụng internet Share of internet users	...	...	...	...	...
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	...	...	...	...	...
Nông thôn - Rural	...	...	...	...	...

Ghi chú: Không thu thập được số liệu do có nhiều người sd từ 2 đến 3 điện thoại.

Note: Data cannot be collected because there are many people using 2 to 3 phones.

228 Số thuê bao internet

Number of internet subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobile internet services</i>	Cố định (Dial-up, ADSL...) <i>Fixed internet services</i>
		Thuê bao - <i>Subscriber</i>	
2010	8.880	...	...
2011	15.330	...	...
2012	16.300	...	...
2013	27.300	...	...
2014	33.050	...	...
2015	35.290	...	...
2016	55.870	5.817	50.053
2017	80.113	13.407	66.706
2018	430.739	361.998	68.741
2019	478.720	401.715	77.005
2020	422.097	349.032	73.065
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	480.874	410.859	70.015
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2010	90,06	...	...
2011	172,64	...	...
2012	106,33	...	...
2013	167,48	...	...
2014	121,06	...	...
2015	106,78	...	...
2016	158,32	...	...
2017	143,39	230,48	133,27
2018	537,66	2.700,07	103,05
2019	111,14	110,97	112,02
2020	88,17	86,89	94,88
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	113,92	117,71	95,83

229 Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet

Share of households with internet connection

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2010	...	...	...
2011	...	...	...
2012	...	...	...
2013	...	...	...
2014	...	...	...
2015	...	...	...
2016	...	...	...
2017	...	...	...
2018	...	...	...
2019	...	...	...
2020	...	...	...
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	...	...	...

230 Doanh thu công nghệ thông tin

Turnover of information technology

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	27.496	70.288	74.305	68.254	78.492
Phân theo loại dịch vụ cung cấp By services					
1. Dịch vụ xuất bản <i>Publishing service</i>	-	-	-	-	-
2. Dịch vụ điện ảnh, SX chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Film services, TV program production, sound recording and music publishing</i>	-	-	-	-	-
3. Dịch vụ phát thanh, truyền hình <i>Radio and television services</i>	-	-	-	-	-
4. Dịch vụ viễn thông <i>Telecommunication services</i>	27.496	68.402	72.285	66.145	76.073
5. Dịch vụ lập trình máy vi tính, tư vấn và hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming services, consulting and other activities related to computers</i>	-	1.886	2.020	2.109	2.419
6. Dịch vụ thông tin (xử lý dữ liệu, cho thuê và dịch vụ khác có liên quan) <i>Information services (data processing, leasing and other related services)</i>	-	-	-	-	-

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

Biểu Table	Trang Page
231 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education</i>	487
232 Số trường mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of preschools by district</i>	488
233 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes/groups of children of preschool education by district</i>	490
234 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	492
235 Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of preschool teachers by district</i>	494
236 Số học sinh mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of preschool pupils by district</i>	496
237 Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	498
238 Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	500
239 Số trường phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of general education in school year 2021-2022 by district</i>	501
240 Số lớp học phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes of general education in school year 2021-2022 by district</i>	502
241 Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	503
242 Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	505

Biểu Table	Trang Page
243 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>	506
244 Số giáo viên phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of general education in school year 2021-2022 by district</i>	507
245 Số học sinh phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of general education in school year 2021-2022 by district</i>	508
246 Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	509
247 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate of general education by grade and by sex</i>	510
248 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2020-2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2020-2021 by district</i>	511
249 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex</i>	512
250 Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá <i>Number of people getting eradication of illiteracy and continuation</i>	513
251 Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	515
252 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of students of professional secondary education</i>	516
253 Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	517
254 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Expenditure on science research and technology development</i>	519

GIẢI THÍCH NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 1 đến lớp 5.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 6 đến lớp 9.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp, bao gồm: (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.

- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.

- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đang học phổ thông năm học t so với tổng dân số ở độ tuổi đi học phổ thông năm học t.

- Dân số trong độ tuổi học tiểu học là từ 6 đến 10 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học cơ sở là từ 11 đến 14 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học phổ thông là từ 15 đến 17 tuổi.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh học dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học là tỷ lệ phần trăm giữa học sinh lưu ban, bỏ học trong năm học so với tổng số học sinh nhập học đầu năm học đó.

Tỷ lệ học sinh lưu ban có thể tính theo lớp và theo cấp.

Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ là số học viên đang học các lớp thanh toán mù chữ thuộc chương trình xoá mù chữ và giáo dục tiếp tục sau biết chữ và đã học hết mức 3 của chương trình xoá mù chữ, có trình độ tương đương lớp 3 tiểu học. Học sinh bỏ túc văn hóa là những người đang học các lớp bỏ túc văn hóa theo chương trình giáo dục không chính quy để lấy bằng của hệ giáo dục quốc dân bằng hình thức vừa học, vừa làm, học từ xa, học có hướng dẫn.

Trường trung cấp là những cơ sở đào tạo nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng thực hành cơ bản của một nghề, có khả năng làm việc độc lập và có tính sáng tạo, ứng dụng công nghệ vào công việc.

Giáo viên trung cấp là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm, phó chủ nhiệm khoa, những người thường xuyên hướng dẫn thực hành trong các trường trung cấp; bao gồm giáo viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người trong thời gian tập sự nhưng có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Học sinh trung cấp là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường trung cấp.

Trường cao đẳng là những cơ sở thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo trình độ cao đẳng, giúp sinh viên có kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành cơ bản để giải quyết những vấn đề thông thường thuộc chuyên ngành được đào tạo.

Giảng viên cao đẳng là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường cao đẳng, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế và hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Sinh viên cao đẳng là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường cao đẳng (hoặc các trường đại học có đào tạo trình độ cao đẳng), được đào tạo trình độ cao đẳng từ hai đến ba năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường cao đẳng, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giáo viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; trường tư thục do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là "Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ");

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, SCIENCE AND TECHNOLOGY

EDUCATION

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute covering from grade 1 to grade 5.

Lower secondary school is a general education institute covering from grade 6 to grade 9.

Upper secondary school is a general education institute covering from grade 10 to grade 12.

General school has many tiers, including: (1) *Basic general school* is a school which combines primary school and lower secondary school; (2) *Secondary school* is a school which combines lower secondary school and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Enrolment rate of general education is measured as the percentage between the number of students attending school in the school year t and total general school-aged population in the school year t.

- Primary school-aged population is from 6 to 10 years old;
- Lower secondary school-aged population is from 11 to 14 years old;
- Upper secondary school-aged population is from 15 to 17 years old.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

Rate of repeaters and drop-out is measured as the percentage between the number of repeaters, drop-out in the school year and total enrolled pupils at the beginning of the reference school year.

Rate of repeaters can be measured by grade and schooling level.

Number of pupils enrolling illiteracy eradication classes is the number of pupils attending illiteracy eradication classes under the literacy eradication program and continuation education upon the completion of level 3 of the illiteracy eradication program, equivalent to grade 3 of primary school. Pupils in continuation classes are those who are attending supplementary education classes under the irregular education program in order to obtain the diploma of the national education system in the form of part-time, distance learning and guided-self learning.

Professional secondary school is a training institute within national education system that provides training for workers with basic skills and professional knowledge to enable working independently and creatively and applying technology on their job.

Teachers of professional secondary education are classroom teachers, heads and vice heads of subjects, director and deputy director of faculties and

practical skill instructors in the professional secondary schools; including full-time teachers (who are permanent staff, long-term contracts from one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

Students of professional secondary school are those whose names are listed in schools and attending courses at these schools.

College is an educational institute within national education system which provides college-level education for students to obtain basic knowledge and practical skills in order to solve common matters in their trained specialization.

College teachers are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the colleges with university or higher degrees and certificate of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

College students are those whose names are listed in college and attending courses at colleges (or universities that provide college-level education), and their training period lasts from 2 to 3 years depending on the training major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 1.5 to 2 academic years for those who graduate professional secondary schools with the same major.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the colleges having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau,

financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget.

SCIENCE AND TECHNOLOGY

Scientific and technological organizations are institutions with their main functions of science research, technology research and development, scientific and technological services, which are established and registered in accordance with legal provisions.

- Scientific research organizations, technology research and development organizations are organized in the form of academies, institutions, centers, laboratories, research stations, monitoring stations, test stations and others prescribed by the Minister of Science and Technology (referred to "Science Research and Technology Development Organization");

- Scientific and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and others prescribed by the Minister of Science and Technology.

Expenditure on science research and technology development refers to expenditure for development investment, scientific research and technological development and others.

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO NĂM 2021

Năm học 2021 - 2022, toàn tỉnh có 126 trường mầm non, tăng 3 trường so với năm học trước và có 233 trường phổ thông, bao gồm: 121 trường tiểu học, giảm 1 trường; 64 trường trung học cơ sở; 24 trường trung học phổ thông; 16 trường phổ thông cơ sở, tăng 01 trường và 08 trường trung học.

Số giáo viên mẫu giáo là 2.439 người, giảm 1,61% so với năm học 2020 - 2021; số giáo viên phổ thông là 6.658 người, tăng 0,59%, bao gồm: 3.218 giáo viên tiểu học, giảm 0,71%; 2.248 giáo viên trung học cơ sở, tăng 3,5% và 1.192 giáo viên trung học phổ thông, giảm 1,08%. Số giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên đối với giáo viên ở tất cả các bậc học là 100%.

Học sinh: có 34.774 trẻ em đi học mẫu giáo, giảm 8,68% so với năm học trước; 142.906 học sinh phổ thông, tăng 2,72%, bao gồm: 74.758 học sinh tiểu học, tăng 4,02%; 46.178 học sinh trung học cơ sở, tăng 1,03% và 21.970 học sinh trung học phổ thông, tăng 1,96%.

Số học sinh bình quân một lớp học năm học 2021-2022: Mẫu giáo là 26 học sinh/lớp; cấp tiểu học là 31 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 38 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông là 41 học sinh/lớp. Số học sinh bình quân một giáo viên: Mẫu giáo là 14 học sinh/giáo viên; cấp tiểu học là 23 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở là 20 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông là 18 học sinh/giáo viên.

EDUCATION AND EDUCATION IN 2021

In the school year 2021 - 2022, the province had 126 kindergartens, a rise of 03 school and there were 233 general schools, including: 121 primary schools, going down by 01 schools; 64 lower secondary schools; 24 upper secondary schools; 16 basic general schools, a rise of 01 school and 08 secondary schools.

The number of kindergarten teachers was 2,439 persons, a drop of 1.61% compared to the school year 2020 - 2021; the number of general teachers was 6,658 persons, an increase of 0.59%, including: 3,218 primary teachers, a decline of 0.71%; 2,248 lower secondary teachers, a decline of 3.5% and 1,192 upper secondary teachers, a fall of 1.08%. The rate of teachers receiving at least the minimum organized teacher training at all kinds of schools reached 100%.

Pupils: 34,774 children attended kindergarten, a fall of 8.68% compared to the previous school year; 142,906 general school pupils, a rise of 2.72%, including: 74,758 primary students, going up by 4.02%; 46,178 lower secondary school pupils, growing by 1.03% and 21,970 upper secondary school pupils, edging up by 1.96%.

Average number of pupils per class in the school year in kindergartens was 26 children per class; primary schools was 31 pupils per class; lower secondary schools was 38 pupils per class and upper secondary schools was 41 pupils per class. Average number of pupils per teacher in kindergartens was 14 children per teacher; primary schools was 23 pupils per teacher; lower secondary schools was 20 pupils per teacher and upper secondary schools was 18 pupils per teacher.

231 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	Sơ bộ - Prel. 2021-2022
Số trường học (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	123	126	123	123	126
Công lập - Public	95	95	93	90	90
Ngoài công lập - Non-public	28	31	30	33	36
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) <i>Number of classes (Class/group)</i>	1.239	1.255	1.332	1.305	1.289
Công lập - Public	990	970	1.023	964	947
Ngoài công lập - Non-public	249	285	309	341	342
Số phòng học (Phòng) <i>Number of classrooms (Classroom)</i>	1.239	1.255	1.332	1.305	1.289
Công lập - Public	990	970	1.023	964	947
Ngoài công lập - Non-public	249	285	309	341	342
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Trường học - School	105,13	102,44	97,62	100,00	102,44
Công lập - Public	102,15	100,00	97,89	96,77	100,00
Ngoài công lập - Non-public	116,67	110,71	96,77	110,00	109,09
Lớp/nhóm trẻ - Class/group of children	108,59	101,29	106,14	97,97	98,77
Công lập - Public	104,43	97,98	105,46	94,23	98,24
Ngoài công lập - Non-public	129,02	114,46	108,42	110,36	100,29
Phòng học - Classroom	108,59	101,29	106,14	97,97	98,77
Công lập - Public	104,43	97,98	105,46	94,23	98,24
Ngoài công lập - Non-public	129,02	114,46	108,42	110,36	100,29

232 Số trường mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of preschools by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2018 - 2019			Năm học - School year 2019 - 2020		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	126	95	31	123	93	30
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	17	11	6	17	11	6
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	16	14	2	16	14	2
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	15	11	4	15	11	4
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	21	12	9	19	10	9
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	13	13	-	13	13	-
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	12	9	3	12	9	3
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	16	14	2	16	14	2
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	16	11	5	15	11	4

232 (Tiếp theo) **Số trường mầm non**
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
 (Cont.) *Number of preschools by district*

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2020 - 2021			Năm học - School year 2021 - 2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	123	90	33	126	90	36
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	17	11	6	18	11	7
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	16	13	3	17	13	4
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	15	11	4	17	11	6
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	19	10	9	18	10	8
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	13	13	-	13	13	-
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	12	9	3	11	9	2
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	16	12	4	16	12	4
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	15	11	4	16	11	5

233 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of classes/groups of children of preschool education
by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year 2018 - 2019			Năm học - School year 2019 - 2020		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.255	970	285	1.332	1.023	309
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	133	92	41	131	90	41
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	148	135	13	180	169	11
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	154	109	45	164	97	67
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	189	117	72	197	114	83
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	157	157	-	157	157	-
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	154	110	44	179	142	37
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	169	117	52	173	121	52
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	151	133	18	151	133	18

233 (Tiếp theo) **Số lớp/nhóm trẻ mầm non**
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
 (Cont.) *Number of classes/groups of children*
of preschool education by district

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year 2020 - 2021			Năm học - School year 2021 - 2022		
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public
TỔNG SỐ - TOTAL	1.305	964	341	1.289	947	342
Thành phố Gia Nghĩa Gia Nghĩa city	131	91	40	129	85	44
Huyện Đắk G'long Dak G'long district	154	129	25	161	129	32
Huyện Cư Jút Cu Jut district	159	97	62	153	97	56
Huyện Đắk Mil Dak Mil district	196	115	81	192	116	76
Huyện Krông Nô Krong No district	161	157	4	155	151	4
Huyện Đắk Song Dak Song district	159	104	55	153	106	47
Huyện Đắk R'lấp Dak R'lap district	181	127	54	180	124	56
Huyện Tuy Đức Tuy Duc district	164	144	20	166	139	27

234 Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2021- 2022
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	1.692	2.038	2.176	2.479	2.439
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	1.569	1.967	2.084	2.400	2.405
Công lập - Public	1.501	1.660	1.692	1.890	1.862
Ngoài công lập - Non-public	191	378	484	589	577
Số học sinh (Học sinh) Number of children (Children)	31.295	37.483	37.516	37.699	34.774
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	26.625	30.318	28.948	28.240	26.169
Ngoài công lập - Non-public	4.670	7.165	8.568	9.459	8.605
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 03 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years old)</i>	3.056	4.784	4.863	2.716	2.406
Mẫu giáo (3 tuổi đến 6 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 years old to 6 years old)</i>	28.239	32.699	32.653	34.983	32.368
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) Average number of children per class (Children)	30	30	28	28	26
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) Average number of children per teacher (Children)	18	18	17	15	14

234 (Tiếp theo) **Số giáo viên và học sinh mầm non** (Cont.) *Number of teachers and pupils of preschool education*

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2021- 2022
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
Số giáo viên - Number of teachers	108,88	102,31	106,77	113,92	98,39
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	101,29	103,96	105,95	115,16	100,21
Công lập - Public	109,24	101,47	101,93	111,70	98,52
Ngoài công lập - Non-public	106,11	106,18	128,04	121,69	97,96
Số học sinh - Number of pupils	105,27	99,02	100,09	100,49	91,32
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	104,27	96,50	95,48	97,55	92,71
Ngoài công lập - Non-public	111,32	111,29	119,58	110,40	87,17
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 03 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years old)</i>	151,66	101,21	101,65	55,85	88,59
Mẫu giáo (3 tuổi đến 6 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 years old to 6 years old)</i>	101,89	98,71	99,86	107,14	92,52
Số học sinh bình quân một lớp học Average number of children per class	103,16	97,75	94,30	99,41	92,86
Số học sinh bình quân một giáo viên Average number of children per teacher	96,68	96,78	93,74	88,21	92,06

235 Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of preschool teachers by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2018 - 2019			Năm học - School year 2019 - 2020		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.038	1.660	378	2.176	1.692	484
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	251	184	67	216	144	72
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	190	170	20	264	247	17
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	244	194	50	292	203	89
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	306	210	96	325	185	140
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	245	245	-	308	308	-
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	281	210	71	315	214	101
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	234	184	50	264	223	41
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	287	263	24	192	168	24

235

(Tiếp theo) **Số giáo viên mầm non**
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
 (Cont.) *Number of preschool teachers by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2020 - 2021			Năm học - School year 2021 - 2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.479	1.890	589	2.439	1.862	577
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	297	170	127	282	165	117
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	295	255	40	299	253	46
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	295	203	92	284	199	85
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	341	208	133	347	211	136
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	317	312	5	305	300	5
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	325	233	92	296	222	74
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	303	228	75	318	237	81
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	306	281	25	308	275	33

236 Số học sinh mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of preschool pupils by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Children

	Năm học - School year 2018 - 2019			Năm học - School year 2019 - 2020		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	37.483	30.318	7.165	37.516	28.948	8.568
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	4.151	2.959	1.192	3.945	2.801	1.144
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	4.466	4.020	446	4.899	4.701	198
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	4.826	4.106	720	4.777	2.952	1.825
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	5.919	4.025	1.894	6.136	3.652	2.484
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	4.569	4.569	-	4.535	4.535	-
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	4.971	3.369	1.602	4.771	3.267	1.504
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	4.375	3.342	1.033	4.373	3.251	1.122
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	4.206	3.928	278	4.080	3.789	291

236 (Tiếp theo) **Số học sinh mầm non**
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
 (Cont.) *Number of preschool pupils by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Children

	Năm học - School year 2020 - 2021			Năm học - School year 2021 - 2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	37.699	28.240	9.459	34.774	26.169	8.605
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	4.590	2.799	1.791	3.997	2.454	1.543
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	4.589	3.844	745	4.514	3.722	792
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	4.679	2.994	1.685	4.486	2.900	1.586
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	6.073	3.624	2.449	5.516	3.365	2.151
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	4.422	4.336	86	4.161	4.076	85
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	4.717	3.418	1.299	4.224	3.083	1.141
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	4.563	3.447	1.116	3.861	2.911	950
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	4.066	3.778	288	4.015	3.658	357

237 Số trường học phổ thông

Number of schools of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ - Prel. 2021-2022
	2015-2016	2018-2019	2019-2020	2020-2021	
Số trường học (Trường) Number of Schools (School)	258	263	247	233	233
Tiểu học - Primary school	148	150	138	122	121
Công lập - Public	147	148	137	121	120
Ngoài công lập - Non-public	1	2	1	1	1
Trung học cơ sở Lower secondary school	83	80	73	64	64
Công lập - Public	83	80	71	62	62
Ngoài công lập - Non-public	-	-	2	2	2
Trung học phổ thông Upper secondary school	25	25	24	24	24
Công lập - Public	25	25	23	24	24
Ngoài công lập - Non-public	-	-	1	-	-
Phổ thông cơ sở Primary and lower secondary school	-	4	7	15	16
Công lập - Public	-	4	7	13	14
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	2	2
Trung học Lower and Upper secondary school	2	4	5	8	8
Công lập - Public	2	4	5	7	7
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	1	1

237 (Tiếp theo) **Số trường học phổ thông** (Cont.) *Number of schools of general education*

	Năm học - School year				Sơ bộ - Prel. 2021-2022
	2015-2016	2018-2019	2019-2020	2020-2021	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
Số trường học - Number of schools	101,18	100,77	93,92	94,33	100,00
Tiểu học - Primary school	100,00	101,35	92,00	88,41	99,18
Công lập - Public	100,00	100,68	92,57	88,32	99,17
Ngoài công lập - Non-public	100,00	200,00	50,00	100,00	100,00
Trung học cơ sở Lower secondary school	103,75	97,56	91,25	87,67	100,00
Công lập - Public	103,75	97,56	88,75	87,32	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	100,00	100,00
Trung học phổ thông Upper secondary school	104,17	100,00	96,00	100,00	100,00
Công lập - Public	104,17	100,00	92,00	104,35	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phổ thông cơ sở Primary and lower secondary school	-	200,00	175,00	214,29	106,67
Công lập - Public	-	200,00	175,00	185,71	107,69
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	100,00
Trung học Lower and Upper secondary school	66,67	100,00	125,00	160,00	100,00
Công lập - Public	66,67	100,00	125,00	140,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	100,00

238 Số lớp học phổ thông

Number of classes of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2021- 2022
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
	Lớp - Class				
Số lớp học - Number of class	4.044	4.117	4.044	4.079	4.143
Tiểu học - Primary	2.386	2.393	2.362	2.367	2.391
Công lập - Public	2.381	2.381	2.343	2.349	2367
Ngoài công lập - Non-public	5	12	19	18	24
Trung học cơ sở - Lower secondary	1.155	1.181	1.166	1.183	1.211
Công lập - Public	1.155	1.181	1.147	1.171	1.199
Ngoài công lập - Non-public	-	-	19	12	12
Trung học phổ thông - Upper secondary	503	543	516	529	541
Công lập - Public	503	543	516	529	541
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Số lớp học - Number of class	100,15	99,66	97,89	100,87	101,57
Tiểu học - Primary	100,04	99,34	98,05	100,21	101,01
Công lập - Public	100,04	99,21	97,63	100,26	100,77
Ngoài công lập - Non-public	100,00	133,33	211,11	94,74	133,33
Trung học cơ sở - Lower secondary	98,97	99,92	98,65	101,46	102,37
Công lập - Public	98,97	99,92	97,04	102,09	102,39
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	63,16	100,00
Trung học phổ thông - Upper secondary	103,50	100,56	95,56	102,52	102,27
Công lập - Public	103,50	100,56	95,56	102,52	102,27
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

239

Số trường phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of schools of general education
in school year 2021-2022 by district*

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>				
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Phổ thông cơ sở <i>Primary and Lower secondary</i>	Trung học <i>Lower and Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	233	121	64	24	16	8
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	23	11	5	4	3	-
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	24	11	7	2	3	1
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	31	18	8	2	1	2
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	37	18	11	5	2	1
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	33	18	10	3	1	1
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	27	15	7	3	1	1
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	36	17	12	4	2	1
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	22	13	4	1	3	1

240

Số lớp học phổ thông năm học 2021-2022
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of classes of general education
in school year 2021-2022 by district

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.143	2.391	1.211	541
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	434	226	118	90
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	463	300	134	29
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	568	320	163	85
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	680	363	214	103
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	512	303	147	62
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	502	302	149	51
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	618	329	189	100
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	366	248	97	21

241 Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - School year				
	2015-2016	2018-2019	2019-2020	2020-2021	Sơ bộ Prel. 2021-2022
	Người - Person				
Số giáo viên - Number of teachers	7.331	6.937	6.901	6.619	6.658
Tiểu học - Primary school	3.604	3.413	3.373	3.241	3.218
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	3.604	3.413	3.373	3.014	3.022
Công lập - Public	3.597	3.396	3.351	3.219	3.196
Ngoài công lập - Non-public	7	17	22	22	22
Trung học cơ sở Lower secondary school	2.453	2.279	2.312	2.173	2.248
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	2.453	2.279	2.312	2.011	2.147
Công lập - Public	2.453	2.279	2.286	2.150	2.224
Ngoài công lập - Non-public	-	-	26	23	24
Trung học phổ thông Upper secondary school	1.274	1.245	1.216	1.205	1.192
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	1.274	1.245	1.216	1.086	1.096
Công lập - Public	1.274	1.245	1.216	1.205	1.192
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

241 (Tiếp theo) **Số giáo viên phổ thông** (Cont.) *Number of teachers of general education*

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2021-2022
	2015-2016	2018-2019	2019-2020	2020-2021	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số giáo viên - Number of teachers	105,13	96,97	99,48	95,91	100,59
Tiểu học - Primary school	105,69	96,82	98,83	96,09	99,29
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	105,84	96,82	98,83	89,36	100,27
Công lập - Public	105,76	96,70	98,67	96,06	99,29
Ngoài công lập - Non-public	77,78	130,77	129,41	100,00	100,00
Trung học cơ sở Lower secondary school	104,65	96,16	101,45	93,99	103,45
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	104,87	96,16	101,45	86,98	106,76
Công lập - Public	104,65	96,16	100,31	94,05	103,44
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	88,46	104,35
Trung học phổ thông Upper secondary school	104,51	98,89	97,67	99,10	98,92
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	104,51	98,89	97,67	89,31	100,92
Công lập - Public	104,51	98,89	97,67	99,10	98,92
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

242 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ-Prel. 2021-2022
	2015-2016	2018-2019	2019-2020	2020-2021	
	Người - Person				
Số học sinh (Học sinh) Number of pupils (Pupil)	123.819	133.592	136.325	139.123	142.906
Tiểu học - Primary school	66.418	71.081	71.394	71.869	74.758
Công lập - Public	66.316	70.780	70.987	71.475	74.232
Ngoài công lập - Non-public	102	301	407	394	526
Trung học cơ sở Lower secondary school	39.293	42.725	44.853	45.707	46.178
Công lập - Public	39.293	42.725	44.334	45.458	45.950
Ngoài công lập - Non-public	-	-	519	249	228
Trung học phổ thông Upper secondary school	18.108	19.786	20.078	21.547	21.970
Công lập - Public	18.108	19.786	20.078	21.547	21.970
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Số học sinh - Number of pupils	102,17	103,00	102,05	102,05	102,72
Tiểu học - Primary school	103,51	103,75	100,44	100,67	104,02
Công lập - Public	103,54	103,53	100,29	100,69	103,86
Ngoài công lập - Non-public	86,44	209,03	135,22	96,81	133,50
Trung học cơ sở Lower secondary school	98,90	103,12	104,98	101,90	101,03
Công lập - Public	98,90	103,12	103,77	102,54	101,08
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	49,98	91,57
Trung học phổ thông Upper secondary school	104,73	100,12	101,48	107,32	101,96
Công lập - Public	104,73	100,12	101,48	107,32	101,96
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

243 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

*Number of female teachers and schoolgirls
of general schools*

	Năm học - School year				Số bộ Pre. 2021- 2022
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
Số nữ giáo viên (Người) <i>Number of female teachers (Person)</i>	4.898	4.925	4.766	4.856	4.801
Tiểu học - Primary school	2.756	2.725	2.593	2.703	2.654
Công lập - Public	2.749	2.711	2.571	2.681	2.632
Ngoài công lập - Non-public	7	14	22	22	22
Trung học cơ sở - Lower secondary school	1.488	1.483	1.444	1.427	1.426
Công lập - Public	1.488	1.483	1.424	1.407	1.407
Ngoài công lập - Non-public	-	-	20	20	19
Trung học phổ thông - Upper secondary school	654	717	729	726	721
Công lập - Public	654	717	729	726	721
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Số nữ học sinh (Học sinh) <i>Number of schoolgirls (Pupil)</i>	61.706	65.935	66.602	68.056	71.071
Tiểu học - Primary school	31.749	34.377	34.792	34.332	36.020
Công lập - Public	31.703	34.256	34.657	34.181	35.801
Ngoài công lập - Non-public	46	121	135	151	219
Trung học cơ sở - Lower secondary school	19.754	20.892	21.082	22.430	23.334
Công lập - Public	19.754	20.892	20.996	22.320	23.262
Ngoài công lập - Non-public	-	-	86	110	72
Trung học phổ thông - Upper secondary school	10.203	10.666	10.728	11.294	11.717
Công lập - Public	10.203	10.666	10.728	11.294	11.717
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

244

Số giáo viên phổ thông năm học 2021-2022
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of teachers of general education
in school year 2021-2022 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6.658	3.218	2.248	1.192
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	692	269	213	210
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	643	356	216	71
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	1.049	485	371	193
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	1.195	549	427	219
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	812	408	265	139
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	751	390	253	108
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	1.009	465	339	205
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	507	296	164	47

245

Số học sinh phổ thông năm học 2021-2022
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of pupils of general education
in school year 2021-2022 by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	142.906	74.758	46.178	21.970
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	16.084	7.808	4.794	3.482
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	16.695	10.145	5.284	1.266
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	18.991	9.920	5.963	3.108
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	24.093	11.867	7.869	4.357
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	16.456	8.606	5.339	2.511
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	17.441	9.244	6.050	2.147
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	20.734	9.445	7.049	4.240
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	12.412	7.723	3.830	859

246 Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học

Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				Sơ bộ - Prel. 2021-2022
	2015-2016	2018-2019	2019-2020	2020-2021	
Số học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i>	17	19	20	21	21
Tiểu học - Primary school	18	21	21	22	23
Công lập - Public	18	21	21	22	23
Ngoài công lập - Non-public	15	18	19	17	12
Trung học cơ sở - Lower secondary school	16	19	19	21	20
Công lập - Public	16	19	19	21	20
Ngoài công lập - Non-public	-	-	20	16	10
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	14	16	17	18	18
Công lập - Public	14	16	17	18	18
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Số học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	31	32	34	34	35
Tiểu học - Primary school	28	30	30	30	31
Công lập - Public	28	30	30	30	31
Ngoài công lập - Non-public	20	25	21	22	22
Trung học cơ sở - Lower secondary school	34	36	38	38	38
Công lập - Public	34	36	39	39	38
Ngoài công lập - Non-public	-	-	27	21	19
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	36	36	39	41	41
Công lập - Public	36	36	39	41	41
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

247 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính

Enrolment rate of general education by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				Sơ bộ - Prel. 2021-2022
	2015-2016	2018-2019	2019-2020	2020-2021	
Tỷ lệ đi học chung General enrolment rate	77,56	79,92	88,99	87,45	88,35
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	76,21	86,74	90,37	87,97	88,87
Tiểu học - <i>Primary school</i>	90,24	94,05	102,57	102,67	102,88
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	89,54	91,11	101,98	101,95	102,00
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	79,98	86,54	88,22	77,00	78,25
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	88,57	86,22	89,73	76,60	79,50
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	52,14	53,46	61,78	77,85	79,36
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	55,58	56,84	67,55	78,29	80,20
Tỷ lệ đi học đúng tuổi Enrolment rate at right age	71,57	75,88	83,58	84,26	85,52
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	70,06	76,14	85,62	86,93	87,26
Tiểu học - <i>Primary school</i>	90,16	93,75	97,21	97,85	98,10
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	86,38	92,64	97,28	97,88	98,35
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	78,23	85,14	82,67	84,67	84,83
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	83,13	85,05	84,98	85,56	85,87
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	55,68	61,27	56,42	59,89	60,10
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	57,21	61,34	62,73	63,25	63,35

248 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2020-2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Percentage of graduates of upper secondary education
in school year 2020-2021 by district*

	Số học sinh dự thi (Học sinh) <i>Number of attendances (Pupil)</i>		Tỷ lệ tốt nghiệp <i>Rate of graduates (%)</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6.403	3.491	97,13	98,18
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	1.126	624	98,31	98,88
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	972	488	95,06	95,73
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	321	180	96,57	98,68
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	1.253	737	98,00	98,84
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	1.217	669	97,86	99,83
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	555	293	98,02	99,01
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	719	371	95,27	96,05
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	240	129	97,92	98,44

249 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính

Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2020- 2021
	2015- 2016	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	
Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban Rate of repeaters	3,22	3,03	3,08	1,68	1,51
Tiểu học - Primary school	2,84	2,67	2,63	2,90	2,90
Trong đó: Nữ - Of which: Female	1,98	1,92	1,95	2,00	2,00
Trung học cơ sở - Lower secondary school	1,12	1,06	1,09	0,49	0,49
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,25	0,23	0,24	0,20	0,20
Trung học phổ thông Upper secondary school	1,28	1,22	1,23	0,13	0,13
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,53	0,52	0,55	0,04	0,04
Tỷ lệ học sinh phổ thông bỏ học Rate of drop-out	0,80	0,61	0,62	1,01	0,85
Tiểu học - Primary school	0,42	0,23	0,25	0,39	0,25
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,40	0,21	0,22	0,28	0,23
Trung học cơ sở - Lower secondary school	1,24	1,15	1,16	1,33	1,26
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,92	0,90	0,93	1,08	0,95
Trung học phổ thông Upper secondary school	1,22	0,85	0,82	2,43	2,18
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,81	0,50	0,60	2,02	1,90

250 Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá

Number of people getting eradication of illiteracy and continuation

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year				Sơ bộ - Prel. 2021-2022
	2015-2016	2018-2019	2019-2020	2020-2021	
Số học viên theo học lớp xoá mù chữ <i>Number of people getting eradication of illiteracy</i>	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	-	-	-	-	-
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	-	-	-	-	-

250 (Tiếp theo) **Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá** (Cont.) *Number of people getting eradication of illiteracy and continuation*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year				Sơ bộ - Prel. 2021-2022
	2015-2016	2018-2019	2019-2020	2020-2021	
Số học viên theo học bổ túc văn hoá <i>Number of pupils in continuation schools</i>	672	418	768	409	505
Phân theo cấp học - By grade					
Tiểu học - Primary school	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - Of which: Female	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - Of which: Female	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	672	418	768	409	505
Trong đó: Nữ - Of which: Female	249	146	275	140	152
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	110	71	-	-	-
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	-	-	123	146	146
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	60	8	158	-	-
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	134	91	214	70	70
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	104	38	177	116	116
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	208	47	77	77	77
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'láp district</i>	56	112	-	-	-
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	-	51	19	-	96

251 Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp

Number of schools and teachers of professional secondary education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2020- 2021
	2015- 2016	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	
Số trường (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	1	1	1	1	1
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	1	1	1	1	1
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1	1	1	1	1
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Pers.)</i>	32	28	28	28	28
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	23	18	18	18	18
Nữ - Female	9	10	10	10	10
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	32	28	28	28	28
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	32	28	28	28	28
Phân theo trình độ chuyên môn <i>By professional qualification</i>					
Trên đại học - Postgraduate	2	1	1	1	1
Đại học, cao đẳng University and college graduate	28	27	27	27	27
Trình độ khác - Other degree	2	-	-	-	-

252 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp

Number of students of professional secondary education

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2021- 2022
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
Số học sinh - Number of pupils	380	457	796	248	220
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	165	183	319	87	80
Nữ - Female	215	274	477	161	140
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	380	457	796	248	220
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	380	457	796	248	220
Số học sinh tuyển mới					
Number of new enrolments	120	384	339	400	300
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	120	384	339	400	300
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	120	384	339	400	300
Số học sinh tốt nghiệp					
Number of graduates	134	354	548	523	525
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - Non-public	134	354	548	523	525
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	134	354	548	523	525

253 Số tổ chức khoa học và công nghệ

Number of scientific and technological organizations

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔ CHỨC - Organization					
TỔNG SỐ - TOTAL	-	1	1	1	1
Phân theo loại hình tổ chức <i>By types of organizations</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	-	-	-	-	-
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	-	1	1	1	1
Phân theo lĩnh vực khoa học <i>By kinds of scientific sectors</i>					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	-	-	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and technological science</i>	-	-	-	-	-
Khoa học nông nghiệp <i>Agricultural science</i>	-	1	1	1	1
Khoa học y dược <i>Medical and pharmacological sciences</i>	-	-	-	-	-
Khoa học xã hội - <i>Social sciences</i>	-	-	-	-	-
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	-	1	1	1	1
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-

253 (Tiếp theo) **Số tổ chức khoa học và công nghệ** (Cont.) *Number of scientific and technological organizations*

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	-	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại hình tổ chức <i>By types of organizations</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	-	-	-	-	-
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	-	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo lĩnh vực khoa học <i>By kinds of scientific sectors</i>					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	-	-	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and technological science</i>	-	-	-	-	-
Khoa học nông nghiệp <i>Agricultural science</i>	-	100,0	100,0	100,0	100,0
Khoa học y dược <i>Medical and pharmacological sciences</i>	-	-	-	-	-
Khoa học xã hội - <i>Social sciences</i>	-	-	-	-	-
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	-	100,0	100,0	100,0	100,0
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-

254 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Expenditure on science research and technology development

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	10.874	19.282	19.316	19.468	20.762
Phân theo nguồn cấp kinh phí <i>By funding sources</i>					
Ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	7.150	18.527	18.688	18.834	20.086
Trung ương - <i>Central</i>	2.000	-	2.812	2.834	3.023
Địa phương - <i>Local</i>	5.150	18.527	15.876	16.000	17.063
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state budget</i>	3.500	755	628	634	676
Nguồn khác - <i>Others</i>	224	-	-	-	-
Phân theo loại hình nghiên cứu <i>By types of research</i>					
Sản xuất thực nghiệm - <i>Experimental production</i>	465	5.257	5.238	5.279	5.630
Nghiên cứu cơ bản - <i>Basic research</i>	7.341	9.692	9.412	9.486	10.117
Nghiên cứu ứng dụng - <i>Applied research</i>	3.040	4.053	4.408	4.443	4.738
Triển khai thực nghiệm - <i>Experimental implementation</i>	29	280	258	260	277
Phân theo khu vực hoạt động <i>By sphere of activities</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and technology development organizations</i>	1.934	11.647	13.087	13.190	14.067
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	1.714	1.090	1.209	1.218	1.299
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp <i>Administrative bodies and public service units</i>	6.926	912	628	633	675
Tổ chức ngoài nhà nước và doanh nghiệp <i>Non-government organizations and enterprises</i>	300	5.633	4.392	4.427	4.721

**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ,
AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG**
**HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER,
SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT**

Biểu Table	Trang Page
255 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	541
256 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	542
257 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2021 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2021 by types of ownership</i>	543
258 Số cơ sở y tế năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of health establishments in 2021 by district</i>	544
259 Số giường bệnh năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of hospital beds in 2021 by district</i>	545
260 Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	546
261 Số nhân lực y tế năm 2021 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2021 by types of ownership</i>	547
262 Số nhân lực ngành y năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of medical staffs in 2021 by district</i>	548
263 Số nhân lực ngành dược năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pharmaceutical staff in 2021 by district</i>	549
264 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition</i>	550
265 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2021 by district</i>	551

Biểu Table	Trang Page
266 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards having doctor by district</i>	552
267 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards having midwife by district</i>	553
268 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	554
269 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	555
270 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư <i>Some indicators on living standards</i>	556
271 Trật tự, an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	557
272 Hoạt động tư pháp <i>Justice</i>	558
273 Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster damage</i>	559

GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, THỂ THAO, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP VÀ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI

Y TẾ

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...).

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

Nhân lực y tế bao gồm nhân lực ngành y và nhân lực ngành dược là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, nữ hộ sinh, hộ lý, dược sĩ, dược tá và kỹ thuật viên.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

- Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi: Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi: Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: *Người nhiễm HIV* là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sĩ sản

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trạm y tế} \\ \text{xã/phường/thị trấn} \\ \text{có nhân viên hộ} \\ \text{sinh hoặc y sĩ} \\ \text{sản nhi (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn} \\ \text{có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi} \\ \text{tại thời điểm báo cáo} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn} \\ \text{tại cùng thời điểm báo cáo} \end{array}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã

Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ xã đạt chuẩn} \\ \text{quốc gia về y tế xã (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Xã đạt chuẩn quốc gia} \\ \text{tại thời điểm báo cáo} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Số xã tại cùng thời điểm} \end{array}} \times 100$$

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

Tiêu chí thu nhập:

+ Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trong từng thời kỳ.

+ Chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

THỂ THAO

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Cháy, nổ và mức độ thiệt hại: Cháy, nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Thiệt hại do cháy, nổ gồm thiệt hại về người (chết và bị thương do cháy, nổ) và thiệt hại về tài sản (thieu hủy hoặc hư hỏng) được tính theo giá trị thực tế của các tài sản, vật tư... ở thời điểm xảy ra cháy bao gồm thiệt hại về tài sản, vật tư, hàng hóa, thiết bị máy móc, động vật... bị ngọn lửa thiêu hủy hay làm hư hỏng không thể sử dụng được như chất lượng và chức năng ban đầu của nó.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án là số vụ án và số bị cáo mà Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm đã đưa ra xét xử và tuyên là có tội.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIỆT HẠI DO THIÊN TAI

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, LIVING STANDARD, SPORT, SOCIAL ORDER AND SAFETY, JUSTICE AND NATURAL DISASTER DAMAGE

HEALTH

Health establishment is the place where patients are examined, treated and taken care of, including general hospital, special hospital; medical center in districts with function of medical checks up and treatment; sanatoriums and rehabilitation hospital, polyclinics, medical service unit in communes, precincts, town (generally referred to grassroots-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units (such as tuberculosis, dermatology and optical test units, leprosy treatment center, and antenatal clinic...).

Patient bed is used for patients during their treatment at the health establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

Health staff includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- Children of weight-for-age malnutrition: Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- Children of height-for-age malnutrition: Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- Children of weight-for-height malnutrition: Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: *HIV infected people* are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of AIDS.

Rate of commune/ward/town having doctor

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having doctor is measured at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, precincts, town with doctor (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, precincts, town with doctors at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, precincts, town at the same reference time}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town having midwife or obstetrician

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having midwife or obstetrician is determined at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, precincts, town with midwife or obstetrician (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, precincts, town with midwife of obstetrician at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, precincts, town at the same reference time}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town meeting national health standards

Rate of communes meeting national health standards is determined at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of communes meeting national health standards (\%)} = \frac{\text{Number of communes meeting national health standards at the reference time}}{\text{Number of communes at the same reference time}} \times 100$$

PEOPLE LIVING STANDARD

Multi-dimensional poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) or whose monthly average income per capita is above income-based poverty line but below minimum living standard and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria, including income-based criteria and basic-social-service-based criteria as follows:

Income-based criteria:

+ Income-based minimum living standard is the income level that guarantees to afford basic minimum needs for a person to survive, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the province/city directly under central management in each period.

+ Income-based poverty line (also welfare poverty line) is the income level which household is considered as income poverty if its income is lower than that level.

Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

+ 5 basic social services include: Health, education, housing, clean water and sanitation and information accessibility.

+ 10 indicators for measuring level of deprivation: (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Accessibility to health care services; (4) Health insurance; (5) Quality of house; (6) Housing area per capita; (7) Drinking water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility.

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of household in a reference year by the number of household members and by 12 months. Household income is the total amount of money and in-kind value received by household and household members after deducting production cost in a given period, usually one year.

SPORT

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes residing in the province/city directly under central management won in the officially international sport tournaments in the year, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially international sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD or Asian Games, champion, young champion), Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

SOCIAL ORDER AND SAFETY

Traffic accidents are unexpected events, which are beyond people's subjectiveness; occur when people engage in traffic on public roads, specialized roads or in public traffic areas (referred as traffic network, i.e. roads, railways, waterways), but due to their subjectivity to violate traffic safety rules or due to unexpected circumstances, unpreventable incidents cause certain damage to human's life, health and property.

Number of traffic accident victims includes the injured and death caused by traffic accidents.

Fire, explosion and damage levels: Fire, explosion occurs out of control unintentionally that causes damage to people and property. Once a fire or explosion occurs, it is recorded as a fire or explosion case. Damage caused by fire, explosion, including loss of life (died and injured from fire or explosion) and property damage (burn or damage) is calculated according to the actual value of assets and materials... at the time of fire including damage to property, materials, goods, equipment, machinery, animals... destroyed or damaged by fire, whose original quality and function can't be used.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by agent orange; the elderly; disable people; persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In there ference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 1 turn; in 2 cases, counted as two turns. If a person is provided with 2 free legal services in one case, counted as 1 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE

Natural disasters are caused by nature, including: storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2021

1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Số cơ sở khám chữa bệnh do Nhà nước quản lý tại thời điểm 31/12/2021 là 79 cơ sở, bao gồm: 8 bệnh viện và 71 trạm y tế xã, phường, thị trấn. Số giường bệnh do Nhà nước quản lý tại thời điểm trên là 1.687 giường, tăng 2,62% so với năm 2020; trong đó: có 1.343 giường trong các bệnh viện, tăng 3,71%; 344 giường tại các trạm y tế xã, phường, thị trấn, tương đương so với cùng kỳ. Số giường bệnh bình quân 1 vạn dân năm 2021 là 19,4 giường bệnh, tăng so với bình quân 18,8 giường bệnh của năm 2020.

Tại thời điểm 31/12/2021, số nhân lực y tế do Nhà nước quản lý là 1.763 người, giảm 4,52% so với năm 2020; trong đó: có 1.563 người làm việc trong ngành y và 200 người làm việc trong ngành dược. Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân đã giảm xuống 8,1 người năm 2021 so với 8,6 người năm 2020.

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2021 đạt 93,2%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi năm 2021 là 17,9%, thấp hơn 0,4% so với năm 2020.

2. Mức sống dân cư

Đời sống của dân cư giảm xuống do tình hình dịch bệnh kéo dài, thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành năm 2021 là 2.761 nghìn đồng, thấp hơn 6,72% so với năm 2020. Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh đạt 99,96%, hộ dùng hố xí hợp vệ sinh đạt 64,32%. Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều tăng từ 6,98% năm 2020 lên đến 11,19% năm 2021.

3. Trật tự và an toàn xã hội

Trong năm, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 60 vụ tai nạn giao thông, làm 33 người chết và 42 người bị thương. So với năm 2020, số vụ tai nạn giao thông

giảm 7,7% (giảm 05 vụ); số người chết giảm 23,3% (giảm 10 người); số người bị thương giảm 4,5% (giảm 02 người).

Trong năm, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 08 vụ cháy nổ, làm 01 người bị thương, ước giá trị tài sản thiệt hại do cháy nổ gây ra là 7,1 tỷ đồng. So với năm trước, số vụ cháy nổ giảm 05 vụ (giảm 38,5%); giá trị tài sản thiệt hại tăng 2,2 tỷ đồng.

4. Thiệt hại do thiên tai

Trong năm 2021, theo số liệu sơ bộ thiên tai đã làm 121 ngôi nhà bị ngập, tốc mái; 82 ha lúa và 137 ha hoa màu bị thiệt hại. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra trong năm 2021 ước tính khoảng 32 tỷ đồng.

HEALTH, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER AND SAFETY AND ENVIRONMENT IN 2021

1. Health and community health care

The number of health establishments under State management as of December 31st, 2021 was 79 establishments, of which 8 hospitals and 71 health stations in communes, wards and towns. The number of beds managed by the State at that time was 1,687 beds, going up by 2.62% compared to 2020, of which 1,343 beds were in hospitals, an increase of 3.71%; there were 344 beds at health stations in commune, equal to the same period. The average number of beds per ten thousand inhabitants in 2021 was 19.4 beds, increased compared to the average of 18.8 beds in 2020.

As of December 31st, 2021, the number of state-managed health staff was 1,763 persons, declining by 4.52% compared to 2020, of which 1,563 employees were employed in health sector and 200 employees in pharmaceutical sector. The average number of doctors per ten thousand inhabitants has decreased to 8.1 people in 2021 from 8.6 people in 2020.

In 2020, the percentage of full vaccination coverage among infants reached 93.2%; the rate of under-5 children with weight-for-age malnutrition in 2021 was 17.9%, declining by 0.4% over 2020.

2. Living standards

The living standard of the people are reduced due to the prolonged epidemic situation, the monthly average income per capita at the current price in 2021 was 2,761 thousand VND, declining by 6.72% over 2020. The percentage of households using hygienic water source was 99.96%, households using hygienic toilet was 64.32%. The rate of multi-dimensional poverty households an increase from 6.98% in 2020 to 11.19% in 2021.

3. Social order and safety

In the year, there were 60 traffic accidents in the province, causing 33 deaths and 42 injuries. Compared to 2020, the number of traffic accidents decreased by 7.7% (a decrease of 05 cases); the number of deaths decreased by 23.3% (a reduction of 10 deaths); the number of injured persons declined by 4.5% (a drop of 02 persons).

There were 08 cases of fire and explosion, injuring 01 persons, the estimated value of damage caused by the fire and explosion was 7.1 billion VND. Compared with the previous year, the number of fire and explosion decreased by 05 cases (a fall of 38.5%); the value of damaged assets decreased by 2.2 billion VND.

4. Damages caused by natural disaster

In 2021, according to preliminary data, under the impact of natural disasters, 121 houses were unroofed and flooded; 82 hectares of paddy and 137 hectares of crops were damaged. The total loss caused by natural disasters in 2021 was estimated at 32 billion VND.

255 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

Some indicators on health care

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) <i>Bed per 10,000 inhabitants (Bed)</i>	19,71	25,12	25,66	18,80	19,40
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) <i>Doctor per 10,000 inhabitants (Person)</i>	6,32	7,77	8,00	8,60	8,10
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	94,50	96,00	93,40	95,40	93,20
Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) <i>Number of epidemic infected cases (Case)</i>	4.199	3.902	9.610	3.161	1.837
Số người chết vì các bệnh dịch (Người) <i>Number of death of epidemic disease (Person)</i>	-	-	4	7	2
Số người bị ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of people poisoned by food (Person)</i>	5	30	1	12	147
Số người chết do ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of deaths of food poisoning (Person)</i>	-	-	-	-	-
Số người nhiễm HIV được phát hiện (Người) trên 100.000 dân - <i>Number of people infected with HIV per 100,000 inhabitants (Person)</i>	119	47	22	28	19
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS death people per 100,000 inhabitants (Person)</i>	20	14	7	5	2

256 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

*Number of health establishments and patient beds
under direct management of local authority*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cơ sở y tế (Cơ sở)					
Health establishments (Establishment)	80	80	80	80	79
Bệnh viện - Hospital	8	8	8	8	8
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - Leprosariums	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - Maternity clinic	1	1	1	1	-
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường Medical service unit in communes, precincts	71	71	71	71	71
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in offices, enterprises	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - Others	-	-	-	-	-
Giường bệnh (Giường)					
Patient bed (Bed)	1.144	1.546	1.606	1.644	1.687
Bệnh viện - Hospital	845	1.155	1.243	1.295	1.343
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	-	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - Leprosariums	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - Maternity clinic	5	4	4	5	-
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường Medical service unit in communes, precincts	294	387	359	344	344
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in offices, enterprises	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - Others	-	-	-	-	-

257 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2021

phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments and patient beds in 2021
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) <i>Health establishments (Establishment)</i>	79	79	-	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	8	8	-	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	71	71	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-
Giường bệnh (Giường) <i>Patient bed (Bed)</i>	1.687	1.687	-	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	1.343	1.343	-	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	344	344	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

258

Số cơ sở y tế năm 2021
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of health establishments in 2021 by district

DVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	79	8	-	-	71
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	9	1	-	-	8
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	8	1	-	-	7
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	9	1	-	-	8
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	11	1	-	-	10
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	13	1	-	-	12
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	10	1	-	-	9
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	12	1	-	-	11
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	7	1	-	-	6

259

Số giường bệnh năm 2021
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of hospital beds in 2021 by district

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.687	1.343	-	-	344
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	420	380	-	-	40
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	95	70	-	-	25
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	185	155	-	-	30
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	243	188	-	-	55
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	172	115	-	-	57
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	173	120	-	-	53
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	284	230	-	-	54
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	115	85	-	-	30

260 Số nhân lực y tế

Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Nhân lực ngành y - Medical staff	1.486	1.608	1.608	1.637	1.563
Bác sĩ - Doctor	367	478	491	548	480
Y sĩ - Physician	279	299	283	241	244
Điều dưỡng - Nurse	611	544	536	543	558
Hộ sinh - Midwife	229	206	187	192	198
Kỹ thuật viên y - Medical technician	...	81	111	113	83
Khác - Others	...	...	...	...	...
Nhân lực ngành dược					
Pharmaceutical staff	177	189	176	188	200
Dược sĩ - Pharmacist	17	35	48	63	77
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	157	154	128	125	123
Dược tá - Assistant pharmacist	3	-	-	-	-
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician	...	...	...	...	...
Khác - Others	...	...	...	...	...

261 Số nhân lực y tế năm 2021 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2021 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i>	1.563	1.563	-	-
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	480	480	-	-
Y sĩ - <i>Physician</i>	244	244	-	-
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	558	558	-	-
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	198	198	-	-
Kỹ thuật viên y - <i>Medical technician</i>	83	83	-	-
Khác - <i>Others</i>			-	-
Nhân lực ngành dược <i>Pharmaceutical staff</i>	200	200	-	-
Dược sĩ - <i>Pharmacist</i>	77	77	-	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	123	123	-	-
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	-	-	-	-
Kỹ thuật viên dược - <i>Pharmacy technician</i>	-	-	-	-
Khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

262

Số nhân lực ngành y năm 2021
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of medical staffs in 2021 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.563	480	244	558	198	83	-
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	461	166	43	184	59	9	-
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	114	34	16	44	13	7	-
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	173	46	37	55	20	15	-
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	178	49	40	59	20	10	-
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	158	44	29	58	18	9	-
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	146	44	26	49	18	9	-
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	235	74	31	80	33	17	-
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	98	23	22	29	17	7	-

263

Số nhân lực ngành dược năm 2021
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of pharmaceutical staff in 2021 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	200	77	123	-	-	-
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	62	24	38	-	-	-
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	16	14	2	-	-	-
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	20	7	13	-	-	-
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	19	5	14	-	-	-
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	24	4	20	-	-	-
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	18	8	10	-	-	-
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	29	10	19	-	-	-
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	12	5	7	-	-	-

264 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	20,6	20,6	19,1	18,3	17,9
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	...	...	29,8	27,6	26,4
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao <i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	...	...	6,3	5,1	4,5

265 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of new cases infected with HIV/AIDS
and deaths in 2021 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Phát hiện mới năm 2021 <i>New case in 2021</i>			Lũy kế tính đến 31/12/2021 <i>Accumulation as of 31/12/2021</i>	
	Số người nhiễm HIV <i>HIV Infected people</i>	Số bệnh nhân AIDS <i>AIDS patients</i>	Số người chết do HIV/AIDS <i>HIV/AIDS deaths</i>	Số người nhiễm HIV còn sống <i>HIV infected people alive</i>	Số bệnh nhân AIDS còn sống <i>AIDS patients alive</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	19	2	2	412	124
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	4	-	-	59	21
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	2	-	-	47	14
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	3	1	1	58	17
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	2	-	-	34	7
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	2	-	-	38	9
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	1	1	1	48	9
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	5	-	-	89	32
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	-	-	-	39	15

266 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Rate of communes/wards having doctor by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	82,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	50,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	83,33	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	66,67	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	72,73	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	83,33	100,00	100,00	100,00	100,00

267 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Rate of communes/wards having midwife by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

268 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Rate of communes/wards meeting national health standard
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	36,00	64,91	71,78	95,70	95,70
Thành phố Gia Nghĩa <i>Gia Nghia city</i>	50,00	75,00	75,00	75,00	75,00
Huyện Đắk G'long <i>Dak G'long district</i>	0,00	28,50	71,40	100,00	100,00
Huyện Cư Jút <i>Cu Jut district</i>	37,50	62,50	62,50	100,00	100,00
Huyện Đắk Mil <i>Dak Mil district</i>	30,00	50,00	50,50	90,00	90,00
Huyện Krông Nô <i>Krong No district</i>	75,00	91,67	91,67	100,00	100,00
Huyện Đắk Song <i>Dak Song district</i>	33,33	88,90	100,00	100,00	100,00
Huyện Đắk R'lấp <i>Dak R'lap district</i>	45,50	72,70	72,70	100,00	100,00
Huyện Tuy Đức <i>Tuy Duc district</i>	16,70	50,00	50,50	100,00	100,00

269 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế

Number of sport medals gained in international competitions

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Huy chương Vàng - Gold medal					
Thế giới - World	-	1	1	-	-
Châu Á - Asia	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	-	-	-
Huy chương Bạc - Silver medal					
Thế giới - World	-	-	-	-	-
Châu Á - Asia	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	-	-	-
Huy chương Đồng - Bronze medal					
Thế giới - World	-	-	-	-	-
Châu Á - Asia	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	1	-	-

270 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư

Some indicators on living standards

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	19,26	13,51	10,52	6,98	11,19
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dongs)</i>	...	2.804	2.840	2.960	2.761
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system (%)</i>	15,39	15,17	15,19	15,27	15,64
Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) - <i>Percentage of households using hygienic water (%)</i>	...	99,44	99,95	99,96	99,96
Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of households using hygienic toilet (%)</i>	...	59,62	60,00	62,00	64,32

271 Trật tự, an toàn xã hội

Social order and safety

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tai nạn giao thông - Traffic accidents					
Số vụ tai nạn (Vụ) Number of traffic accidents (Case)	57	108	81	65	60
Đường bộ - Roadway	57	108	81	65	60
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	69	59	48	43	33
Đường bộ - Roadway	69	59	48	43	33
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	22	104	72	44	42
Đường bộ - Roadway	22	104	72	44	42
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
Cháy, nổ - Fire, explosion					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) Number of fire, explosion cases (Case)	18	22	14	13	8
Số người chết (Người) Number of deaths (Person)	-	4	2	-	-
Số người bị thương (Người) Number of injured (Person)	1	5	2	1	1
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) Total estimated damaging property value (Mill. dongs)	21.000	7.710	4.273	4.880	7.100

272 Hoạt động tư pháp

Justice

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	873	627	683	680	630
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	1.775	1.184	1.247	1.217	1.199
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	...	88	84	114	114
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	635	520	590	628	585
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	1.420	1.192	1.203	1.266	1.176
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	...	98	65	85	90
Số vụ đã bị kết án (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	643	740	787	909	803
Số người phạm tội đã bị kết án (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	1.361	1.706	1.659	1.762	1.494
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	...	...	...	...	...
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	...	...	...	...	...

273 Thiệt hại do thiên tai

Natural disaster damage

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Thiệt hại về người (Người) Human losses (Person)					
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	-	3	5	-	-
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	-	-	-	-	-
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) House damage (House)					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	-	-	130	-	11
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại <i>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged</i>	-	148	104	230	121
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) Agricultural damage (Ha)					
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	-	-	703,7	2,1	82,0
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	-	-	39,0	452,0	137,7
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) Total disaster damage in money (Bill. dong)	3,0	4,9	39,5	938,0	32,0

Niên giám Thống kê tỉnh Đắk Nông Daknong Statistical Yearbook 2021

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc

NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng Biên tập

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:

VƯƠNG NGỌC LAM

Trình bày sách: ANH TÚ

Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

-
- In 120 cuốn, khổ 17 x 24 cm, tại Công ty cổ phần In Hồng Việt
Địa chỉ: Km 12, quốc lộ 32, phường Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội.
 - ĐKXB: 1674-2022/CXBIPH/02-12/TK do CXBIPH cấp ngày 23/5/2022.
 - QĐXB số: 50/QĐ-NXBTK ngày 14/6/2022 của Q. Giám đốc NXB Thống kê.
 - In xong, nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2022.
 - ISBN: 978-604-75-2207-1